The Windy

TŮ SÁCH GIÚP HỌC TỐT TIẾNG ANH

CHỦ BIÊN: TRƯỞNG NHÓM

CHỦ BIÊN: Người sáng lập The Windy – Huyển Windy



Your very first St. Call St.

Tự Học Tiếng Anh Cấp Tốc Cho Người Không Biết Gì

NG = OH my God: Ôi Chúa ơi! ASAP = as soon as possible: Càng sớm càng tốt



- Làm chủ giao tiếp tiếng Anh thực tế
- Úng dụng được ngay sau khi học
- Cách học cực đơn giản dễ học
- Tiếng Anh sành điệu qua các mật mã nhắn tin, tiếng lóng, từ viết tắt...

BIẾN GIÁC MƠ CHINH PHỤC GIAO TIẾP TIẾNG ANH TRONG 3 THÁNG THÀNH SỰ THẬT!



TheWindy

CHỦ BIÊN: TRƯỞNG NHÓM Người sáng lập The Windy – Huyền Windy



Your very first

Tự Học Tiếng Anh Cấp Tốc Cho Người Không Biết Gì

MG = OH my God: Ôi Chúa ơi!

ASAP = as soon as possible: Càng sớm càng tốt



- · Làm chủ giao tiếp tiếng Anh thực tế
- Ứng dụng được ngay sau khi học
- Cách học cực đơn giản dễ học
- Tiếng Anh sành điệu qua các mật mã nhắn tin, tiếng lóng, từ viết tắt...

BIÉN GIÁC MƠ CHINH PHỤC GIAO TIẾP TIẾNG ANH TRONG 3 THẮNG THẦNH SỰ THẬT!



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỰC

YOUR VERY FIRST ENGLISH

TỰ HỌC TIẾNG ANH CẤP TỐC CHO NGƯỜI KHÔNG BIẾT GÌ

YOUR VERY FIRST ENGLISH

TỰ HỌC TIẾNG ANH CẤP TỐC CHO NGƯỜI KHÔNG BIẾT GÌ

Bản quyền ® thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và nhóm tác giả The Windy - Nguyễn Thu Huyền chủ biên. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và và vi phạm luật xuất bản Việt Nam, luật bản quyền quốc tế, và công ước Berne về bảo hộ bản quyền sở hữu trí tuệ.

Phát triển cùng phương châm "Knowledge Sharing - Chia sẻ tri thức" MCBooks luôn mong muốn được hợp tác cùng các tác giả trong nước với ước mong được chia sẻ những phương pháp học mới lạ độc đáo, những cuốn sách học ngoại ngữ hay và chất lượng đến với độc giả Việt Nam.

Các tác giả viết sách có nhu cầu xuất bản xin vui lòng liên hệ với chúng tôi qua:

- Diện thoại: 04.3792.1466
 (Bấm máy lẻ 103 gặp Phòng Kế Hoạch)

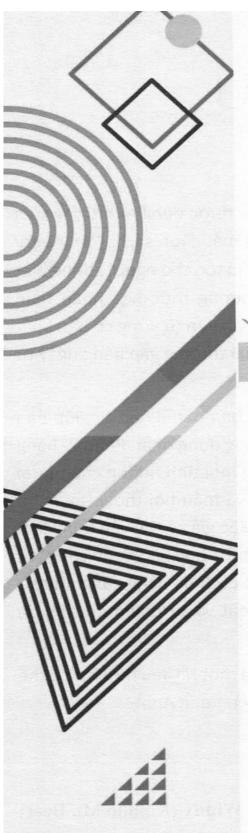
Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách: thewindy@mcbooks.vn

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyển: copyright@mcbooks.vn



T H E W I N D Y Chủ biên: Nguyễn Thu Huyền

YOUR VERY FIRST ENGLISH

TỰ HỌC TIẾNG ANH CẤP TỐC CHO NGƯỜI KHÔNG BIẾT GÌ

- Dành cho người mới bắt đầu học
- Nội dung phong phú, được dựa theo từng chủ đề thông dụng trong đời sống hằng ngày
- Trình bày rõ ràng, với nhiều hình ảnh minh hoạ sinh động



LỜI NÓI ĐẦU

Bạn đọc thân mến!

Để giúp độc giả có thể tự học được tiếng Anh trong thời gian ngắn nhất, chúng tôi xin ra mắt cuốn sách: "Your Very First English- Tự học tiếng Anh cấp tốc cho người không biết gì". Cuốn sách này áp dụng phương thức học hoàn toàn khác với cách học truyền thống, với vốn từ vựng cơ bản nhất và những mẫu câu- mẫu hội thoại thường gặp hàng ngày từ đơn giản đến phức tạp.

Cuốn sách được chia thành ba phần: Phần 1- giúp bạn làm quen với những từ vựng thông dụng nhất. Phần 2- hàng trăm mẫu câu thông dụng trong mọi tình huống cho người mới học. Phần 3- các mẫu câu và mẩu hội thoại theo chủ đề thường gặp. Cuốn sách giúp độc giả có thể vận dụng linh hoạt các câu nói trong quá trình tự học vào cuộc sống, từ đó giao tiếp bằng tiếng Anh một cách dễ dàng cũng như sử dụng tiếng Anh một cách lưu loát và tự nhiên như người bản xứ.

Tôi mong rằng tập sách này là một tài liệu hữu ích có thể giúp các bạn tự học và tự ôn luyện tiếng Anh.

Chúc các bạn hành công!

Huyền Windy (Koibito Mr. Bear)

1. PHƯƠNG PHÁP SIÊU TỐC LÀ GÌ ?

Nghe từ siêu tốc có nhiều người sẽ nghĩ đó là cách bạn sẽ chỉ cần lâu lâu ngó qua sách tiếng Anh rồi ghi ghi chép chép hoặc có một cách thần thánh chỉ vài hôm cưỡi ngựa xem hoa mà bạn chinh phục được tiếng Anh, nghe nói được. Nếu bạn là một trong số ấy thì xin đừng "ngó qua" cuốn sách này.

Phương pháp siêu tốc chúng tôi giới thiệu ở đây là dành cho tất cả mọi người với điều kiện là yêu tiếng Anh vô điều kiện, "kề bên" tiếng Anh mọi nơi mọi lúc dù bạn là ai, bạn bao nhiêu tuổi, tất cả đều không quan trọng. Chỉ cần có đam mêm và làm theo những kim chỉ nam mà chúng tôi chia sẻ ở đây. Bạn có sẵn sàng "ăn ngủ" cùng tiếng Anh 3 tháng liên tiếp không. Mỗi ngày "nhai"

một ít và không bỏ ngày nào không?

Bạn có thể nói tôi đang đùa hoặc bày trò gì ở đây. Không đâu, tôi nói nghiêm túc đấy.

Hãy từ bỏ ý nghĩ rằng bạn bao nhiêu tuổi, bạn không có thời gian, bạn không có khả năng ngôn ngữ thiên bẩm, hay bạn chưa sẵn sàng bởi vì bạn chưa có bất kỳ từ vựng tiếng Anh nào hay là ngại ngùng, thiếu tự tin.



Tất cả những hoạt động phụ trợ khác như đọc sách, xem phim, nghe nhạc....có thể thúc đẩy bạn đi đúng hướng, nhưng cuối cùng không cái nào bằng chính bạn, tìm cho ra mình một phương pháp học cụ thể để theo đuổi đến cùng. Và với cuốn sách này, chúng tôi giới thiệu một phương pháp "Siêu tốc" để bạn có thể nói tiếng Anh trôi chảy sau đúng 3 tháng.

TƯ DUY LOGIC - PHẨN XẠ TỰ NHIÊN

Khi tôi nói đến đây chắc hẳn sẽ có nhiều bạn không tin bởi có nhiều người học tiếng Anh từ cấp một, thậm chí có một số người thi đậu cả Đại học với điểm số tiếng Anh cao ngất ngưởng mà không thể tự tin nói một câu tiếng Anh. Rồi số lượng rất nhiều người thì nhìn vào một bài kiểm tra ngữ pháp thì cứ vach vách



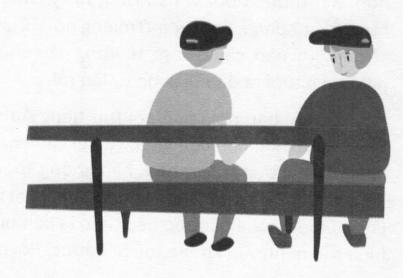
câu đó thì nào, đã được dùng động từ gì, chia động từ đúng hay chưa. Số lượng người học tiếng Anh cả chục năm không nói được tiếng Anh không phải chuyện lạ nữa rồi. Vậy tại sao lại như thế? Nguyên nhân ở đây là chúng ta đã quen với cách học của "chuyên gia" rồi. Khi bạn mới học tiếng Anh bạn đã quen với việc học cấu trúc ngữ pháp và chép từ

vựng đến cả trăm từ mỗi lần học, dán cả trăm cả nghìn tờ giấy "note" lên tường và nhiều người sau khi tốt nghiệp Đại học vẫn không thể nói được tiếng Anh.

Đó là do bạn đã học tiếng Anh chả giống ai trên thế giới này cả. Bạn học quy trình trái với tính tự nhiên của ngôn ngữ nói. Bạn phải học để vượt qua những kỳ thi, bạn đạt điểm số cao, tổng kết cao, bạn vui, gia đình vui, thầy cô vui, thế là bạn nghĩ đã thành công trên con đường học hành. Chỉ đến khi gặp một "ông Tây" hay "Cô Tây" hoặc là công việc yêu cầu trình độ nghe nói tiếng Anh bạn mới ngớ người ra là mình không biết nói tiếng Anh. Rồi bạn tham gia học các khoá học của một số trung tâm. Nhưng thật không may mắn cho bạn, lại gặp ngay một nhân viên tư vấn cho bạn rằng bạn muốn học giao tiếp nhanh thì hãy học lại một khóa ngữ pháp cơ bản trước nếu bạn quên hết rồi, vì không có cấu trúc và từ thì bạn không nói được. Thế là bạn tin, vì bạn nghe có lý, bạn đăng ký khoá ngữ pháp cơ bản, học vài hôm bạn thấy nản hoặc đủ kiên nhẫn học hết khóa, bạn đăng ký thêm một khoá giao tiếp nhưng thấy sao vẫn chậm nói, và phát âm càng khó khăn hơn. Xin thưa là bởi vì bạn càng ngày càng thành "chuyên gia" hơn về ngữ pháp. Bạn cứ mở miệng nói thì lại phải nghĩ xem mình sẽ dùng thì nào, cấu trúc gì, từ vựng nào phù hợp. Và khi bạn mải nghĩ thì người ta đã nói xong từ lâu rồi.

Hoặc khi bạn nói ra sẽ nói thứ tiếng Anh trong sách vở cứng nhắc và đôi khi bạn còn ghép từ với câu chả giống ai. Thế là bạn ngại, bạn ngượng, bạn nản, bạn không thèm nói nữa hoặc mỗi khi nói lại đỏ cả mặt vì sợ sai ngữ pháp. Sai nhiều thì xấu hổ, học lâu thì mệt mỏi. Rồi bước tiếp theo là bạn bỏ cuộc mà vẫn không hiểu sao mình vẫn không thể nói được. Rồi bạn reo rắc trong đầu

bạn cái ý nghĩ rằng "tiếng Anh là cái ngôn ngữ "quái quỷ" gì mà khó thế. Chắc mình sẽ học cả đời không nói được quá". Rồi cứ loay hoay tìm cách "phục thù" nhưng vẫn thấy khó khăn mệt mỏi. Nhiều bạn đã nói với tôi "Tiếng Anh với em là kẻ thù và là nỗi đau lớn nhất của đời em rồi cô ạ, có học cũng thế thôi". Thế là bạn tìm công việc gì đó chả cần tiếng Anh để chôn vùi cái "kẻ thù không đội trời chung" kia đi. Lý do? Đó là dù học nhiều nơi, nhiều cách nhưng chưa đúng hướng đi tức là bạn vẫn chưa chọn được đúng phương pháp cho mình. Vẫn "theo vết xe đổ", vẫn học kiểu trái với quy luật tự nhiên của ngôn ngữ. Vậy thế nào là phương pháp học tiếng Anh đúng?



HỌC THEO CÁCH CỦA TRỂ CON

Bây giờ bạn hãy hình dung xem một đứa trẻ học ngôn ngữ thế nào nhé. Dù là ngôn ngữ tiếng Việt, hay tiếng Anh hoặc bất kỳ ngôn ngữ nào khác trên thế giới, thì đứa trẻ trong môi trường ngôn ngữ ấy sẽ học ngôn ngữ theo trình tự: Nghe, nói, đọc, viết.

Theo nhiều nhà khoa học cho rằng nhận thức về ngôn ngữ của trẻ bắt đầu ngay từ khi còn trong bụng mẹ. Bên trong cơ thể của mẹ, trẻ có thể làm quen với nhịp đập của trái tim và giọng nói của mẹ; hơn nữa trẻ cũng có thể cảm nhận và phân biệt được những tiếng nói khác nữa. Bạn có thể ngạc nhiên nhưng sự thật là ngay từ những tháng thứ 7,8, 9 của thai kỳ này, các trẻ đã bắt đầu ghi nhận và ghi nhớ thông tin chứ không phải chờ đợi cho đến khi được sinh ra đâu. Trẻ học hỏi theo một cách thật tự nhiên từ những âm thanh trẻ nghe được. Việc học hỏi trong bụng mẹ hiệu quả đến nỗi chỉ vài giờ sau khi sinh ra, trẻ đã có thể phân biệt được tiếng mẹ đẻ với tiếng người khác rồi.



Giai đoạn một năm đầu đời của trẻ. Trong khoảng thời gian này bạn thấy em trẻ chưa biết nói nhưng thực ra trẻ đã giao tiếp liên tục nhưng không phải bằng lời nói.

Những tiếng khóc là hình thức giao tiếp đầu tiên của trẻ. Nếu trẻ hét lên, hay trẻ la ó đồng nghĩa với việc trẻ thể hiện rằng trẻ cảm thấy đói hoặc khó chịu và muốn thay tã.

Trẻ trong giai đoạn này có thể học cách chú ý khi nghe mẹ hoặc mọi người xung quanh nói chuyện, chúng sẽ cười khi nghe thấy giọng mẹ. Thực tế, trẻ dường như nhận ra giọng nói quen thuộc của mẹ và sẽ cảm thấy dễ chịu hơn khi nghe thấy tiếng vỗ về từ mẹ. Trẻ dưới 3 tháng tuổi cũng sẽ ngừng mọi hoạt động và tập trung chú ý gần hơn tới những âm thanh không quen thuộc.

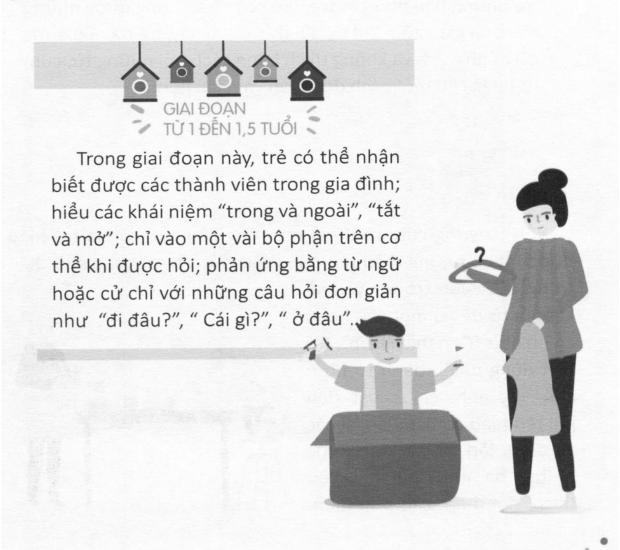
Bên cạnh đó, ngôn ngữ của trẻ ở giai đoạn này còn được thể hiện khi trẻ giật mình với tiếng động bất ngờ, bắt đầu phát âm để thể hiện sự thích thú, những âm thanh ríu rít khi chơi đùa. Trẻ bắt đầu bập bẹ và đôi khi phát ra những âm thanh như thể đang tiếp chuyện với mọi người.

Trẻ cũng có thể nói với yêu cầu và mong muốn của mình bằng cách sử dụng âm thanh và cử chỉ. Trẻ sẽ tạo ra những tiếng ồn để thu hút sự chú ý của mẹ.

Ngoài ra, trẻ cũng phát âm để phản xạ khi nghe hát, để thể hiện sự vui thích, phân biệt được giọng nói tức giận hay trìu mến, ngừng khóc khi nghe có giọng nói. Gần một tuổi, trẻ có thể bập bẹ một số từ đơn giản như "ma ma", "ba ba".... Đây là những từ phổ biến nhất mà những đứa trẻ có thể phát ra đầu tiên. Tuy nhiên, trẻ không nhận thức được rằng mình đang kêu gọi cha mẹ một cách đáng yêu cho đến khi một tuổi. Mặc dù, trẻ không nhận

thức được những gì mình nói, nhưng trẻ nhận biết được tên mình khi có người gọi.

Trẻ cũng có phản ứng khi biết dùng cử chỉ và ngôn ngữ để diễn đạt như lắc đầu để nói "không"; bập bẹ khoảng 4 âm tiết hay nhiều hơn giống câu ngắn mà không có từ thực sự; đưa đồ chơi cho người lớn khi nghe yêu cầu; làm theo một mệnh lệnh đơn giản như "đặt nó xuống"; thể hiện hiểu các yêu cầu nghe được bằng cử chỉ của đầu, cơ thể; bắt đầu nhận ra vật, hình ảnh qua gọi tên.





Có thể dùng nhiều phụ âm (p,m,n,h, b); có thể hiểu 50 -70 từ; giảm cử chỉ dùng lời nói nhiều hơn để giao tiếp... Vốn từ vựng của trẻ trong giai đoạn này cũng nhiều thêm đáng kể. Trẻ có thể kết hợp 2 từ với nhau để tạo thành một câu đơn giản như "mẹ bế, đi chơi.." Khi trẻ 2 tuổi, tuỳ từng trẻ nhưng hầu như các trẻ đều có thể sử dụng được những câu đơn giản gồm 2-4 từ. Tại thời điểm này, trẻ đã nêu được cái mình thích và không thích bằng cách nói những từ, cụm từ hoặc câu một cách đơn giản và ngắn gọn.

Từ 2 TUổI ĐẾN 3 TUỔI

Vốn từ vựng của trẻ được mở rộng liên tục, tức là trẻ hiểu được tất cả những điều mẹ nói. Có thể kiểm soát các ngữ điệu

trong các cuộc trò chuyện và kết nối từ để có một câu hoàn chỉnh như "Con thích kem". Trẻ biết dùng nhiều danh từ như: chú, cô, anh, chị...; bắt đầu gọi tên màu cơ bản; lặp lại các số đếm, lặp lại các đọc được những bài thơ, bài hát yêu thích, nói được câu phủ định.



Tức là trẻ con học theo sự cảm nhận, rồi bắt chước, lặp lại. Rồi đến 3 tuổi trẻ đã giao tiếp lưu loát trong một cuộc trò chuyện khá dài với mọi người. Hơn nữa, trẻ có thể kết nối nhiều từ hơn để tạo thành câu dài. Hoặc thậm chí là kể chuyện. Tức là quá trình học giao tiếp của trẻ là tiến trình nghe nói mất hơn 3 năm. Từ 3 tuổi trở đi trẻ mới có thể học viết nhưng thực sự 6-7 tuổi mới học viết nghiệm túc.

Qua đó bạn có thể thấy rằng chúng ta đang học ngôn ngữ tiếng Anh hoàn toàn trái với quy luật tự nhiên. Chúng ta học viết, học ngữ pháp trước khi có thể nói được một từ. Vậy Phương pháp siêu tốc ở đây tôi muốn đề cập chính là cách học theo cách của trẻ con. Tức là cách học nghe, cảm nhận, lặp lại, hay bắt chước, rồi nói. Nói đi nói lại rồi sẽ thành thói quen và và khi đã thành thói quen tức là khi đó tiếng Anh đã là ngôn ngữ của chính bạn. Vậy với 3 tháng cùng lượng kiến thức tiếng Anh trong cuốn sách này bạn sẽ vận dụng phương pháp siêu tốc này như thế nào?



NP = no problem. Không có gì

2. XÂY DỰNG TÂM THẾ HỌC VỮNG CHẮC

Vì sao đang nói đến cách sử dụng phương pháp siêu tốc để trôi chảy tiếng Anh trong 3 tháng, tôi lại đề cập ngay đến tâm thế học?

Bởi dù phương pháp có hay đến mấy mà bạn không kiên trì thì cũng không thể đạt hiệu quả tối ưu được. Vì thế trước khi bắt đầu, bạn hãy xây dựng cho mình một tâm thế vững chắc như "kiềng ba chân". Trước khi biết mình đã có tâm thế để sẵn sàng "chiến đấu 90 ngày" hay chưa, thì hãy nghĩ xem vì sao mình cứ bị những "kẻ thù không đội trời chung" kia ngăn cản?

Có khi nào bạn bị những ý nghĩ này luẩn quẩn trong đầu hay không?

Tôi rất lo lắng khi bắt đầu một cuộc nói chuyện.

- Tôi không biết làm thế nào để có dũng khí nói chuyện với người khác.
- Tôi sợ mắc lỗi sai, sợ nói người ta không hiểu và lúc đó trông tôi sẽ rất ngốc nghếch.
- Tôi không muốn mình trông như kẻ ngốc trước mặt người lạ.
 Nhưng bất cứ khi nào những "kẻ thù" ấy xuất hiện hãy nghĩ tới

"hậu quả tích cực" khi nói được tiếng Anh:

- Tiếng Anh giúp mình gặp gỡ những con người thú vị.
- Tiếng Anh giúp mình khám phá những thế giới mới.
- Tiếng Anh giúp mình hoà nhập xã hội hiện đại.

- Tiếng Anh nâng tầm đẳng cấp của mình.
- Tiếng Anh giúp mình có sự nghiệp ưng ý, có cuộc sống tốt hơn.

Thử hình dung cái viễn cảnh tươi đẹp mình nói được tiếng Anh, công việc tốt hơn, lương cao hơn, gặp bất cứ "Ông Tây, bà Tây" nào cũng bắt chuyện được, rồi khi có con cái, bạn thậm chí còn dạy được con, hoặc ít nhất đồng hành giúp con nói được tiếng Anh khi còn trẻ. Vậy tại sao không biến cái "kẻ thù" ấy thành bạn thân, để rồi bắt đầu đồng hành cùng nhau. Ban đầu là 90 ngày bên nhau liên tục, sau đó có thể dành ít thời gian cho nhau nhưng vẫn không thể rời nhau. Hãy tự tin bên nhau như hình với bóng. Bởi một ý nghĩ đơn giản thế này: Tiếng Anh chỉ là phương tiện giao tiếp, hiểu nhau được là thành công rồi, vậy nên sai thì nói lại, có gì ghê gớm chứ? Cùng lắm thì nhoẻn miệng cười cái, một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ. Vậy suy ra sai nhiều, cười nhiều, bổ nhiều thôi. Vậy thì sợ gì mà không dám mắc lỗi.

Vậy hãy tự nói với mình, trẻ con còn học được huống chi mình. Ngôn ngữ vốn là tài sản đầu tiên của con người đã được kế thừa khi còn trong bụng mẹ, vậy nếu học một ngôn ngữ khác không phải tiếng mẹ đẻ thì đó cũng chính là sự kế thừa từ người khác, từ đất nước khác một cách gián tiếp. Hãy "gieo rắc" trong đầu rằng, "Tiếng Anh là người yêu mình" mình phải chinh phục anh ấy hay cô ấy bằng mọi giá, mình không thể mất "người ấy" dù cho bất cứ giá nào. Cái gì cũng có thể, hơn nhau là sự quyết tâm, kiên nhẫn.

Thông minh chỉ là một phần nhỏ trong học ngoại ngữ, cái chính là gây dựng trong lòng mình sự đam mê cháy bỏng, nhiệt huyết. Bỏ qua 5 năm hay 10 năm ngán ngẩm kia đi, "coi như mới yêu lại từ đầu" với đầy khát khao cháy bỏng. Vượt qua giai đoạn

90 ngày, bạn sẽ nói tiếng Anh trôi chảy, để từ đó khi tiếng Anh đã trở thành "người yêu", thì sự vun đắp để duy trì và phát triển tình cảm ấy đến level cao nhất không còn là vấn đề xa xỉ nữa. Mỗi khi vui, hãy thưởng cho mình xem một đoạn hay mẩu phim tiếng Anh, khi tâm trạng không tốt, hãy nghe nhạc tiếng Anh, cho dù có lúc bạn chỉ nghe được hoặc nhận ra vài từ bạn biết, hãy cứ kệ đi, giải trí là chính, đừng tự làm mình stress vì đòi hỏi quá cao ở mình. Chỉ cần mỗi lần bạn xác định ngồi học là tập trung cao độ trong 20-30 phút, rồi gập sách, tắt hết các thiết bị và thư giãn hoặc quay lại công việc của bạn. Người ta làm được, mình cũng làm được, chỉ là đừng theo số đông, bởi cách nhiều người đã và đang làm là gì?

Học tiếng Anh bằng việc **ngồi vào bàn, đọc một cuốn sách về ngữ pháp, phân tích thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn... gọi tên từ loại...** Rồi thế là tất cả những niềm vui và sự đam mê đều tiêu tan như bị lũ cuốn. Trong khi đó việc học ngôn ngữ lại nên nhằm mục đích thoả mãn niềm vui và đam mê. Vậy ngay bây giờ bạn hãy chọn cho mình một cái neo trong đầu, bất cứ khi nào bạn bị hạ nhiệt huyết hãy nghĩ ngay đến những trái ngọt sau khi đạt tới đích. Sao mình không gọi cái neo trong đầu bạn là "Say mê tiếng Anh, nâng tầm đẳng cấp". Vậy tại sao lại không "ăn ngủ" cùng tiếng Anh?

Nói cách khác, nếu bạn đơn giản bắt đầu nói một ngôn ngữ, ngày qua ngày, và bạn tự đắm mình trong ngôn ngữ đó, thì bạn

chắc chắn sẽ có được nó như bạn muốn. Hãy gây dựng động lực và niềm tin cho mình bằng việc gặp gỡ những con người thú vị nói chuyện, chia sẻ với họ, bạn sẽ thấy tự tin yêu đời và yêu cái "tình yêu" kia hơn.



ĐỘNG LỰC CHÍNH LÀ CHÌA KHOÁ

Tôi sẽ chỉ cho bạn biết làm sao để tìm được động lực cho chính bạn. Tự tin cũng lại là một yếu tố vô cùng quan trọng hay tôi có thể nói vui là "chai mặt", cứ tự tin thể hiện quan điểm, thể hiện bản thân, mặc cho bọn kẻ thù "sợ sai" luôn ẩn hiện trong đầu bạn. Và tôi sẽ chia sẻ bạn cách để có được sự tự tin. Với sự tự tin cao và động lực tốt, thì bạn chắc chắn có thể học được bất kỳ ngôn ngữ nào dù là tiếng Anh hay tiếng gì đi nữa.

Và chủ động hay bị động gặp gỡ người nói tiếng Anh bản ngữ thì hãy tự thúc đẩy mình đến trước họ và ép buộc mình phải bắt đầu giao tiếp với họ. Hãy cố gắng hết sức có thể, hãy mắc lỗi, và hãy thực sự cho phép mình thưởng thức việc dùng ngôn ngữ của họ để nói chuyện với họ như những người bình thường nói chuyện với nhau.

Đó chính là cách duy nhất cách đảm bảo sẽ cho kết quả tốt. Trong quá trình học, đôi khi bạn sẽ bị phân tâm vì những chuyện ngoài lề, hoặc học được 10 ngày thì lại nghĩ vẩn vơ và nản chí lo lắng không biết sau 90 ngày bạn sẽ đi xa đến đâu. Tôi dám chắc là bạn sẽ có lúc rơi vào trạng thái như thế. Đó là tâm lý chung của người học.

Trước khi bạn lại bắt đầu chê trách, phê phán bản thân, rồi lại nghĩ quá nhiều về nguyên nhân tại sao học tiếng Anh ôm sách vở bao nhiêu năm, rồi xem, rồi nghe đủ các thể loại từ dễ đến khó mà không thể nói được tiếng Anh thì hãy ra ngoài và cố gắng tìm cơ hội để "mở miệng ra". Đừng có học kiểu "kịch câm nữa". Cứ học sách, cứ nghe đĩa, xem phim rồi để đấy. Tất cả đều giúp bạn nhưng không thể chỉ học bằng đôi mắt tinh nhanh và cái đầu quá thông minh để phân tích ngữ pháp, cấu trúc từ loại, quy tắc phát âm như chuyên gia... Quên hết cái quá khứ oai hùng, đầy tiếc nuối rằng đã từng được điểm cao, vào đội tuyển tiếng Anh mà giờ còn ngồi ôm hi vọng sau 90 ngày với các mẫu câu và nói trôi chảy. Hãy thôi than vãn và trách móc. Bắt đầu lại, muộn còn hơn không.

Vâng dù có giỏi mấy mà không chịu mở miệng, dù không may mắn gặp người bản ngữ để "hành hạ" cái lỗ tai của họ thì nói một mình, đóng hai, ba nhân vật. Còn đã tìm được "nạn nhân" là người bản ngữ thì còn gì tuyệt hơn. Chiến đấu với chính mình vượt qua sự ngượng ngùng thôi. Sẽ không hoàn hảo được ngay đâu, dù bạn học "câm" và sắp thành chuyên gia "kịch câm" đến nơi rồi cũng không thể "bắn tỉa liên hoàn cước luôn được đâu nhé. Tất cả người học đều như nhau thôi. Đừng có nản. Vì khi đó, khi mà bạn "mở miệng" bạn sẽ nói cái ngôn ngữ mà bạn phải dùng. Bạn chắc chắn sẽ có cơ hội dùng lại những câu, từ hay cụm từ hay từ tôi đang chia sẻ trong cuốn sách này. Nhớ được một từ cũng cứ mạnh dạn "bắn tỉa". Đừng bắt mình cố nhớ cả câu mình đã thực hành. Cứ tiến lên thôi.



Nguyên lý là, càng thực hành nhiều thì bạn sẽ càng mau chóng trở nên tự tin hơn. Chả thế mà trong tiếng Anh có câu với ý nghĩa tương tự như thế về kết quả của việc thực hành "Practice makes perfect" (có chí thì nên) sao?. Hãy ngừng việc học ngôn ngữ lại, thay vì thế hãy bắt đầu "mở miệng" để nói ngôn ngữ đó.

Học một ngôn ngữ mới còn kích thích não bộ của bạn để bạn có thể lanh lợi, sốt sắng hơn trong công việc và học tập, vậy sao lại không tận dụng chứ.

Việc học ngoại ngữ còn cho bạn cơ hội trải nghiệm nền văn hoá khác ngay từ trong ngôn ngữ ấy. Và nó cho bạn sự tự tin để bắt đầu một cuộc hội thoại với bất cứ người nào mà bạn chưa gặp bao giờ trên thế giới này.

Tóm lại, mỗi khi nản chí, hãy nhớ vì sao mình đã bắt đầu. Hãy kiên trì đi qua 90 ngày cùng cuốn sách với những "tip" tôi chia sẻ cho bạn. Hãy vẽ cho mình bức tranh toàn vẹn về tương lai sau 3 tháng mê mệt, phải lòng cái bạn người yêu mang tên tiếng Anh kia. Bằng mọi giá bạn phải chinh phục được "hắn, cô nàng" qua 90 ngày.

Đến đây bạn đã sẵn sàng lên kế hoạch học mỗi ngày ít nhất 20 phút/lần và 3 lần trong một ngày trong 90 ngày chưa? Nếu bạn đã sẵn sàng, hay bắt đầu với phương pháp học tiếng Anh siêu tốc.



3. PHƯƠNG PHÁP HỌC TIẾNG ANH SIÊU TỐC

Trước tiên xin nói qua về cấu trúc chung của từng câu trong cuốn sách này. Cuốn sách được chia theo lộ trình học từ đơn giản nhất đến hình thành câu và sau đó là thực hành hội thoại thực tế. Mục đích nhằm giúp người học nắm bắt được kiến thức một cách đơn giản nhất mà hiệu quả. Phần 1- Cung cấp lượng từ vựng tiếng Anh cơ bản cho người mới học. Phần 2- Cung cấp các mẫu câu giao tiếp tiếng Anh cơ bản cho người mới học. Phần 3- Cung cấp các bài hội thoại theo tình huống giao tiếp thực tế. Hơn nữa cuốn sách có kết hợp với công nghệ app "MCPlat Form" giúp bạn luyện nghe đơn giản và tiện lợi, có thể nghe mọi lúc mọi nơi và bất kể lúc nào bạn muốn. Cuốn sách kết hợp với công nghệ mới hoàn toàn có thể giúp ban tự học một mình.

Mỗi ngày một chủ đề học. Ngày nào cũng dành ít nhất 20 phút/lần và 3 lần trong một ngày. Tiếng Anh không khó, cái khó là bạn có kiên trì theo đuổi mỗi ngày một chút, mưa dầm thấm lâu không thôi.

Công thức cho phương pháp học tiếng Anh siêu tốc này là phương pháp dựa trên cách học của trẻ con: nghe và nhắc lại nhưng chúng ta có thể dùng cái đầu đầy thông minh và quá nhiều trải nghiệm của mình để biến quá trình nghe suốt 9 tháng và một năm đầu đời mới có thể bắt bặp bẹ và hai năm tiếp theo mới có thể nói lưu loát của trẻ con thành quá trình 90 ngày. Vâng chỉ 3 tháng. Và công thức ấy có thể tóm tắt lại như sau:

3 Listen + Imagine + 5 Parotting (Nghe 3 lần + Tưởng tượng + 5 lần lặp lại)

TÔI CÓ THỂ DIỄN GIẢI LẠI THÀNH CÁC BƯỚC NHƯ SAU:

- Bước 1: Với bất kỳ một câu nào bạn lắng nghe ít nhất 3 lần, nghe cho đến khi bạn cảm nhận được cả ngữ điệu, thái độ, và hiểu được ý nghĩa của câu (có song ngữ có thể giúp bạn).
- Bước 2: Tưởng tượng hoàn cảnh và những con người có thể ở trong hoàn cảnh đó đều đang thốt lên câu nói đó.
- Bước 3: Cuối cùng là bạn lặp lại câu đó ít nhất 5 lần với sự tưởng tượng là bạn cũng đang trong hoàn cảnh đó. Lặp lại cho đến khi bạn thuộc luôn mới thôi.

Viết ra có vẻ hơi dài dòng, nhưng thực hành cực nhanh. Mỗi câu gồm 3-6 ví dụ cùng với một đoạn hội thoại, nếu tập trung, bạn sẽ thuộc hết trong 20 phút. Công thức này bạn cũng có thể áp dụng cho từ, cụm từ, từ lóng....đều được. Nhưng nếu là từ, bạn cũng nên đưa vào cụm hoặc câu để dễ học và nhớ lâu hơn. Lấy ví dụ trường hợp cụ thể với từ, bạn gặp từ gorgeous (/ˈgɔːdʒəs/ hay /ˈgɔːrdʒəs/) có nghĩa là đẹp lộng lẫy, hấp dẫn (dùng cho cả nam, nữ và đồ vật, phong cảnh).

- Bước 1: Nghe ít nhất 3 lần
- Bước 2: Hãy tưởng tương rằng một quán cà phê đang rất yên lặng, bỗng ở đâu đó, một cô gái cao ráo rất xinh đẹp mặc một cái váy lộng lẫy bước vào, rồi tất cả các ánh mắt đều đổ dồn về cô gái đó, người thì thốt lên gorgeous, người thì gào lên "She's absolutely gorgeous." (Cô ấy thực sư quá đep).
- Bước 3: Ban hãy nói theo đám đông trong quán cà phê, tưởng tượng với đầy cảm xúc phần khích "She's gorgeous". Hãy lặp lại 5 lần.

Với cum từ hay cả câu bạn cũng làm như vậy. Vì khi bạn học cả một câu tức là ban đang học cả hoàn cảnh hay tình huống diễn đạt, ban càng dễ tưởng tượng và nhớ sâu, nhớ lâu hơn. Cụ thể với mỗi chủ đề trong cuốn sách này, bạn hãy làm theo công thức trên (Nghe 3 lần + Tưởng tượng + 5 lần lặp lại), với từng từ, từng câu một cụ thể như sau:

- Bước 1: Nghe: Chọn một chủ đề, nghe audio 3 lần.
- Bước 2: Tưởng tượng tình huống của câu, cả một nơi rộng lớn ai cũng nói câu đó.
- Bước 3: Lặp lại từ hoặc câu đó ít nhất 5 lần cho đến khi bạn nói từ đó hoặc câu đó không còn "ngượng miệng" nữa.

Lần lượt làm theo công thức và bắt chước theo đến khi thuộc luôn vì bắt chước (parroting) là cách duy nhất để bạn nói như người bản địa và nhớ lâu, nhớ sâu hơn.

Hãy chú ý, dù công thức trên rất hiệu nghiệm nhưng không nên dùng cho một từ đơn lẻ, vì một trong những lý do đó là một từ trong tiếng Anh thường có rất nhiều nghĩa, nếu bạn học một từ đơn bạn sẽ không nhớ lâu và nhớ sâu được các ý nghĩa khác nhau. Trong tiếng Anh có thể nói là ngữ pháp không khó, phát âm khó nhưng không phải khó nhất, theo tôi cách khó nhất là sử dụng từ, ghép từ vì đôi khi chỉ cần một giới từ khác cũng làm nghĩa của cụm từ hoặc câu khác đi.

Một số ví dụ về từ để mô phỏng cho điều tôi vừa nói.

- Ví dụ 1: Từ "take" đứng một mình, bạn sẽ rất phân vân vì nó có quá nhiều nghĩa, nếu bạn tra từ điển Anh- Việt cũng thấy rất nhiều nghĩa. Tin tôi đi dù có chép hết các nghĩa thì bạn cũng có thể lập tức quên ngay trong vòng một ngày, thậm chí là vài nốt nhạc. Nhưng hãy học nó trong cụm từ hoặc tình huống bạn gặp. Tôi chỉ đưa ra ví dụ hai trường hợp sau: "take after" My baby looks after me: Con tôi trông giống tôi; "Take off"- the plane took off at 10.00: Máy bay đã cất cánh lúc 10 giờ rồi...
- Ví dụ 2: Từ "company" tôi xin đưa ra 3 ý nghĩa. Nghĩa thứ nhất thì có lẽ ai cũng biết đó là "công ty". Nhưng nếu bạn là người mê phim hành động Mỹ như tôi thì tôi dám cá là bạn cũng đã rất nhiều lần thấy trên phim, với tình huống phim (có hai nhân vật đang ngồi trong ô tô, nhìn vào gương chiếu hậu rồi nói "We've got company" thì bạn sẽ hiểu ngay được câu đó nghĩa là "chúng ta có bị bám đuôi rồi". Tức là từ "company" ở tình huống này có nghĩa là "cái đuôi" (người đuổi theo mình).

Một ý nghĩa khác của "company" là "khách, bạn bè". Ví dụ: "I didn't realize you had company": Anh không biết là em lại có khách đấy.

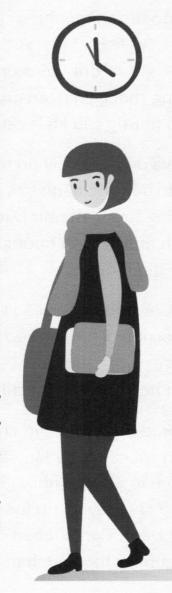
Chính vì lý do đó, bạn không nên học từ đơn lẻ mà hãy học cả cụm từ hoặc cả câu, cả tình huống. Để giúp bạn dễ hiểu, dễ nhớ, nhớ rất lâu và nhớ rất sâu. Đặc biệt khi học cả câu, bạn sẽ dễ dàng từ đó tạo thêm nhiều câu khác. Đó cũng chính là một lý do "Your first English - Tự học tiếng Anh cấp tốc dành cho người không biết gì" ra đời với mong muốn giúp bạn thành thạo tiếng Anh trong thời gian ngắn nhất. Bạn học một câu sẽ nhớ và sẽ áp dụng cho những câu khác rất dễ dàng và tự nhiên.

Và đó cũng là lý do tôi khuyên bạn học từ vựng thì cố lấy thêm ví dụ để thực hành từ vựng đó trôi chảy. Khi học hội thoại, bạn sẽ tưởng tượng ra như bức tranh về tình huống giao tiếp hằng ngày, hình ảnh về tình huống đó trong đầu bạn. Chắc chắn bạn khó có thể quên được.

Giả sử bạn học câu I'd better go now or I will be late. (Tốt hơn là tôi nên đi bây giờ kẻo bị muộn). Bạn có thể tự tin áp dụng "We'd better work hard or we will fail the exam." (Tốt hơn là chúng ta nên học hành chăm chỉ không thì sẽ trượt kỳ thi mất).

Bạn đừng bao giờ chỉ học từ đơn lẻ, dù có chép cực mất thời gian tới cả nhiều lần vẫn sẽ quên vì bạn không cho nó "nằm" ở chỗ nào cho dễ nhớ, giống như bạn sắp xếp đồ vậy. Cái vật này thì ở chỗ này và nó luôn ở đó. Bạn sẽ luôn nhớ và có quy tắc để tìm kiếm. Còn khi bạn học thuộc cả đoạn hội thoại, thì ngoài từ và cụm từ hay câu, bạn còn được "sống" trong cái tình huống đó,

ban hiểu được ngôn ngữ tư nhiên không hề giống hệt những kiến thức ngữ pháp thuần tuý và học thuật bạn phân tích, đôi khi chỉ một từ với ngữ điệu có mục đích, người ta đã thay đổi cả nghĩa của một câu hoặc một từ rồi. Tất cả những câu và hôi thoai tôi viết trong cuốn sách, tôi lấy hoàn toàn từ những cuộc nói chuyện của bản thân tôi với bạn bè người Úc, Mỹ, Anh. Hoặc nghe họ nói chuyện với nhau. Tôi hiểu được cách ho nói chuyên với bạn bè, với gia đình họ, cách họ sử dụng các câu các từ, các thành ngữ... Nói cách khác, cuốn sách là một phần nhật ký thực sự của tôi nhưng hoàn toàn là kiến thức thực tế. Phải có thời gian sống cùng ho suốt nhiều năm, học và dạy tiếng Anh cho đủ các lứa tuổi từ học sinh, sinh viên, người đi làm ... tất cả đều cho tôi sư trải nghiệm về con người ở những đất nước nói tiếng Anh, về ngôn ngữ tôi học và phần nào về văn hoá những đất nước sử dung ngôn ngữ ấy. Kể cả những lúc thư giãn bằng những bộ phim tiếng Anh, cố nghe xem cách người ta nói chuyện rồi học theo và ghi chép lại. Vì thế ban hãy tự tin khi lắp lại từng câu từng chữ mà không sơ nó máy móc sách vở.



4. ÁP DỤNG PHỰƠNG PHÁP HỌC TIẾNG ANH SIÊU TỐC CỤ THỂ VÀO CUỐN SÁCH:

Quy tắc 20 phút cùng công thức siêu tốc của tôi:

3 Listen + Imagine + 5 Parotting

(Nghe 3 lần + Tưởng tượng + 5 lần lặp lai)

Tâm lý chung của con người chúng ta là khó có ai luôn ở trong cảm giác vui vẻ suốt cả ngày, cả tuần được, cả năm được. Có nghĩa là đôi khi bạn thấy "khó ở", không vui, khó chịu, căng thẳng, mệt mỏi với công việc, tình cảm, gia đình... Tất nhiên sẽ có những người rất giỏi kiểm soát cảm xúc và như thế thì còn gì tuyệt hơn, bạn có thể học bất cứ lúc nào. Còn không, bạn hãy chọn 20 phút trong ngày mà bạn thấy thoải mái nhất để "ăn ngủ" cùng cuốn sách tiếng Anh siêu tốc này.

Nhưng hãy chắc chắn là ít nhất 20 phút/ ngày, 3 lần trong một ngày và liên tiếp 90 ngày. Hãy tự hứa với bản thân, đặt lời nhắc trong điện thoại hoặc thậm chí là nhờ ai đó trong gia đình hoặc bạn bè biết về kế hoạch 90 ngày "ăn ngủ" cùng tiếng Anh của bạn. Vì nếu bạn có trót "quên" thì vẫn có người nhắc nhở và thúc ép bạn.

Kinh nghiệm của bạn tôi là tận dụng mọi nguồn thúc đẩy, ép buộc tôi không được quên nhiệm vụ quan trọng đó. Vì dù đã xây dựng cái neo, hay niềm đam mê vô tận cho mình nhưng vẫn có khi bận bịu hoặc ham vui quá bạn vẫn có thể quên. Có những khi trong ngày quá bận với công việc hay học hành, bạn có thể nghe trên xe buýt. Học theo phong cách MCBooks Platform bạn có thể tận dụng học hoặc ôn lại bài ở khắp nơi.

Tôi chia sẻ thế nhưng các bạn có thể linh động theo cá tính và sở thích của từng người học. Tuy nhiên ngày nào bạn cũng hứa với bản thân là phải "động đến" cuốn sách này. Thậm chí khi trường hợp quá bất khả kháng, bạn trót không học được thì hãy bù sớm nhất có thể. Hoặc không thì cũng học được một ít hoặc thực hành nói vài câu dù câu cũ rồi mới chịu. Nên học mọi nơi moi lúc có thể.

Tôi đã cố gắng sắp xếp độ dễ khó và độ ngắn dài tăng dần từ từ vựng cho đến các mẫu câu và sau cùng là hội thoại thực tế, nên bạn có thể yên tâm là không bị nản. Giống như bạn chơi game vậy, từ mức độ khó đến dễ để "dẫn dụ" bạn. Và độ khó chỉ nhỉnh hơn nhau một chút vì nó đều là những câu giao tiếp hằng ngày nên thậm chí nếu muốn bạn có thể liếc qua mục lục và chọn bất kỳ chủ đề nào làm ban có hứng thú nhất.

Tôi đưa ví dụ cụ thể bạn học từng ngày với cuốn sách theo phương pháp học tiếng Anh siêu tốc.

Để tạo động lực mạnh mẽ trước khi học, các bạn hãy bật nhạc thật to và thật sôi động các bạn nhé! Khi nghe hãy nhảy, di chuyển cơ thể của mình từng chút một, hãy nhảy cao hơn và nhanh hơn. Thực hiện các động tác thật nhanh và hét to: "Làm được, làm

được" tiếp tục như thế cho đến khi tim bạn đập nhanh hơn và bạn thở mạnh hơn. Hãy nghe hết bài hát mà bạn thích sau đó bắt đầu bài học.

3 Listen + Imagine + 5 Parotting

(Nghe 3 lần + Tưởng tượng + 5 lần lặp lại)

Chọn thời điểm trong ngày bạn thấy thoải mái, ít nhất 20 phút/ lần học và một ngày học ít nhất là 3 lần trong một ngày với 3 bước quan trọng.

Ngày thứ nhất: Chọn chủ đề từ vựng

Dưới đây tôi sẽ hướng dẫn bạn cách học cụ thể cho cuốn sách. Trước hết, bạn nên học phần 1 trước, sau đó đến phần 2 và cuối cùng là học phần 3. Tuy nhiên bạn cũng có thể lựa chọn học theo cách riêng của bạn, nếu bạn cảm thấy nó hứng thú hơn và đạt được hiểu quả cao hơn.

- Bước 1: Chọn 1 chủ đề bạn yêu thích để học
- Bước 2: Nghe 3 lần theo audio.
- Bước 3: Tưởng tượng, hình dung về hoàn cảnh của từ vựng hoặc câu. Ví dụ "I bet we're lost in this city": (Tôi chắc là tụi mình vị lạc đường rồi.) Hãy hình dung các bạn đang đi trên đường phố Sydney tấp nập người và không mang theo bản đồ, nhóm bạn 3 người cứ đi vòng tròn quanh một khu phố

mà không tìm được đường ra. Ai cũng thốt lên bằng câu tiếng Anh "I bet we're lost in this city. Cứ nhắm mắt hình dung cảnh tượng ấy, ai cũng nói với vẻ mặt lo lắng.

Bước 4: Nói thật to và đầy cảm xúc như là bạn đang lạc đường ở Sydney thật vậy. Thậm chí bạn có thể hét lên "I bet we're lost in this city".

Chú ý: Bạn nên hành động (nói, diễn tả cảm xúc), nhập vai theo tình huống. Hãy nhắc lại ít nhất 5 lần cho đến khi bạn cảm thấy mình đã "nhai, nghiền, nuốt, và tiêu hoá nó".





Ban hãy làm tương tư với các ví du khác trong cuốn sách. Sau đó đến đoạn hội thoại. Nếu có từ mới trong bài thì ban đã không cần sáng tạo một ngữ cảnh nào nữa, vì học theo cụm, theo câu, theo đoạn hội thoại là cách học tốt nhất rồi. Nếu có bạn học nhóm thì đóng vai, đổi vai với bạn mình như đang đóng kịch vậy. Học nhóm, cặp cũng là một ý hay. Còn không thì hãy cứ tự xử một mình thôi, không có vấn đề gì hết...Có những người chỉ thích hợp khi học một mình, vì học nhóm, cặp đôi khi phải phu thuộc nhau mất thời gian lắm. Học một mình có khi rất tiên lơi vì ban có thể học mọi lúc mọi nơi, ngồi trên xe, di chuyển hoặc lúc phải đợi người yêu trang điểm, người yêu chơi bi-da... Lúc đấy chờ đơi không còn kinh khủng như bạn nghĩ đâu.

Sau khi đã tự xử với tất cả các chủ đề trong sách, bạn hãy ghi âm nếu có thể hoặc còn thời gian, thật ra rất hiệu quả, tôi đã từng dùng nhưng nếu bạn không thích bạn có thể bỏ qua bước ghi âm. Nhưng tôi lưu ý bạn là nó cực hiệu quả. Bạn nghe lại, đối chiếu với bản gốc. Bạn sẽ nhận ra điểm mạnh điểm yếu và sự tiến bộ của mình. Và cũng ghi lại kỷ niệm học sau 90 ngày học. Nếu cuối ngày bạn còn thời gian, hãy nên ôn tập lại, viết các câu, ví dụ, hội thoại lại vào sổ tay của bạn và tự nghĩ ra những tình huống tương tự để sử dụng "I bet..." Tôi thề tôi đảm bảo là bạn không thể quên được cho tới lúc bạn già rồi "ra đi".

Ngày thứ 2: Cũng giống như ngày học thứ nhất.

Trước khi học bạn cần tạo động lực học bằng cách bật nhạc thật to và thật sôi động các bạn nhé!

Sau khi nghe nhạc xong bạn đừng vội học sang chủ đề số 2 nhé. Hãy dành khoảng 5 phút để ôn lại mẫu chủ đề số 1 của ngày học thứ nhất, để kiểm tra kỹ lại là bạn đã nhớ hết. Sau đó mới chuyển tiếp sang học chủ đề số 2.

Và tương tự như ngày học thứ nhất bạn cũng làm các bước học như trên.

Nếu bạn không phải làm gì khác chỉ học tiếng Anh thì thậm chí không cần đến 90 ngày đâu, vì bạn có thể nghiền nát cuốn sách này trong hai tháng, tức là bạn giao tiếp lưu loát, trôi chảy rồi. Tôi không cá là bạn sẽ trở thành chuyên gia đâu. Nhưng tôi chắc nếu bạn làm theo các bước và kiên trì từng ngày thì lượng kiến thức trong cuốn sách này chỉ là việc đơn giản nhất bạn từng làm. Nhưng hãy đảm bảo là bạn không học dồn dập tùy hứng, một

ngày đẹp trời hứng lên học liền 5-10 chủ đề rồi cả tuần sau mới ngó lại. Thì dù tôi có cho bạn lên "tàu siêu tốc" cũng không thể hiệu quả trong ba tháng được. Hãy từ từ, từng chút một nhưng chậm mà chắc. Người Việt Nam chúng ta có câu "Nhai kỹ no lâu" điều này rất đúng trong trường hợp này. "Nhai kỹ, nghiền nát" từng câu từng chữ, và bạn nhớ lâu vô cùng.

Giáo dục là một sự khơi gợi khát vọng chinh phục tri thức đủ mạnh mẽ để biến thành hành động. Một cách kiên trì và tập trung để trở nên thành công. Bất cứ ai cũng có thể học tập thành tài. Khi có ý chí dám làm, có sự kiên nhẫn và có sự tập trung cao độ vào mục tiêu của mình. Với sự nhiệt huyết nỗ lực không ngừng và tự tin vào bản thân. Tôi tin rằng bạn có thể làm được.

Chúc các bạn thành công!

- Nguyễn Thu Huyền

"Trích lược phương pháp tiếng Anh siêu tốc từ cuốn "Đột phá 101 câu giao tiếp tiếng Anh siêu hót" của tác giả Nguyễn Thu Huyền - Nguyễn Thị Lan Anh".

ĐỂ HỌC TỐT TIẾNG ANH

Hiện nay, nhu cầu học tiếng Anh ở nước ta ngày càng lớn. Đối tượng học tiếng Anh mỗi ngày một phong phú về độ tuổi và trình độ. Từ các em nhỏ mẫu giáo tới những người đi làm, từ người dân thường đến các cán bộ quản lý, từ người bán hàng rong đến các doanh nhân, từ học sinh trong nước đến sinh viên chuẩn bị đi học nước ngoài... Mức độ nhu cầu cũng thật phong phú. Các câu hỏi: "Học tiếng Anh ở đâu cho tốt?", "Học tiếng Anh như thế nào là hiệu quả?", "Làm sao để tự tin giao tiếp tốt tiếng Anh?", "Phương pháp học tiếng Anh là gì?"... luôn là vấn đề băn khoăn, trăn trở của nhiều tầng lớp đối tượng học viên với nhiều mục đích học khác nhau.

Thực tế, có rất nhiều phương pháp học tiếng Anh. Tùy theo cách học và điều kiện của mỗi người mà sẽ có những phương pháp học tập riêng, phù hợp và hiệu quả.

1. HỌC PHÁT ÂM

Phát âm không đúng là một trong những điểm yếu lớn nhất của số đông người học tiếng đạt ý tưởng của mình đến người nghe chính xác nhất. Đặc biệt đối với những người mới bắt đầu học tiếng Anh, phát âm chuẩn là ưu tiên hàng đầu để tránh những lỗi sai rất khó sửa về sau này. Trước khi nói hay, ta cần học cách nói đúng trước đã.

Lời khuyên: Các bạn cần nắm vững Hệ thống Phiên âm Quốc tế (International Phonetic Symbols-IPS) có in đằng sau các cuốn từ điển và tập thói quen luôn luôn tra cứu phiên âm mỗi khi bắt gặp một từ mới để có thể phát âm đúng nhất. Ngoài giờ học trên lớp với các thầy cô, các bạn nên tự học phát âm ở nhà qua phần mềm Speech Solutions và tham khảo thêm phần phát âm của đĩa CD-ROM Cambridge Advanced Learners' Dictionary được bày bán rất nhiều tại các cửa hàng vi tính. Website: http://www.tranghoctap.com mục English Phonetics có hướng dẫn rất chi tiết phần luyện âm này. Các bạn hoàn toàn có thể học miễn phí qua đó và rất bổ ích.

2. HỌC TỪ VỰNG

Nguyên tắc học từ vựng phổ biến là học trong cụm từ trong câu, tránh học từ chết. Ví dụ, học từ "corner" phải học trong nhóm từ "on the corner of", học "interested" phải nhớ cụm "be interested in" thì mới biết cách đặt câu cho đúng.

Để nhớ được từ vựng thì không có cách nào hiệu quả bằng cách sử dụng chúng. Một cách học thông minh là bạn hãy cố gắng "chen" những từ vừa mới học vào khi tập nói hay khi tập viết email bằng tiếng Anh. Có thể lúc đầu bạn còn rất lúng túng và thiếu tự nhiên nhưng chính những lúc như vậy bạn sẽ nhớ từ được nhiều nhất và theo thời gian, bạn sẽ sử dụng được ngày càng nhiều từ vựng hay một cách thành thạo. Cốt lõi vấn đề ở đây chính là bạn đang tự giúp mình tạo ra những tình huống để có thể sử dụng ngay những từ mới học. Bạn không nhất thiết phải viết từ ra giấy nhiều lần vì việc này chỉ giúp bạn nhớ được chính tả của từ mà thôi.

Bạn cũng cần luôn mang theo một cuốn sổ nhỏ ghi chép từ

vựng mới bên mình để tranh thủ học khi rảnh rỗi. Hãy đặt cho mình mục tiêu mỗi ngày học vài từ tùy theo khả năng của mình và nhớ là ôn tập thường xuyên theo định kì (3 ngày, 1 tuần hay 1 tháng). Cố gắng ôn lại từ vựng đã học ít nhất là 3 lần mới có thể nhớ tốt được chúng.

Để ý cách trình bày từ vựng: sử dụng nhiều màu viết khác nhau, vẽ hình hay sơ đồ theo chủ đề càng nhiều càng tốt.

3. HỌC NGHE

Nói là kỹ năng quan trọng và thú vị nhất của bất cứ một ngôn ngữ nào. Chúng ta luôn có cảm giác tiến bộ to lớn và rõ rệt nhất khi có thể giao tiếp lưu loát trực tiếp bằng ngôn ngữ nói. Theo tôi, để học nói các bạn đừng quá vội vàng. Có nhiều người may mắn sống trong môi trường tiếng Anh nên họ có thể học nói ngay từ mới bắt đầu học ngoại ngữ. Tuy nhiên, đối với phần lớn mọi người thì chúng ta nên cần có một nền tảng ngôn ngữ nhất định (từ vựng, ngữ pháp, phát âm, cấu trúc câu) ít nhất là 6 tháng trước khi bước vào một khóa học nói thực sự.

Đối với những người không có điều kiện sống hay làm việc trong môi trường tiếng Anh thì ta nên tranh thủ luyện nói như sau:

- Tận dụng tối đa những giờ luyện tập trên lớp tại các trung tâm ngoại ngữ (tập nói càng nhiều với bạn bè dù là những cấu trúc đơn giản nhất, đừng chỉ thực tập qua loa chiếu lệ vì càng luyện nói nhiều ta càng nhớ bài lâu hơn và tạo được cho mình phản xạ nhanh nhẹn khi gặp những tình huống tương tự trong đời sống).

- Khắc phục tính nhút nhát và sợ sai của mình. Cứ mạnh dạn nói tiếng Anh bất cứ khi nào có thể.
- Tìm một bạn học hay nhóm học ưng ý và sắp xếp thời gian học nhóm với nhau. Có nhiều bạn hẹn nhau đến lớp sớm 30 phút và chỉ ngồi nói chuyện bằng tiếng Anh với nhau mà thôi. Đây là một cách học rất tốt và giúp nhau cùng tiến bộ.
 - Tham gia các câu lạc bộ tiếng Anh vào cuối tuần.

4. Học NÓI

Để nghe tốt một bài khóa trong sách tiếng Anh ta thường phải trải qua các bước sau. Trước khi nghe, bạn hãy suy nghĩ về đề tài đó để giúp bạn hình dung và phán đoán được những gì sắp nghe, nghe ý chính trước tiên để trả lời câu hỏi tổng quát, nghe những từ chính rồi đoán, không nhất thiết phải nghe ra từng từ từng từ một, sau đó nghe lại nhiều lần để biết được càng nhiều chi tiết càng tốt để có thể hoàn tất các câu hỏi trong bài. Tuyệt đối không xem trước nội dung bài khóa trước khi nghe. Chỉ khi nghe xong rồi bạn mới vừa nghe vừa đọc bài để kiểm tra lại và học thêm từ mới cũng như tăng cường các cách diễn đạt hay có trong bài. Bạn cũng nên đọc theo băng nhiều lần sau khi nghe xong để luyện phát âm và nhớ bài tốt hơn.

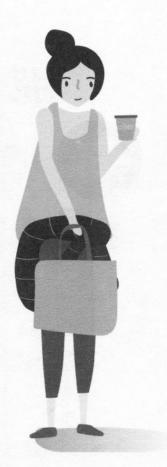
Nguyên tắc chung cho việc rèn luyện kỹ năng nghe hiệu quả là nghe càng nhiều càng tốt. Tranh thủ mọi tài liệu và cơ hội nghe có thể (nghe băng, nghe nhạc, nghe radio, xem TV, xem phim Mỹ có phụ đề tiếng Anh ...). Trên thị trường hiện nay cũng bán rất

nhiều sách luyện nghe tiếng Anh để bạn có thể tự học thêm ở nhà.

Ngoài ra, còn có một công cụ vô cùng hữu hiệu để rèn luyện mọi kỹ năng cho người học tiếng Anh ngày nay, đó chính là Internet. Bạn có thể đọc báo, nghe tin tức, tìm tài liệu online bằng tiếng Anh. Ngoài ra, trên Internet còn có rất nhiều trang web cung cấp các bài học tiếng Anh miễn phí rất thú vị và tiện lợi. Tôi xin giới thiệu một số trang web để các bạn có thể tham khảo và tự học thêm ở nhà.

- · www.bbclearningenglish.com
- http://www.mecvietnam.com
- http://www.tranghoctap.com
- http://www.learnenglish.vn
- http://esl.about.com/
- http://::1e4::sl.org
- · www.manythings.org
- www.free-english-study.com
- www.english-at-home.com
- www.tolearnenglish.com
- www.vocabulary.com

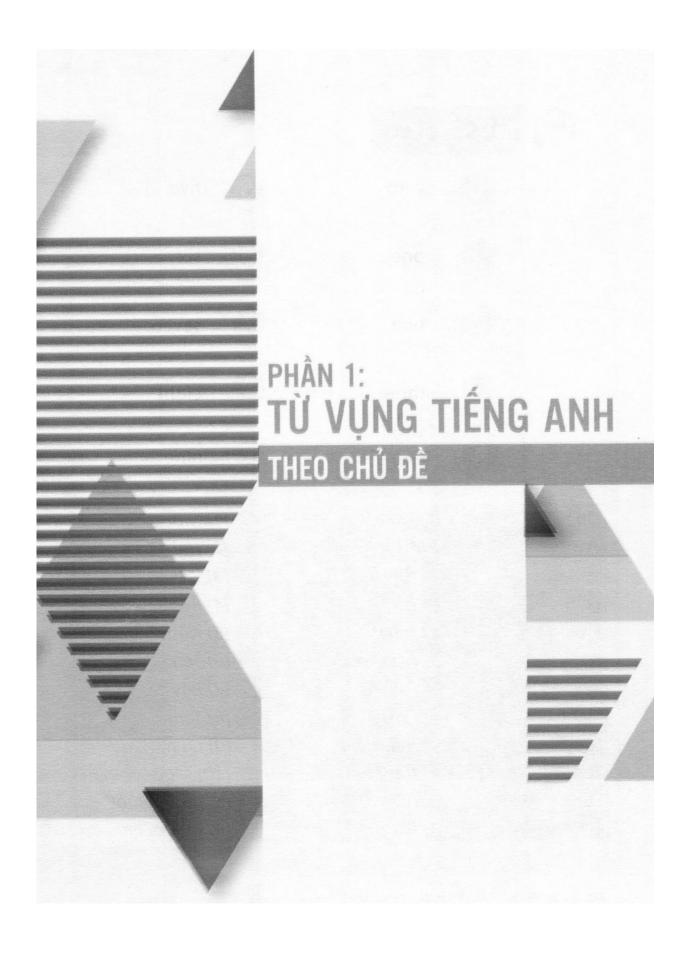
Tóm lại, nguyên tắc cơ bản nhất để học tốt tiếng Anh là thực hành và sử dụng cũng như giao tiếp với tiếng Anh càng nhiều càng



tốt. Mỗi ngày, bạn nên đặt ra cho mình một khoảng thời gian nhất định (từ 30 phút đến 1 tiếng) để học tiếng Anh và duy trì lịch học như vậy đều đặn và thường xuyên. Sau một thời gian kiên trì áp dụng những nguyên tắc trên, chắc chắn rằng tiếng Anh của bạn sẽ tiến bộ một cách nhanh chóng.

Ngay từ bây giờ, các bạn hãy áp dụng luôn nhé. Chúc các bạn thành công!







1. SỐ ĐẾM

0 zero

5 five

1 one

6 six

2 two

7 seven

3 three

8 eight

4 four

9 nine

One	/wʌn/	(1) Một
Two	/tu:/	(2) Hai
Three	/θri:/	(3) Ba
Four	/fo:/	(4) Bốn
Five	/faɪv/	(5) Năm
Six	/siks/	(6) Sáu
Seven	/'sevn/	(7) Bảy
Eight	/ert/	(8) Tám
Nine	/naɪn/	(9) Chín
Ten	/ten/	(10) Mười
Eleven	/ɪˈlevn/	(11) Mười một
Twelve	/twelv/	(12) Mười hai

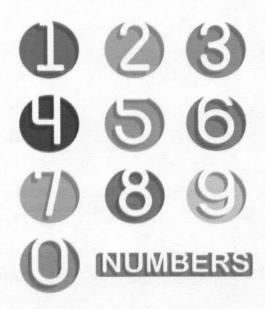
Thirteen	/,θɜː'ti:n/	(13) Mười ba
Fourteen	/fo:'ti:n/	(14) Mười bốn
Fifteen	/fɪf'ti:n/	(15) Mười lăm
Sixteen	/'sɪks'ti:n/	(16) Mười sáu
Seventeen	/,sevn'ti:n/	(17) Mười bảy
Eighteen	/eɪˈtiːn/	(18) Mười tám
Nineteen	/naɪn'ti:n/	(19) Mười chín
Twenty	/'twenti/	(20) Hai mươi
Twenty-one	/'twenti-wʌn/	(21) Hai mươi mốt
Twenty-two	/'twenti-tu:/	(22) Hai mươi hai
Twenty-three	/'twenti- θri:/	(23) Hai mươi ba
Twenty-four	/'twenti-fo:/	(24) Hai mươi tư
Twenty-five	/'twenti-faɪv/	(25) Hai mươi lăm
Twenty-six	/'twenti-siks/	(26) Hai mươi sáu
Twenty-seven	/'twenti-'sevn/	(27) Hai mươi bảy
Twenty-eight	/'twenti-eɪt/	(28) Hai mươi tám
Twenty-nine	/'twenti-naɪn/	(29) Hai mươi chín
Thirty	/'θɜːti/	(30) Ba mươi
Forty	/ˈfɔ:ti/	(40) Bốn mươi
Fifty	/'fɪfti/	(50) Năm mươi
Sixty	/'sɪksti/	(60) Sáu mươi
Seventy	/'sevnti/	(70) Bảy mươi
Eighty	/'erti/	(80) Tám mươi
Ninety	/'naɪnti/	(90) Chín mươi
One hundred	/wʌn 'hʌndrəd/	(100) Một trăm
One hundred and one	/wʌn 'hʌndrəd ænd wʌn/	(101) Một trăm lẻ một
Three hundred	/θri: 'hʌndrəd/	(300) Ba trăm

One thousand	/wʌn ˈθaʊz(ə)nd/	(1.000) Một nghìn
One million	/wʌn 'mɪljən/	(1.000.000) Một triệu
A half, the half	/ə ha:f, ðə ha:f/	Phân nửa, một nửa
A third, the third	/ə θɜːd, ðə θɜːd/	Phần ba
A quarter, the quarter	/ə 'kwɔ:tə, ðə 'kwɔ:tə/	Phần tư
A fifth, the fifth	/ə fɪfθ, ðə fɪfθ/	Phần năm
Two-thirds	/tu:- θaːds/	Hai phần ba
Three-quarters	/θri:- 'kwɔ:təz/	Ba phần tư
Seven-eights	/'sevn-eits/	Bảy phần tám
A dozen	/ə 'dʌzn/	Một lố, một tá
Half-a dozen	/half- ə 'dʌzn/	Nửa lố, nửa tá
A score	/ə skɔ:/	Hai chục
The double	/ðə 'dʌbl/	Gấp đôi
The triple	/ðə 'trɪpl/	Gấp ba
The quadruple	/ðə 'kwɔdrʊpl/	Gấp tư
Twice	/twais/	Hai lần
Three times	/θri: 'taimz/	Ba lần
A hundred times	/ə 'hʌndrəd 'taɪmz/	Cả trăm lần





2. Số THỨ TỰ



First	/faːst/	Thứ nhất
Second	/'sekənd/	Thứ nhì (hai)
Third	/θs:d/	Thứ ba
Fourth	/'fɔ:θ/	Thứ tư
Fifth	/fɪfθ/	Thứ năm
Sixth	/siks0/	Thứ sáu
Seventh	/'sevnθ/	Thứ bảy
Eighth	/eɪtθ/	Thứ tám
Ninth	/naɪnθ/	Thứ chín
Tenth	/tenθ/	Thứ mười
Eleventh	/ɪˈlevnθ/	Thứ mười một
Twelfth	/twelf0/	Thứ mười hai

Thirteenth	/ˈθɜːti:nθ/	Thứ mười ba
Fourteenth	/fɔ:'ti:nθ/	Thứ mười bốn
Fifteenth	/fɪf'ti:nθ/	Thứ mười lăm
Sixteenth	/,sɪks'ti:nθ/	Thứ mười sáu
Seventeenth	/,sevn'ti:nθ/	Thứ mười bảy
Eighteenth	/eɪˈti:nθ/	Thứ mười tám
Nineteenth	/naɪn'ti:nθ/	Thứ mười chín
Twentieth	/'twentiəθ/	Thứ hai mươi
Twenty-first	/'twentɪ-fɜːst/	Thứ hai mươi mốt
Thirtieth	/'θɜ:tiəθ/	Thứ ba mươi
Fortieth	/ˈfɔ:tiəθ/	Thứ bốn mươi
Fiftieth	/ˈfɪftiəθ/	Thứ năm mươi
Sixtieth	/ˈsɪkstiəθ/	Thứ sáu mươi
Seventieth	/ˈsevntiəθ/	Thứ bảy mươi
Eightieth	/'eɪtiəθ/	Thứ tám mươi
Ninetieth	/'naɪntiəθ/	Thứ chín mươi
Hundredth	/'hʌndrədθ/	Thứ một trăm





3. THÁNG

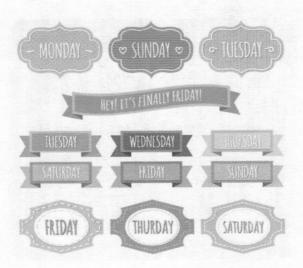


	January	/ˈdʒænjʊəri/	Tháng giêi
	February	/'febrʊəri/	Tháng hai
-	March	/ma:tʃ/	Tháng ba
-	April	/'eɪprəl/	Tháng tư
The second second	May	/meɪ/	Tháng năr
The second	June	/dʒu:n/	Tháng sáu
-	July	/dʒu:'laɪ/	Tháng bảy
-	August	/ɔ:ˈgʌst/	Tháng tám
-	September	/sep'tembə/	Tháng chír
-	October	/pk'təʊbə(r)/	Tháng mư
designation of the latest designation of the	November	/noʊ'vembə/	Tháng mư
and an experience of the last of	December	/dɪ'sembə/	Tháng mư
1			

Tháng giêng
Tháng hai
Tháng ba
Tháng tư
Tháng năm
Tháng sáu
Tháng sáu
Tháng bảy
Tháng tám
Tháng tám
Tháng chín
Tháng mười
Tháng mười một
Tháng mười hai (tháng chạp)



4. NHỮNG NGÀY TRONG TUẦN



Monday	/'mʌndeɪ/	Thứ hai
Tuesday	/ˈtju:zdeɪ/	Thứ ba
Wednesday	/'wenzdeɪ/	Thứ tư
Thursday	/ˈθɜːzdeɪ/	Thứ năm
Friday	/'fraideɪ/	Thứ sáu
Saturday	/'sætədeɪ/	Thứ bảy
Sunday	/'sʌndeɪ/	Chủ nhật



5. NGÀY



Day Week Month Year Century Today Tonight Morning Early morning Noon, midday Afternoon Evening Night Midnight Yesterday The day before

yesterday

/dei/ /wi:k/ $/m \wedge n\theta /$ /isi/ /'sent[əri/ /tə'deɪ/ /tə'naɪt/ /mo:nin/ /ˈə:li 'mɔ:nɪn/ /nu:n, mɪd'deɪ/ /'a:ftənu:n/ /i':vnin/ /nart/ /'midnait/ /'jestədeɪ/ /ðə deiz bi'fo: 'jestədei/

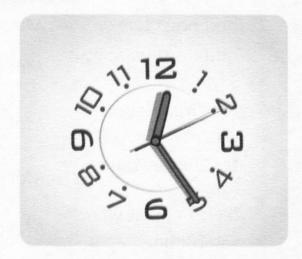
Ngày
Tuần
Tháng
Năm
Thế kỷ
Hôm nay
Tối nay
Sáng
Sáng sớm
Trưa
Xế trưa
Chiều tối
Đêm
Nửa đêm
Hôm qua

Hôm kia

Tomorrow	/tə'mɔroʊ/	Ngày mai
This morning	/ðis 'mɔ:nɪŋ/	Sáng nay
This evening	/ðis i':vnɪη/	Chiều nay
Daily	/'deɪli/	Hàng ngày, mỗi ngày
Weekly	/'wi:kli/	Hàng tuần, mỗi tuần
Monthly	/'mʌnθli/	Hàng tháng, mỗi tháng
Yearly	/ˈjɪə:li/	Hàng năm, mỗi năm
The day before	/ðə deɪ bɪ'fɔ:	Madukia
tomorrow	tə'mɔroʊ/	Ngày kia
The day before	/ðə deɪ bɪ'fɔ:/	Hôm trước
Two days before	/ðə deɪz bɪ'fɔ/	Hai ngày trước
The next day	/tu: nekst deɪ/	Hôm sau
Two days after	/tu: deɪz 'a:ftə/	Hai ngày sau
Last night	/la:st naɪt/	Đêm qua
Last week	/la:st wi:k/	Tuần trước
Next week	/nekst wi:k/	Tuần tới
A week ago	/ə wi:k ə'goʊ/	Một tuần trước
In a week, within a week	/ɪn ə wi:k, wɪ'ðin ə wi:k/	Trong một tuần
Weekend	/,wi:k'end/	Cuối tuần
Holiday	/'hplədeɪ/	Ngày lễ
Last month	/la:st mʌnθ/	Tháng trước
Next month	/nekst mʌnθ/	Tháng tới
Last year	/la:st jɪə:/	Năm trước
Next year	/nekst jɪə:/	Năm tới



6. GIỜ



Hour /'aʊə/ Giờ Minute /'minit/ Phút Second /'sekənd/ Giây O'clock /ə'klpk/ Đồng hồ treo tường Watch /\wo:t[/ Đồng hồ đeo tay Hour hand /'avə hænd/ Kim giờ Minute hand /'mɪnɪt hænd/ Kim phút Second hand /'sekand hænd/ Kim giây /ha:fæn 'avə, Half an hour, Nửa tiếng half-hour ha:f- 'avə/ Một tiếng mười Quarter of an hour /'kwo:tə əv æn 'aʊə/ lăm phút It is four o'clock /st iz fo: ə'klpk/ Bốn giờ

It is two a.m. It is three p.m Half past twelve Half past one; one thirty Five minutes past one Ten minutes past one Quarter past one; one fifteen Twenty-five minutes past one; one twenty-five Quarter to three; two forty-five Ten minutes to two; one fifty Five minutes to five; four fifty-five Twenty-five minutes to two; one thirty-five Ten o'clock in the morning Two o'clock in the afternoon

/It Iz tu: eI.em/ /It IZ θri: pi:.em/ /ha:f pa:st twelv/ /ha:f pa:st wn; wn 'θ3:ti/ /faiv 'minits pa:st wn/ /ten 'minits pa:st wn/ /'kwo:tə pa:st wʌn; wan fif'ti:n/ /'twenti-faiv 'minits pa:st wnn; wnn 'twenti-faiv/ /ˈkwɔ:tə tu: θri: tu: 'fo:ti-faɪv/ /ten 'minits tu: tu:; wan 'fifti/ /faiv 'minits tu: faiv; 'fo: 'fifti faiv/ /'twenti- faiv 'minits tu: tu:; wʌn ˈθɜːtifaiv/ /ten ə'klpk ın ðə 'mo:nɪn/ /tu: ə'klpk ın

Hai giờ sáng Ba giờ chiều Mười hai rưỡi Môt rưỡi Một giờ năm phút Môt giờ mười phút Một giờ mười lăm Một giờ hai mươi lăm Ba giờ kém mười lăm Hai giờ kém mười Năm giờ kém năm Hai giờ kém hai mươi lăm Mười giờ sáng

Hai giờ chiều

'a:ftənu:n/

It is close to seven
It is exactly five
o'clock
The o'clock is slow
The o'clock is fast
The o'clock has
stopped

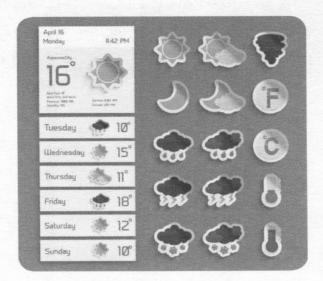
/It IZ klovs tu: 'sevn/
/It IZ Ig'zæktli faIV
ə'klok/
/ðə ə'klok IZ slov/
/ðə ə'klok IZ fa:st/
/ðə ə'klok həz stoptid/

Gần bảy giờ
Đúng năm giờ
Đồng hồ chạy chậm
Đồng hồ chạy nhanh
Đồng hồ ngưng
chạy





7. THỜI TIẾT



/ðə 'weðə iz koʊld / The weather is Trời lạnh It Iz koʊld/ cold/It is cold Trời nóng It is hot /It Iz hpt/ Trời mát /it iz ku:l/ It is cool Trời ấm /m:cw zi ti/ It is warm Trời chớp It is lightning /It IZ 'laItnIn/ Trời bão /it iz 'sto:mi/ It is stormy /It IZ 'klaodi/ Trời đầy mây It is cloudy



It is snowing
It is getting dark
It is going to rain
It will rain
It is raining cats
and dogs
It is wet
The weather is
getting fair

/It IZ snovin/
/It IZ getIn da:k/
/It IZ getIn da:k/
/It IZ getIn da:k/
/It IZ getIn da:k/
/It IZ rein/
/It IZ rein/
/It IZ reInIn kæts
ænd dogz/
/It IZ wet/

/ðə 'weðə ız getin feə/

Trời có tuyết rơi Trời kéo mây Trời sắp mưa Trời sẽ mưa

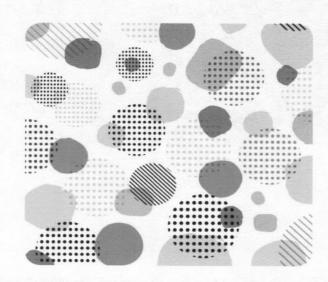
Trời mưa rất lớn

Thời tiết ẩm ướt Thời tiết bắt đầu trong





8. MÀU VÀ HÌNH



Red	/red/	Đỏ
Black	/blæk/	Đen
Pink	/pɪŋk/	Hồng
Orange	/'ɔ rɪndʒ/	Da cam
Brown	/braʊn/	Nâu
Purple	/'p3:pl/	Tía
Violet	/'vaɪələt/	Tím
Mauve	/moʊv/	Tím hoa cà
White	/wart/	Trắng
Yellow	/ˈjeloʊ/	Vàng
Light yellow	/laɪt 'jeloʊ/	Vàng nhạt
Grey	/greɪ/	Xám
Sky-blue	/skaɪ-blu:/	Xanh da trời
Light blue	/laɪt blu:/	Xanh nhạt
Dark blue	/da:k blu:/	Xanh đậm
Green	/grɪ:n/	Xanh lá cây



9. RAU QUẢ VÀ TRÁI CÂY



Bắp cải Cabbage /'kæbɪdʒ/ Cải xoong Watercress /'wo:təkres/ /'kærət/ Cà rốt Carrot Cà tím Aubergine /ˈəʊbəʒiːn/ /'letis/ Rau diếp Lettuce Cần tây Celery /'sələri/ /'dzindzə/ Củ gừng Ginger Củ hành Onion /'nnjen/ Turmeric /'ta:marik/ Củ nghệ Garlic /'ga:lik/ Củ tỏi





Ginger



Aubergine



Carrot



Garlic



Tomato



Watercress



Cabbage



Clery

French beans
Black bean
Pea
Field beans
Soya beans
Peanut
Chick-pea
Bean-sprouts
Pepper
Sweet potato

/frent bi:nz/
/blæk bi:n/
/pi:/
/fi:ld bi:nz/
/'sɔɪə bi:nz/
/'pi:nʌt/
/tʃɪk-pi:/
/bi:n spraʊts/
/'pepə(r)/
/swi:t pə'teɪtoʊ/

Đậu cô ve Đậu đen Đậu hạt tròn Đậu Hà Lan Đậu nành Đậu phộng Đậu xanh Giá đỗ Hạt tiêu Khoai lang



Pea



Peanut



Soya beans

Custard apple
Bamboo
Mangosteen
Asparagus
Mushroom
Cherry
Grapefruit
Pumpkin
Orange
Lemon
Rambutan
Banana

Strawberry

/bæm'bu:/
/'mæŋgəsti:n/
/əs'pærəgəs/
/'mʌʃru:m/
/tʃeri/
/'greɪpfru:t/
/'pʌmpkin/
/'ɔrɪndʒ/
/'lemən/
/ræm'bu:tn/
/bə'nɑ:nə/
/'strɔ:bri/

/'knstad 'æpl/

Mãng cầu
Măng
Măng cụt
Măng tây
Nấm
Quả anh đào
Quả bưởi
Quả bí ngô
Quả cam
Quả chanh
Quả chôm chôm
Quả chuối
Quả dâu tây



Mangosteen



Pumkin



Cherry



Rambutan



Grapefruit



Strawberry

Blueberry
Cucumber
Watermelon
Pineapple
Coconut
Peach
Pawpaw
Persimmon
Pear
Pomegranate
Apricot
Tamarind

Plum

Jack-fruit

/'blu:bəri/
/'kju:knmbə/
/'wɔ:tə'melən/
/'paɪnæpl/
/'koʊkənnt/
/pi:tʃ/
/'pɔ:pɔ:/
/pə'sɪmən/
/peə(r)/
/'ppmɪgrænɪt/
/'eɪprɪkɒt/
/'tæmərɪnd/
/plʌm/
/dʒæk-fru:t/

Quả dâu xanh
Quả dưa chuột
Quả dưa hấu
Quả dứa
Quả dừa
Quả đào
Quả đu đủ
Quả hồng
Quả lệ
Quả lựu
Quả mơ
Quả me
Quả mận
Quả mít

Longan
Grape
Raisin
Guava

/'lɒŋgən/ /greip/ /'reizn/ /ˈgwa:və/

Quả nhãn Quả nho Quả nho khô Quả ổi



Grape



Tamarind



Chilli

Capsicum Tangerine Durian Dragon-fruit Litchi Fig Mango

/'kæpsikəm/ /,tændʒə'rɪ:n/ /'dʊərɪən/ /'drægən-fru:t/ /'li:t[i:/ /fig/ /'mængoʊ/

Quả ớt Quả quýt Quả sầu riêng Quả thanh long Quả vải Quả vả, sung Quả xoài



Litchi



Fig



Mango



10. NHÀ VÀ VẬT DỤNG TRONG NHÀ

Pillow-case
Raincoat
Kettle
Toothbrush
Iron
Dressing-table

/'pɪloʊ-keɪs/ /'reɪnkoʊt/ /'ketl/ /tu:θ brʌʃ/ /'aɪən/ /'dresɪŋ- 'teɪbl/ Vỏ gối Áo mưa Ấm đun nước Bàn chải đánh răng Bàn là Bàn trang điểm



Kettle



Pillow-case



Iron

Writing table
Stairs
Lighter
Screen
Thermos flask

/'raɪtɪŋ 'teɪbl/ /steəz/ /'laɪtə/ /skri:n/ /'θɜːməs flɑ:sk/

Bàn viết Bậc thang Bật lửa Bình phong Bình thuỷ



Stairs



Shovel



Lighter

Electric light-bulb
Table
Hammer
Umbrella
Ladder
Spoon
Shovel
Neck tie
Bottle
Blanket
Bowl
Thread
Key
Broom
Bell
Lamp-shade
Firewood

Pick

	/i'lektrik lait-bylb/
	/'teɪbl/
	/'hæmə/
	/nm'brelə/
	/ˈlædə/
	/spu:n/
	/'[nvl/
	/nektaɪ/
	/'botl/
	/'blæŋkit/
	/boʊl/
	/θred/
	/ki:/
	/bru:m/
	/bel/
	/læmp-∫eɪd/
	/ˈfaɪəwʊd/
No.	/pik/

Bóng đèn
Cái bàn
Cái búa
Cái ô
Cái thang
Cái thìa
Cái xẻng
Cà vạt
Chai, lọ
Chăn
Chén, bát
Chỉ
Chìa khoá
Chổi
Chuông
Chụp đèn
Cůi
Cuốc chim







Broom



Table

Candla	/Ilmndl/	Cây nến
Candle	/ˈkændl/	Cuy nen
Door	/do:/	Cửa
Window	/'windoʊ/	Cửa sổ
Knife	/naɪf/	Dao

Penknife	/'pennarf/	Dao bỏ túi
Razor	/'reɪzə/	Dao cạo
String	/strɪŋ/	Dây; sợi dây; dây bện
Electric wire	/ɪ'lektrɪk waɪə/	Dây điện
Cable	/'keɪbl/	Dây cáp
Barbed wire	/'ba:bd waiə/	Dây thép gai
Rope	/roop/	Dây thừng
Match	/mætʃ/	Diêm
Plate	/pleɪt/	Đĩa
Record	/'rekɔ:d/	Đĩa hát
Lamp	/læmp/	Đèn



Candle



Barbed wire



Razor

Flashlight	/flæ∫ lart/	Đèn pin
Telephone	/'telɪfoʊn/	Điện thoại
Nail	/neɪl/	Đinh
Furniture	/ˈfɜːnɪtʃə/	Đồ đạc
Chinaware	/'t∫aɪnəweə/	Đồ sứ
Wrist-watch	/rist-wpt]/	Đồng hồ đeo tay
Chopsticks	/'t∫ppstiks/	Đũa
Brick	/brik/	Gạch
Ash-tray	/æ∫- treɪ/	Gạt tàn thuốc
Chair	/tʃeə/	Ghế
Arm-chair	/a:m- t∫eə/	Ghế bành

Shoe	/[u:/	Giày
Toilet paper	/'tɔɪlət 'peɪpə/	Giấy vệ sinh
Basket	/'ba:skɪt/	Giỏ
Waste-paper	/weist 'peipə	Giỏ đựng giấy vụn
basket	'ba:skɪt/	
Nail file	/neɪl faɪl/	Giũa móng tay
Bed	/bed/	Giường
Pillow	/'pɪloʊ/	Gối



Wrist-watch



Waste-paper basket



Chopsticks

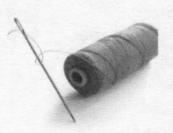
Wooding shoes	/wodin [u:/	Guốc
Glue	/glu:/	Hồ
Scissors	/'sızəz/	Kéo
Towel	/'taʊəl/	Khăn mặt
Handkerchief	/ˈhænkət[ɪf/	Khăn mùi soa; khăn tay
Button	/'bʌtn/	Khuy; cúc áo
Needle	/'ni:dl/	Kim may
Curtain	/ˈkɜːtn/	Màn cửa; rèm
Envelope	/'envələʊp/	Phong bì
Dining-room	/'daɪnɪnru:m/	Phòng ăn
Drawing-room	/ˈdrɔ:ɪŋ-ru:m/	Phòng khách
Bedroom	/'bedru:m/	Phòng ngủ
Bathroom	/ba:θru:m/	Phòng tắm
Fan	/fæn/	Quạt



Curtain



Scissors



Needle

Electric fan Book Floor Carpet Coal Ceiling Wardrobe Pantry Refrigerator Bookcase Wall Suitcase

Soap

Shoe polish

/I'lektrik fæn/ /bok/ /flo:/ /'ka:pɪt/ /koʊl/ /'si:lin/ /wo:drowb/ /'pæntri/ /rɪˈfrɪdʒəreɪtə/ /'bokkers/ /I:cw/ /'su:tkeis/ /soup/ /ʃu: 'pplɪʃ/

Quạt điện Sách Sàn nhà Tấm thảm Than Trần nhà Tủ quần áo Tủ đựng đồ ăn Tử lanh Tử sách Tường; vách Vali Xà bông Xi đánh giày



Refrigerator



Shoe polish



Suitcase



11. VẬT NUÔI

Leopard	/'lepəd/	Báo, beo
Calf	/ka:f/	Bê
Bull	/bʊl/	Bò đực
Cow	/kaʊ/	Bò cái
Dog	/dpg/	Chó
Mutt	/mʌt/	Chó lai
Bitch	/bɪtʃ/	Chó cái
Pup/puppy	/pʌp/'pʌpi/	Chó con
Tyke/cur	/taɪk/kɜː/	Chó loại xấu, loại thường
Hound	/haʊnd/	Chó săn
Wolf	/wolf/	Chó sói
Rat	/ræt/	Chuột







Rat



Wolf

Toad	/toʊd/	Cóc
Sheep	/[i:p/	Cừu
Hogget/lamb	/'hpgrt/læm/	Cừu noi
Goat	/goʊt/	Dê
Tiger	/'taɪgə/	Hổ
Monkey	/'mʌŋki/	Khỉ
Mule	/mju:l/	La
Camel	/ˈkæməl/	Lạc đà
Pig	/pɪg/	Lợn

Boar Ass/donkey Cat Goose Horse Rabbit Buffalo /bo:/
/æs/'dɒŋki/
/kæt/
/gu:s/
/ho:s/
/'ræbɪt/
/'bʌfəloʊ/

Lợn rừng Lừa Mèo Ngỗng Ngựa Thỏ Trâu



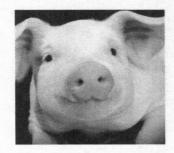
Rabbit



Cat



Cow



Pig



Chicken



Monkey



12. GIA ĐÌNH



Elder brother	/'eldə 'brʌðə/	Anh trai
Cousin	/'kʌzn/	Anh em họ
Father	/ˈfɑ:ðə/	Bố; cha
Parents	/'peərənts/	Bố mẹ
Father-in-law	/ˈfaːðə ɪn lɔ:/	Bố vợ
Uncle	/'ʌŋkl/	Bác; cậu
Daughter in law	/'dɔ:tə ɪn lɔ:/	Con dâu
Girl; daughter	/gɜːl; 'dɔ:tə/	Con gái
Son-in-law	/'sʌn ɪn lɔ:/	Con rề
Boy, son	/bpi, sʌn/	Con trai

/a:nt/ Cô; dì Aunt Cháu gái /ni:s/ Niece Nephew /'nevju:/ Cháu trai Elder sister /'eldə 'sıstə/ Chi /'knzn/ Chị em họ Cousin Husband /'hʌzbənd/ Chồng Sister; young sister /'sɪstə; jʌŋ 'sɪstə/ Em gái Brother; young brother /'brʌðə; jʌŋ 'brʌðə/ Em trai Family /ˈfæməli/ Gia đình, gia quyến Mother /'mʌðə/ Me Me vợ /mʌðə ɪn lɔ:/ Mother- in law Wife /warf/ Vơ





13. BIỂN BÁO



Cab-stand Hospital Sound your horn No horn blowing No photography Post no bills No parking Keep off the grass No smoking No spitting No passing, no over taking No right turn

No left turn

No entrance

Temporary bridge

/'kæb-stænd/ /hpsprtl/ /saund jo: ho:n/ /nov ho:n blovin/ /nov fə'tpgrəfi/ /poust nou bils/ /nov 'pa:kin/ /ki:p o:f ðə gra:s/ /nov 'smovkin/ /nov spitin/ /noʊ 'pa:sɪŋ, noʊ 'oʊvə 'terkin/ /nov rait tain/ /nov left ta:n/ /nov 'entrans/ /'temprəri brīdʒ/

Bến xe tắc xi Bênh viên Bóp kèn (còi) Cấm bóp kèn (còi) Cấm chup hình Cấm dán giấy Cấm đỗ xe Cấm đi trên cỏ Cấm hút thuốc Cấm khac nhổ Cấm vươt

Cấm queo bên phải Cấm queo bên trái Cấm vào Cầu tam







No right turn

No left turn

No smoking

Chay châm

Chỗ đỗ xe

Coi chừng chó dữ

Slow down
Parking
Beware of the dog
Beware of
pickpockets
Closed
No thoroughfare
Curve
Road repairs
Narrow road
One-way street
Winding road
Sharp turn
Drive carefully
Exit
Entrance
Crossroads
Danger
Stop
Free admission
Maximum speed

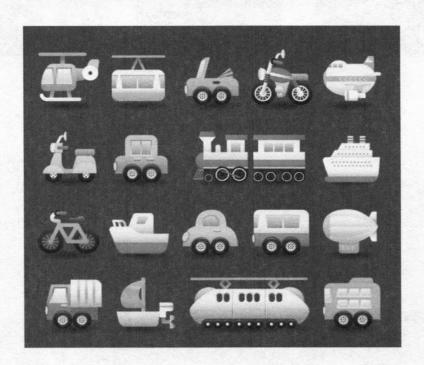
/slow dawn/ /'pa:kin/ /br'weə əv ðə dog/ /br'weə əv 'prk,pokrt/ /kloozd/ /noʊ 'θʌrəfeə/ /k3:v/ /rood ri'peəz/ /'næroʊ roʊd/ /wʌn weɪ stri:t/ /'waindin rood/ /sa:p t3:n/ /drazv 'keəfəli/ /'eksit/ /'entrans/ /'krpsrovdz/ /'deindzə/ /stpp/ /fri: əd'mɪ[n/

Coi chừng móc túi Đóng Đường cấm Đường cong Đường đang sửa chữa Đường hep Đường một chiều Đường quanh co Khúc queo gắt Lái cẩn thận Lối ra Lối vào Ngã tư Nguy hiểm Ngừng lai Ra vào tự do/miễn phí Tốc lực tối đa

/'mæksɪməm spi:d/



14. VẬN CHUYỂN -PHƯƠNG TIỆN CHUYÊN CHỞ



Canoe /kə'nu:/ Ca nô Yacht av old ab las /jpt/ Du thuyền Ferry /'feri/ Phà (chở khách trên sông) Aircraft/plane /'eəkra:ft/pleɪn/ Máy bay Tàu buồm /'seilin/ Sailing Tàu chạy đường sông River boat /'rivə boot/ /trein/ Tàu hoả Train /[ip/ Tàu thuỷ Ship /bout/ Thuyền Boat /pks cart/ Xe bò Ox cart /bns/ Xe buýt Bus







Yacht



Ship

Coach Double-deck bus	/koʊt∫/ /'dʌbl-dek bʌs/	Xe buýt đường dài Xe buýt hai tầng
Ambulance	/'æmbjuləns/	Xe cứu thương
Bicycle	/'baɪsɪkl/	Xe đạp
Motorbike	/'moʊtəbaɪk/	Xe máy
Cart	/ka:t/	Xe ngựa
Rickshaw	/'rɪkʃɔ:/	Xe kéo
Motorcycle	/'moʊtəbaɪk/	Xe mô tô; xe máy dầu
Scooter (Motor Scooter)	/'sku:tə/	Xe máy loại nhẹ, bánh nhỏ, đệm đặt thấp và có lá yếm bằng kim loại để bảo vệ chân người lái; xe scutơ (vespa)
Car	/ka:/	Xe ô tô
Estate car	/is'teit ka:/	Xe ô tô riêng
Lorry/truck	/'lori/trnk/	Xe tải
Van	/væn/	Xe tải nhỏ
Taxi	/'tæksi/	Xe tắc xi
Pedicab	/'pedɪkæb/	Xe xích lô



Rickshaw



Coach



Ambulance



Pedicab



Lorry



Bus

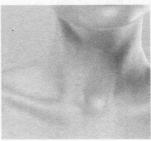


15. BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI

Foot	/fot/	Bàn chân
Hand	/hænd/	Bàn tay
Bladder	/ˈblædə/	Bàng quang
Stomach	/'stʌmək/	Bao tử
Thigh	/θaɪ/	Bắp đùi
Bosom	/'bʊzəm/	Bộ ngực
Paunch	/pɔ:ntʃ/	Bụng
Head	/hed/	Cái đầu
Arm	/a:m/	Cánh tay
Chin	/t∫ɪn/	Cằm
Neck	/nek/	Cổ
Throat	/θroʊt/	Cổ họng







Neck



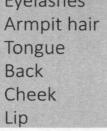
Foot

Leg	/leg/	Chân
Elbow	/elboʊ/	Khuỷu tay
Skin	/skin/	Da
Knee	/ni:/	Đầu gối
Crown	/kraʊn/	Đỉnh đầu
Waist	/weist/	Ео

Liver
Nape
Hip
Jaw
Popliteal space
Crook of the arm
Eyebrow
Eyelashes
Armnit hair

/ˈlɪvə/	
/neɪp/	
/hɪp/	
/dʒɔ:/	
/pop'litiəl	'speis
/krok əv ði	: a:m

Gan
Gáy
Hông
Hàm
Khuỷu chân
Khuỷu tay
Lông mày Lông mi
Lông nách
LIPAI



/'aɪbraʊ/ /'aɪlæʃɪz/ /'ɑ:mpɪt heə/ /tʌŋ/ /bæk/ /tʃi:k/ /lɪp/

Lông mi Lông nách Lưỡi Lưng Má Môi







Tongue

Lip

Cheek

Buttock	
Eye	
Ankle	
Face	
Mouth	
Nose	
Armpit	
Toe	
Finger	

/'bʌtək/
/aɪ/
/'æŋkl/
/feɪs/
/maʊθ/
/noʊz/
/'ɑ:mpɪt/
/toʊ/
/'fɪŋgə/

Mông Mắt Mắt cá chân Mặt Miệng Mũi Nách Ngón chân Ngón tay

Chest	
Lung	

/tʃest/ //۸η/

Ngực Phổi







Mouth



Toe

Tooth Beard Moustache Whiskers Navel Large intestine Hair

Sideburns Ear

/tu:θ/ /brad/ /məs'ta:ʃ/ /'wiskaz/ /'nervl/ /'la:dʒ ɪn'testɪn/ /heə/ /saidba:nz/ /19/

Răng Râu cằm Ria mép Râu quai nón Rốn Ruột già Tóc Tóc mai

Tai



16. CỬA HÀNG VÀ VIỆC MUA SẮM

Sale Saleslady Receipt Establishment Salesboy Convenience Bookstore Tavern Outlet Spicery Record shop Junk-shop Ironmongery	/seɪl/ /'seɪlz,leɪdi/ /rɪ'si:t/ /ɪs'tæblɪʃmənt/ /'seɪlsbɔi/ /kən'vi:nɪəns/ /bʊkstɔ:/ /'tævən/ /'aʊtlet/ /'spaɪsəri/ /'rekɔ:d ʃɒp/ /dʒʌnˌk ʃɒp/ /'aɪən,mʌngəri/	Bán hạ giá Bà bán hàng Biên lai Cơ sở kinh doanh Chàng trai bán hàng Chợ nhỏ Cửa hàng sách Cửa hàng ăn uống Cửa hàng đại lý Cửa hàng đồ gia vị Cửa hàng đĩa nhạc Cửa hàng bán đồ cũ Cửa hàng bán đồ sắt
Delicatessen	/,delɪkə'tesn/	Cửa hàng bán các món ăn ngon
Dime-store Tally-shop	/daɪm stɔ:/ /ˈtæli ʃɒp/	Cửa hàng bán đồ rẻ tiền Cửa hàng bán chiu trả góp
Retailer Divan Baker's Tuck-shop	/ri:'teɪlə/ /dɪ'væn/ /'beɪkə'z/ /tʌk ʃɒp/	Cửa hàng bán lẻ Cửa hàng bán xì gà Cửa hàng bán bánh Cửa hàng bán bánh kẹo
Dairy Co-op Haberdashery	/'deəri/ /koʊ'ɒp/ /'hæbədæʃəri/	Cửa hàng bơ sữa Cửa hàng hợp tác xã Cửa hàng kim chỉ, cửa hàng bán đồ mặc
Emporium	/em'pɔ:rɪəm/	Cửa hàng lớn

Confectionery Cash and carry Boutique Off-licence	/kən'fek∫nəri/ /kæ∫ ænd 'kæri/ /bu:'ti:k/ /'ɔ:f ,laɪsəns/	Cửa hàng mứt kẹo Cửa hàng mua bán Cửa hàng nhỏ Cửa hàng rượu (không uống tại chỗ [Mỹ])
Bookshop Grocer's Butcher's Chemist's Bodega Shop Shopping list Closeout Buyer Customer Patron Shoplifter Kiosk Shop-assistant Saleswoman Counter-jumper	/'bʊkʃɒp/ /'groʊsə'z/ /'bʊtʃə'z/ /'kemɪst'z/ /boʊ':di:gə/ /ʃɒp/ /'ʃɒpɪn lɪst/ /kloʊzaʊt/ /'baiə/ /'kʌstəmə/ /'peɪtrən/ /ʃɒp'lɪftə/ /ki:'ɒsk/ /ʃɒp- ə'sɪstənt/ /'seɪlz,wʊmən/ /'kaʊntə,dʒʌmpə/	Cửa hàng sách Cửa hàng tạp hoá Cửa hàng thịt Cửa hàng thuốc tây Cửa hàng rượu vang Cửa hàng Danh sách hàng mua Giá rẻ Khách hàng Khách quen Kẻ cắp ở cửa hiệu Ki ốt Người bán hàng Người bán hàng, người chủ cửa hàng
Shopman Shop walker Cashier Fast-food restaurant Tag	/'ʃɒpmən/ /'ʃɒp 'wɔ:kə/ /kə'ʃɪə/ /fɑ:st-fu:d 'restront/ /tæg/	Người chủ cửa hàng Người hướng dẫn khách Người thu ngân Nhà hàng bán thức ăn nhanh Nhãn dán trên món hàng
Label	/'leɪbl/	Nhãn hiệu

D. II.	/ 1 19 16 /	62. 13 17 tà v 8
Delicatessen	/,delikə'tesn/	Cửa hàng bán đồ ăn sẵn
		(món ăn ngon)
Stall	/sto:I/	Quầy
Newsagent's	/nju:z 'eɪddʒənt's/	Quầy bán báo
Supermarket	/'sju:pə'maːkɪt/	Siêu thị
Retail	/ˈri:teɪl/	Sự bán lẻ
Wholesale	/'hoʊlseɪl/	Sự bán sỉ
Installment	/ɪn'stɔ:lmənt/	Sự trả góp
Credit card	/'kredɪt ka:d/	Thẻ tín dụng
Change	/tʃeɪndʒ/	Tiền lẻ
Cash	/kæ]/	Tiền mặt
Shopping bag	/'sppin bæg/	Giỏ đi chợ
Cash register till	/kæʃ 'redʒɪstə tɪl/	Máy tính tiền
Till	/tɪl/	Ngăn kéo để tiền
Cheese counter	/tʃi:z 'kaʊntə/	Quầy bán bơ
Bread counter	/bred 'kaʊntə/	Quầy bánh mỳ
Cake counter	/keɪk 'kaʊntə/	Quầy bánh ngọt
Fresh meat counter	/freʃ mi:t 'kaʊntə/	Quầy thịt tươi
	11. 11.1	
Trolley	/'troli/	Xe đẩy hàng
Department store	/dɪ'pa:tmənt stɔ:/	Cửa hàng bách hoá
Toiletries	/'tɔɪlətriz/	Đồ để tắm, vệ sinh
Toy	/tot/	Đồ chơi trẻ em
Furnishings	/'fa:nɪʃɪnz/	Đồ dùng trong nhà
Lingerie	/ˈlænʒəri/	Đồ lót phụ nữ
Household	/'haʊshoʊld/	Đồ nhà bếp
China	/'tʃaɪnə/	Đồ sành sứ
Sport	/spo:t/	Đồ thể thao
Jewellery	/ˈʤu:əlri/	Đồ trang sức
Foot wear	/fot weə/	Giày dép
Millinery	/'mɪlɪnəri/	Trang phục phụ nữ

Cosmetic Perfume Fashion accessories

Men's wear Children's wear Tobacco Luggage Stationery

/kɔz'metɪk/ /'ps:fju:m/ /'fæsn ək'sesəriz/

/mæn'z weə/ /'tsildran'z wea/ /tə'bækoʊ/ /'Ingidz/ /'steɪ[nəri/

Mỹ phẩm Nước hoa Phụ tùng thời trang

Quần áo nam Quần áo trẻ em Thuốc lá Túi xách, hành lý Văn phòng phẩm



Children's wear



Jewellery



Luggage



Perfume



Foot wear



Trolley



17. KHÁCH SẠN VÀ NHÀ HÀNG

Service bell panel	/'sa:vis bel 'pænl/	Bảng nút chuông gọi phục vụ
Room key Barkeeper	/rʊm ki:/ /'ba:,ki:pə/	Chìa khoá phòng
Room telephone	/rʊm 'telɪfoʊn/	Chủ quán rượu Điện thoại trong phòng
Hotel manager	/hoʊˈtel ˈmænɪʤə/	Giám đốc khách sạn
Passport	/'pa:spo:t/	Giấy hộ chiếu
Hotel lobby	/hoʊ'tel 'lɒbi/	Hành lang khách sạn
Hotel bill	/hoʊ'tel bɪl/	Hoá đơn khách sạn
Hotel	/hoʊ'tel /	Khách sạn
Motel	/moʊ'tel/	Khách sạn cho người có
		xe ô tô
Hotel guest	/hoʊ'tel gest/	Khách trọ
Transient guest	/'trænzɪənt gest/	Khách trọ ngắn ngày
Barmaid	/'ba:meɪd/	Nữ phục vụ quán rượu
Cook	/kʊk/	Người đầu bếp
Cleaner	/'kli:nə/	Người dọn vệ sinh
Commissionaire/	/kəˌmɪʃəˈneə(r)/	Người gác cửa
door keeper	do:(r) 'ki:pə/	
Room waiter	/rʊm 'weɪtə/	Người phụ vụ phòng
Bartender	/'ba:,tendə/	Người phụ vụ quầy rượu
Hotel staff	/hoʊ'tel sta:f/	Nhân viên khách sạn
Porter/baggage-	/'pɔ:tə/'bægɪdʒ-	Nhân viên khuân hành lý
man	mæn/	
Hotel restaurant	/hoʊ'tel 'restront/	Nhà hàng của khách sạn
Guest house	/gest hoʊ'tel/	Nhà khách
Lodge	/lpd3/	Nhà nghỉ (cho săn bắn)

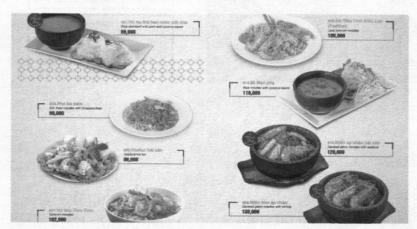
Hostelry	/'hɒstəlri/	Nhà trọ, quán trọ (nghĩa cổ)
Dinning room	/daɪnɪn ru:m/	Phòng ăn
Double/single room	/'dnbl/'singl ru:m/	Phòng đôi/phòng đơn
Hotel room	/hoʊ'tel ru:m/	Phòng khách sạn
Banquet room	/'bænkwit ru:m/	Phòng tiệc lớn
Reception hall/	/rɪˈsepʃn	Phòng tiếp tân
vestibule	hɔ:l/'vestɪbjul/	
Eating-house	/'i:tɪŋ- haʊs/	Quán ăn (nhà hàng)
Coffee shop	/'kpfi ʃpp/	Quán ăn nhỏ
Roadhouse	/'roʊdhaʊs/	Quán ăn trên đường
Cafeteria	/,kæfə'tɪəriə/	Quán ăn tự phục vụ
Beer-garden	/bɪə- ˈgɑ:dn/	Quán bia lộ thiên
Grill	/grɪl/	Quán chả nướng
Buffet	/'bʊfeɪ/	Quán giải khát ở ga (tiệc
		đứng)
Hotel bar	/hoʊ'tel ba:/	Quầy rượu của khách sạn
Tip	/tip/	Tiền boa
Restaurant	/'restront/	Nhà hàng
Toothpick holder	/'tu:θpɪk 'hoʊldə/	Đồ đựng tăm
Napkin	/'næpkɪn/	Khăn ăn
Meal	/mi:l/	Bữa ăn
Main meal	/meɪn mi:l/	Bữa ăn chính
Starter	/'sta:tə/	Món khai vị
Dessert	/dɪˈzɜ:t/	Món tráng miệng
Menu	/'menju:/	Thực đơn
Self- service	/self- 's3:vɪs	Nhà hàng tự phục vụ
restaurant	'restront/	



Napkin



Meal



Menu



18. BƯU ĐIỆN

Tape Message Parcel/package Postcard Scales Stamp Postmark Delivery by courier

Delivery by messenger /dɪ'lɪvəri baɪ 'mesɪndʒə/ Address Return address Address of sender Letter Stamp machine

/terp/ /'mesid3/ /'pa:sl/'pækid3/ /'poʊstka:d/ /skeɪlz/ /stæmp/ /'poʊstma:k/ /dɪˈlɪvəri baɪ ˈkʊrɪə(r)/ Do người phát thư

/ə'dres/ /rɪ'tɜːn ə'dres/ /ə'dres əv 'sendə/ /'letə/ /stæmp mə'[i:n/

Băng keo Bức điên Bưu kiện Bưu thiếp Cái cân Con tem Dấu bưu điện

Phân phát Địa chỉ Địa chỉ người trả lại Địa chỉ người gửi Lá thư Máy đóng dấu tem



Scales



Letter



Stamp

Postcode Zip code Flap Postman

/'poʊstkoʊd/ /zip koʊd/ /flæp/ /'poʊstmæn/ Mã bưu điện Mã khu vực Nắp phong bì Người đưa thư

Counter assistant	/'
Envelop	/'
Counter	/'
Greeting card	/'
Letter-box /mailbox	/
	m
Registered post	/
Special delivery	/'
Postal order	/'
Airmail	/
	100000

Mail

truck

Mailbag

/ˈkaʊntə əˈsɪstənt/
/'en'veləp/
/'kaʊntə/
/ˈgri:tɪŋ ka:d/
/'letə- boks/
meɪl'bɒks/
/'redzistad powst/
/'speʃl dɪ'lɪvəri/
/ˈpoʊstl 'ɔ:də/
/'eəmeɪl/
/meɪl/
/'meɪlbæg/
/'poʊst 'pfɪs væn/
/meɪl trʌk/

Nhân viên quầy Phong bì Quầy Thiếp chúc mừng Thùng thư

Thư chuyển phát nhanh Thư chuyển tiền Thư máy bay Thư từ, bưu kiện Túi đựng thư Xe bưu điện

Thư bảo đảm



Post office van/mail

Postman



Mailbox



Mail truck



Farmer

19. CÔNG VIỆC

Accountant	/əˈkaʊntənt/	Kế toán
Actor	/ˈæktə/	Diễn viên nam
Actress	/ˈæktrəs/	Diễn viên nữ
Architect	/'a:kɪtekt/	Kiến trúc sư
Artist	/'a:tist/	Nghệ sĩ
Astronaut	/ˈæstrənɔ:t/	Du hành vũ trụ
Attorney / Lawyer	/ə'tɜːni/'lɔ:jə/	Luật sư
Baker	/'beɪkə/	Thợ làm bánh
Barber	/ˈbɑ:bə/	Thợ cạo, thợ cắt tóc
Blacksmith	/ˈblæksmɪθ/	Thợ rèn
Body-guard	/ˈbɒdi-ga:d/	Vệ sĩ
Bricklayer	/'brɪkleɪə/	Thợ nề
Builder	/'bɪldə/	Chủ thầu
Building worker	/ˈbɪldɪŋ ˈwɜːkə/	Thợ xây dựng
Businessman	/ˈbɪznəsmæn/	Thương nhân
Butcher	/ˈbʊtʃə/	Người bán thịt
Carpenter	/ˈkɑ:pəntə/	Thợ mộc
Chemist	/'kemist/	Dược sĩ
Chief cook	/t∫i:f kʊk/	Bếp trưởng
Contractor	/kən'træktə/	Nhà thầu xây dựng
Cook	/kʊk/	Đầu bếp
Dentist	/'dentist/	Nha sĩ
Detective	/dɪ'tektɪv/	Thám tử
Diver	/'daɪvə/	Thợ lặn
Doctor	/'dɒktə/	Bác sĩ
Electrician	/ɪlek'trɪʃn/	Thợ điện
Engineer	/,endʒɪ'nɪə/	Kỹ sư
	110	

Nông dân

/ˈfɑ:mə/

Fire man	/ˈfaɪə mæn/	Nhân viên cứu hoả
Florist Footballer Foreman	/ˈflɒrɪst/ /ˈfʊtbɔ:lə/ /ˈfɔ:mən/	Người bán hoa Cầu thủ bóng đá Quản đốc, đốc công
Gardener	/ˈgɑ:dnə/	Người làm vườn



Engineer



Gardener

Goldsmith	/ˈgoʊldsmɪθ/	Thợ kim hoàn
Hairdresser	/'heədresə/	Thợ uốn tóc
Housekeeper	/'haʊski:pə/	Quản gia
Janitor	/'dʒænɪtə/	Người gác cổng
Journalist	/'dʒɜːnəlɪst/	Nhà báo
Judge	/'d3^d3/	Quan tòa
Jury	/ˈdʒʊəri/	Ban hội thẩm
Locksmith	/ˈlɒksmɪθ/	Thợ chữa khóa
Manager	/'mænɪdʒə/	Người quản lý/ giám
		đốc
Manicurist	/'mænɪkjuərɪst/	Thợ làm móng tay
Master	/'ma:stə/	Thợ cả, thuyền
		trưởng thuyền buôn
		(chủ nhân)

Mechanic	/məˈkænɪk/	Thợ máy
Musician	/mju'zɪʃn/	Nhạc sĩ
Nurse	/nais/	Y tá
Oculist	/ˈɒkjəlɪst/	Bác sĩ nhãn khoa
Officer	/ˈsrsə/	Nhân viên công chức
Painter	/'peɪntə/	Họa sĩ
Photographer	/fə'tɒgrəfə/	Thợ chụp ảnh
Pianist	/'pɪənɪst/	Nghệ sĩ piano



Manicurist



Oculist

Pilot	/'paɪlət/	Phi công
Plumber	/'plʌmə/	Thợ sửa ống nước
Police	/pəˈliːs/	Công an
Profession	/prə'fe∫n/	Giáo sư đại học
Receptionist	/rɪˈsepʃənɪst/	Tiếp tân
Rector	/'rektə/	Hiệu trưởng
Sailor	/'seɪlə/	Thủy thủ, lính thuỷ
Secretary	/'sekrətri/	Thư kí
Singer	/ˈsɪŋə/	Ca sĩ
Soldier	/'soʊldʒə/	Người lính, quân nhân
Student	/'stju:dnt/	Sinh viên
Supervisor	/'su:pəvaɪzə/	Giám thị



Pilot



Plumber

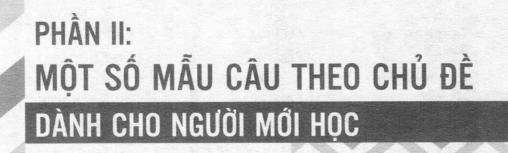
Surgeon	/'saːdʒən/	Bác sĩ giải phẫu
Tailor	/'terlə/	Thợ may
Teacher	/ˈti:t∫ə/	Giáo viên
Turner	/'taːnə/	Thợ tiện
Vice- director	/vaɪs-daɪˈrektə(r)/	Phó giám đốc
Waiter	/'weɪtə/	Người hầu bàn
Waitress	/'weɪtrəs/	Nữ hầu bàn
Washerwoman	/ 'wɒʃəwʊmən/	Thợ giặt
Watch maker	/wptʃ 'meɪkə/	Thợ sửa đồng hồ
Worker	/ˈwɜːkə/	Công nhân



Waiter



Surgeon





1. CHÀO HỎI

Hello!

[hə'loʊ!]

Chào bạn!

Good morning!

(god 'mo:nɪŋ!)

Chào buổi sáng!



Good afternoon!

(god 'a:ftənu:n!)

Chào buổi trưa

Good evening!

(god i':vnɪŋ!)

Chào buổi tối!

Goodnight!

(godnart!)

Chúc ngủ ngon!



How are you?

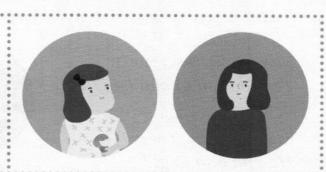
(haʊ a:(r) ju:?)

Anh khoẻ không?

I am fine. Thanks.

(aɪ æm faɪn. 'θæηks)

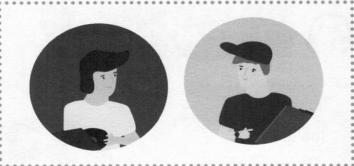
Tôi khoẻ. Cảm ơn anh.



How about you? (haʊ ə'baʊt ju:?)

Còn bạn thì sao?
I am OK.
(aɪ æm oʊ'keɪ.)

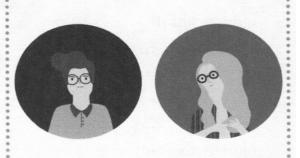
Tôi bình thường.



Did you have a good day?

(dɪd ju: hæv ə gʊd deɪ?) Bạn đã có một ngày tốt đẹp không?

l have a good day. (aɪ hæd ə gʊd deɪ.) *Tôi có một ngày tốt đẹp*.



What is your name? Your full name?

(wpt iz jo:(r) neim? jo:(r) fal neim?)

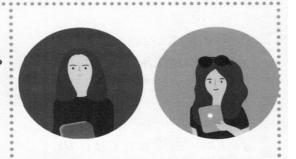
Tên của bạn là gì? Tên đầy đủ của bạn là gì?



What is your first name?

(wpt IZ jp:(r) 'f3:st neIm?)
Tên (đầu tiên) của bạn là gì?
What is your last name?

(wɒt ɪz jɔ:(r) 'lɑ:st neɪm?) Họ của bạn là gì?



My name is Adam Smith.

(mai neim iz 'ædəm Smit.)

Tôi tên là Adam Smith.

My first name is ...

(mai 'fa:st neim iz)

Tên đầu là ...

My last name is ...

(mai 'la:st neim iz?)

Tên họ là

This is Mr.

(ðis iz 'mistə..)

Đây là ông....

This is Mrs... / This is Miss

(ðis iz 'misiz... / ðis iz mis ...)

Đây là bà...(người đã có chồng)./Đây là cô.....(cô gái trẻ, phụ nữ chưa chồng)

This is my friend.

(ðis iz mai frend.)

Đây là bạn của tôi.

This is my best friend.

(ðīs iz mai best frend.)

Đây là bạn thân nhất của tôi.

Are those your friends and neighbors?

(a:(r) ðoʊz jɔ:(r) frendz ænd'neɪbəz?)

Những người kia là bạn bè và hàng xóm của anh à?

That is his worker-assistant.

(ðæt ız hız 'wɜːkə - ə'sıstənt.)

Đó là nhân viên phụ tá của anh ấy. (số nhiều those)





2. NƠI SỐNG

Where do you live?

(weə du: ju: līv?)

Bạn sống ở đâu?

What is your address number?

(wpt IZ jo:(r) ə'dres 'nnmbə?)

Địa chỉ của bạn là số mấy?

What is your street name?

(wpt iz jo:(r) stri:t neim?)

Phố bạn ở tên là gì?

What area? What district?

(wpt 'eəriə? wpt 'distrikt?)

Trong khu nào?

What county?

(wpt 'kaonti?)

Quận nào?

What city? country?

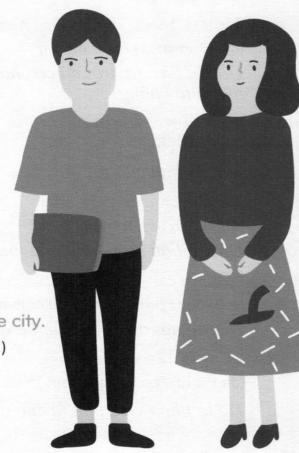
(wpt 'sɪti? 'kʌntri?)

Thành phố nào?

I live in the city / outside of the city.

(aɪ lɪv ɪn ðə 'sɪti / 'aʊtsaɪd ɒv ðə 'sɪti.)

Tôi sống trong thành phố / ở ngoại ô.



I live in the country side, ... in the farm?

(aɪ lɪv ɪn ðə 'kʌntri saɪd..... in ðə fɑ:m.)

Tôi sống ở thôn quê,... nông trại.

I live in the hotel.

(aɪ lɪv ɪn ðə hoʊ'tel.)

Tôi sống trong khách sạn

I stay at the hotel.

(ar ster æt ða hov'tel)

Tôi ở tại khách sạn.

I work at the restaurant.

(aɪ wɜːk æt ðə 'restront.)

Tôi làm việc tại nhà hàng.

I am standing right at the corner.

(aı æm 'stændın raıt æt ðə 'kɔ:nə.)

Tôi đang đứng ngay tại góc đường.

I live near Ben Thanh market.

(ai līv nīə Ben Thanh 'ma:kīt.)

Tôi sống ở gần chợ Bến Thành.

My address is....

(mai ə'dres iz)

Địa chỉ của tôi là

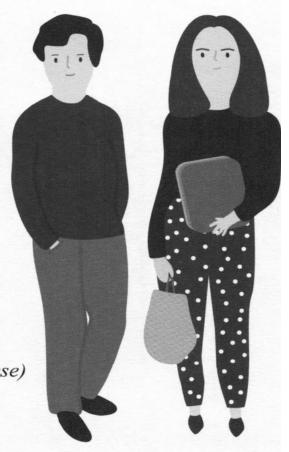
This is my company.

(ðis iz mai 'kʌmpəni.)

Đây là cơ quan của tôi. (số nhiều these)

Is it near by? Is it far from here?

(IZ it nIƏ bai? IZ It fa:(r) from hIƏ?)



Nó ở gần đây không? Nó cách đây bao xa?

Is it over here? Or is it over there?

(sepé evoo ti si (r):c (eid evoo éeə?)

Nó có ở đây không? Hay nó ở đằng kia?

It is here!... Here it is....!

(It IZ hIƏ! hIƏ IT IZ!)

Nó ở đây!.

There it is!

(ðea it iz!)

Nó kìa!





3. SỐNG VỚI AI

Who do you live with?

(hu: du: ju: liv wið?)

Ban ở với ai?

With your parents? / Or with his parents?

(wið jo:(r) 'peərənts? / o:(r) wið hiz 'peərənts?)

Với cha mẹ của bạn?/ Hay ở với cha mẹ của anh ấy?

Do you live with your family?

(du: ju: lɪv wɪð jɔ:(r) 'fæməli?)

Bạn có ở với gia đình của bạn không?

Do you live with your husband or your wife?

(du: ju: lɪv wɪð jɔ: 'hʌzbənd ɔ: jɔ: waɪf?)

Bạn sống với chồng hoặc vợ của bạn à?

Do you live with your child?

(du: ju: liv wið jo:(r) t[aild?)

Bạn sống với con của bạn à?

Do you live with your friends?

(du: ju: liv wið jo:(r) frendz?)

Bạn sống chung với bạn bè không?

Do you live with your girlfriend?

(du: ju: lɪv wɪð jɔ:(r) gɜ:lfrend?)

Bạn sống cùng bạn gái của bạn à?

Do you live with your boyfriend?

(du: ju: lɪv wɪð jɔ:(r) bɔifrend?)

Bạn sống cùng bạn trai của bạn không?

I live with my family.

(aɪ lɪv wɪð maɪ 'fæməli.)

Tôi sống với gia đình của tôi.

They are living with our family.

(ðeɪ a:(r) 'lɪvɪŋ wɪð 'aʊə(r) 'fæməli.)

Họ đang sống với gia đình của chúng tôi.

We live by ourselves.

(wi: lɪv baɪ ,aʊə'selvz.)

Chúng tôi sống tự túc.

He lives with his wife and children.

(hi: lɪvz wɪð hɪz waɪf ænd 'tʃɪldrən.)

Anh ấy sống với vợ và các con.

She lives with her husband and children.

(ʃi: lɪvz wɪð hɜ:(r) 'hʌzbənd ænd 'tʃɪldrən.)

Cô ấy sống với chồng và các con của cô ấy.

They live with other families.

(ðei liv wið 'nðə(r) ' fæməliz.)

Họ sống chung với những gia đình khác.

This is my wife, children: son, daughter.

(ðis iz mai waif, 'tʃildrən: sʌn, 'dɔ:tə.)

Đây là vợ tôi, các con: con trai, con gái.





4. KHOẢNG CÁCH

Do you live near your work place?

(du: ju:liv niə jo:(r) wa:k pleis?)

Bạn sống gần chỗ làm việc của bạn không?

Do you travel far to your work place?

(du: ju: 'trævl fa:(r) tu: jo:(r) w3:k pleis?)

Bạn phải đi xa đến chỗ làm không?

How far are you from work place?

(haʊ fɑ:(r) a:(r) ju: frpm jo:(r) wa:k pleis?)

Bạn ở cách chỗ làm bao xa?

Do you live near the market?

(du: ju: lɪv nɪə ðə 'ma:kɪt?)

Bạn ở gần chợ không?

Do you live far from the post office?

(du: ju: lɪv fa:(r) frpm ðə poʊst 'pfɪs?)

Bạn ở xa bưu điện không?

Do you live near the bus station?

(du: ju: lɪv nɪə ðə bʌs 'steɪʃn?)

Bạn ở gần bến xe buýt không?





5. THỜI TIẾT

What is the weather like?

(wpt iz ða 'weða laik?)

Thời tiết hôm nay thế nào?

Is it hot? cold? sunny? cloudy?

(IZ It hpt? koʊld? 'sʌni? 'klaʊdi?)

Trời nóng? Lạnh? Nắng? Nhiều mây?

Is it humid? windy? raining? foggy? stormy?

(IZ It 'hju:mId? 'wIndi? reInIn? 'fogi? 'sto:mi?)

Trời ẩm ướt? Nhiều gió? Mưa? Có sương mù? Có bão?

It is raining, hailing, snowing

(It IZ reinin, heilin, snooin)

Trời đang mưa, đang mưa đá, đang có tuyết...

What a nice day! / what a beautiful day!

(wpt a nais dei! / wpt a 'bju:tifl dei!)

Hôm nay đẹp trời thật!

It's not a very nice day.

(Its not ə 'veri naɪs deɪ.)

Hôm nay trời không đẹp lắm.

What a terrible day!

(wpt a 'terabl der!)

Hôm nay thời tiết chán quá!

What miserable weather!

(wpt 'mizrabl 'weða!)

Thời tiết hôm nay tệ quá!

It's starting to rain.

(Its 'sta:tɪŋ tu: reɪn.)

Trời bắt đầu mưa rồi.

It's stopped raining.

(Its stopt reinin.)

Trời tạnh mưa rồi.

It's pouring with rain.

(Its 'po:rɪŋ wɪð reɪn.)

Trời đang mưa to lắm.

It's raining cats and dogs.

(Its reinin kæts ænd dogz.)

Trời đang mưa như trút nước.

The weather's fine.

(ðə 'weðəz faɪn.)

Trời đẹp.

There's not a cloud in the sky.

(ðeəz not ə klaud in ðə skai.)

Trời không gọn bóng mây.

The sky's overcast.

(ðə skar'z ,oʊvə'ka:st.)

Trời u ám.

It's clearing up.

(Its 'kliərin np.)

Trời đang quang dần.



The sun comes out.

(ðə sʌn kʌmz aʊt.)

Mặt trời ló ra rồi.

The sun's just gone in.

(ðə sʌnz 'dʒʌst gɒn ɪn.)

Mặt trời vừa bị che khuất.

There's a strong wind.

(ðeə'z ə strpn wind.)

Đang có gió mạnh.

The wind's dropped.

(ðə wind'z dropt.)

Gió đã bớt mạnh rồi.

That sounds like thunder. / That's lightning.

(ðæt saundz laik 'θʌndə. / ðæts 'laitniŋ.)

Nghe như là sấm. / Có chớp.

We had a lot of heavy rain this morning.

(wi: hæd ə lpt əv 'hevi rein ðis 'mo:nin.)

Sáng nay trời mưa to rất lâu.

We haven't had any rain for a fortnight.

(wi: 'hævnt hæd 'eni reɪn fɔ:(r) ə 'fɔ:tnaɪt.)

Cả nửa tháng rồi trời không hề mưa.

What's the forecast? / what's the forecast like?

(wpts ðə 'fɔ:ka:st? / wpts ðə 'fɔ:ka:st laɪk?)

Dự báo thời tiết thế nào?

It's going to freeze tonight.

(Its 'goʊɪŋ tu: fri:z tə'naɪt.)

Tối nay trời sẽ rất lạnh.



6. TRƯỜNG HỌC

What school do you go to? / Where is it?

(wpt sku:l du: ju: goo tu:? / weə ız ɪt?)

Bạn học ở trường nào? Ở đâu?

My school is in the city.

(maɪ sku:l ɪz ɪn ðə 'sɪti.)

Trường tôi ở trong thành phố.

What do you study?

(wpt du: ju: 'stʌdi?)

Bạn học gì?

I study computer, business, economic...

(aɪ 'stʌdi kəm'pju:tə, 'bɪznəs, ,i:kə'nɒmɪk ...)

Tôi học vi tính, kinh doanh, kinh tế....

What grade are you in?

(wpt greid a:(r) ju: in?)

Bạn đang học lớp mấy?

What grade are you in?

(wpt greid a:(r) ju: in?)

Bạn đang học lớp mấy?

I am in my second year in college.

(ar æm in mar 'sekənd jis(r) in 'kplidz.)

Tôi đang học năm thứ 2 đại học.

Freshman, Sophomore, Junior, Senior.

('fresmən, 'spfəmo:, 'dzu:njə, 'si:nɪə.)

Năm đầu tiên, thứ hai, thứ ba, thứ tư.

Who is your teacher?

(hu: IZ jo:(r) 'ti:t[ə?)

Ai là thầy của bạn?

My teacher is

(maɪ 'ti:tʃə iz)

Thầy tôi là ...

How many teachers do you have at your school?

(haʊ 'meni 'ti:tʃəz du: ju: hæv æt jo:(r) sku:l?)

Bạn có mấy người thầy trong trường?

I have 5 teachers at my school.

(aɪ hæv faɪv 'ti:tʃəz æt maɪ sku:l.)

Tôi có 5 người thầy tại trường học của tôi.

How long did you study? Work?

(haʊ lɒŋ dɪd ju: 'stʌdi? wɜ:k?)

Bạn đã học bao lâu rồi? Bạn đã làm bao lâu?

When will you be finished?

(wen wɪl ju: bi: 'fɪnɪʃt?)

Khi nào bạn học xong? làm xong?

I studied for 4 years.

(ar 'stndid fo:(r) fo: jiəz.)

Tôi đã học được 4 năm.

I will finish my study in 2 years.

(aɪ wɪl 'fɪnɪʃ maɪ 'stʌdi ɪn tu: jɪəz.)

Tôi sẽ xong việc học của tôi trong 2 năm.





7. NGHÈ NGHIỆP

What do you do?

(wpt du: ju: du:?)

Bạn làm nghề gì?

What do you do for a living?

(?prvrl' & (r):ch :ub taw)

Bạn kiếm sống bằng nghề gì?

What sort of work do you do?

(wpt so:t əv wa:k du: ju: du:?)

Bạn làm loại công việc gì?

What line of work are you in?

(wpt lain əv w3:k a:(r) ju: in?)

Bạn làm trong nghành gì?

Who do you work for?

(hu: du: ju: w3:k fo:(r)?)

Bạn làm việc cho công ty nào?

What is your position?

(wpt zz jo:(r) pə'zzʃn?)

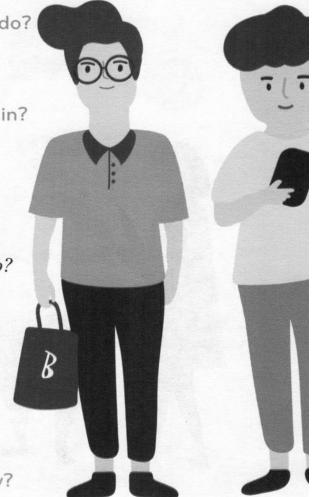
Bạn giữ chức vụ gì?

Where do you work?

(weə du: ju: w3:k?)

Bạn làm việc ở đâu?

What is your responsibility?



(wpt iz jo:(r) ri,sppnsə'biləti?)

Trách nhiệm của bạn là gì?

Who is your director?

(hu: zz jo:(r) dz'rektə?)

Ai là giám đốc của bạn?

What is his name?

(wpt IZ hIZ neim?)

Tên ông ta là gì?

I am a technician.

(aɪ æm ə tek'nıſn.)

Tôi là chuyên viên kỹ thuật

I work as a programmer.

(aɪ wɜ:k æz ə 'proʊgræmə.)

Tôi là lập trình máy tính.

I am a manager / a supervisor / a secretary, an assistant / a housewife

(aɪ æm ə 'mænɪdʒə, ə 'su:pəvaɪzə / ə 'sekrətri, æn ə'sɪstənt / ə 'haʊswaɪf ...)

Tôi là quản lý / người giám sát / thư ký, người phụ tá / người nội trợ.....

I'm not working at the moment.

(aɪm nɒt wɜ:kɪŋ æt ðə 'moʊmənt.)

Hiện mình không làm việc.

I have been made redundant.

(aɪ hæv bi:n meɪd rɪ'dʌndənt.)

Mình vừa bị sa thải.

I was made redundant two months ago.

(aɪ wəz meɪd rɪ'dʌndənt tu: mʌnθs ə'goʊ.)

Mình bị sa thải hai tháng trước.

I do some voluntary work.

(aɪ du: sʌm 'vɒləntri wa:k.)

Mình đang làm tình nguyện viên.

I'm retired.

(aim ri'taiad.)

Tôi đã nghỉ hưu.

I am unemployed. / out of work

(ar æm ,ʌnɪm'plɔɪd / aʊt əv wɜːk)

Mình đang thất nghiệp. / không có việc

I am looking for work. / looking for a job

(aɪm lʊkɪη fɔ: wɜ:k / lʊkɪη fɔ: ə dʒɒb)

Mình đang tìm việc.

I worked for 2 years.

(aɪ wɜ:kt fɔ: tu: jɪəz.)

Tôi đã làm việc 2 năm.

I will continue working.

(aɪ wɪl kən'tɪnju: 'wɜ:kɪŋ.)

Tôi sẽ tiếp tục làm việc.

I work in television / publishing / PR (public relations) / sales / IT ...

(aɪ wɜːk ɪn 'telɪvɪʒn / 'pʌblɪʃɪŋ / pi: ɑ: ('pʌblɪk rɪ'leɪʃnz) / seɪlz / aɪ ti:....)

Mình làm trong ngành truyền hình / xuất bản / PR (quan hệ

công chúng) kinh doanh / công nghệ thông tin ...

I am an employee.

(arem æn ım'plori:.)

Tôi là nhân viên.

I work for ...an investment bank / a city council

(aɪ wɜ:k fɔ: ... ən ɪn'vestmənt bæŋk / ə 'sɪti 'kaʊnsl)

Tôi làm việc cho một ngân hàng đầu tư / hội đồng thành phố

I'm self-employed. / I work for myself.

(aim self - im'ploii:d.) / ai wa:k fo: mai'self.)

Mình tự làm chủ.

I have my own business.

(aɪ hæv maɪ oʊn 'bɪznəs.)

Mình có công ty riêng.

I'm a partner in a law firm / an estate agent / an accountancy practice

(aɪm ə 'pɑ:tnə ɪn ə lɔ: fɜ:m / ən ɪs'teɪt 'eɪdʒənt / ən ə'kaʊntənsi 'præktɪs)

Tôi là đồng sở hữu của một công ty luật / một văn phòng bất động sản /một văn phòng kế toán.

I work in an office / a restaurant / a factory / a call centre ...

(aɪ wɜ:k ɪn ən 'pfɪs / ə 'restront /ə 'fæktəri / ə kɔ:l 'sentə....)

Tôi làm việc ở văn phòng / nhà hàng / nhà máy / trung tâm dịch vụ khách hàng qua điện thoại

I work from home.

(aɪ wɜ:k from hoʊm.)

Tôi làm việc tại nhà.

I'm on work experience. / I'm doing an internship. (aɪm ɒn wɜːk ɪks'pɪəriəns. / aim 'du:ɪŋ ən ɪn'tɜ:nʃɪp.)

Tôi đang đi thực tập.

My employer is Mr. Lam of International Computer LLC. (mai im'ploia iz 'mista Lam av ˌintəˈnæʃnəl kəm'pju:ta el el si:.)

Chủ công ty của tôi là ông Lâm của Công ty máy tính quốc tế LLC.

I work for him.

(ar wa:k fo: hrm.)

Tôi làm cho ông ta.

I've worked for him for 2 years.

(azv w3:kt fo: him fo: tu: jiə(r)z.)

Tôi đã làm cho ông ta hai năm.

I will continue to work for him for 1 more year.

(aɪ wɪl kən'tɪnju: tu: wɜ:k fɔ: hɪm fɔ: wʌn mɔ: jɪə(r).)

Tôi sẽ tiếp tục làm cho ông ta thêm một năm nữa.

About how many employees do you have in your company?

(ə'baʊt haʊ 'menɪ ɪm'plɔɪiːz du: ju: hæv ɪn jɔ: 'kʌmpənɪ?)

Khoảng bao nhiều nhân viên làm việc trong công ty của bạn?

There are about 50 employees working in my company.

(ðeə a: ə'baʊt 'fɪfti ɪmplɔɪiːz 'wɜ:kɪη ɪn maɪ 'kʌmpəni.)

Có khoảng 50 nhân viên đang làm việc trong công ty của tôi.

I could not do it because...

(ar kod not du: rt br'koz...)

Tôi không thể làm điều đó / việc đó bởi vì..

I will not find it because...

(ar wil not faind it br'kpz...)

Tôi sẽ không tìm nó được bởi vì...

When do you have free time?

(wen du: ju: hæv fri: taɪm?)

Khi nào bạn có thời gian rảnh rỗi?

When are you available?

(wen a: ju: ə'veɪləbl?)

Khi nào bạn rảnh?

When could we meet?

(wen kʊd wi: mi:t?)

Khi nào chúng ta có thể gặp nhau?





8. GỌI ĐIỆN

What is your home phone number?

(wpt IZ jo: houm foun 'namba?)

Số điện thoại nhà anh là số bao nhiều?

My phone number is

(mai foon 'nambə iz)

Số điện thoại của tôi là

What is your cell phone number?

(wpt IZ jo: sel foon 'nambə?)

Số điện thoại di động của bạn là số bao nhiều?

I need help.

(ar ni:d help.)

Tôi cần sự trợ giúp.

Would you help me?

(wod ju: help mi:?)

Anh vui lòng giúp tôi chứ?

What could I do for you?

(wpt kod ar du: fo: ju:?)

Điều gì tôi có thể làm được cho bạn?

May I help you?

(mei aɪ help ju:?)

Tôi có thể giúp gì cho anh không?



Could you call a taxi.

(kod ju: ko:l ə 'tæksi?)

Bạn có thể gọi taxi giúp tôi được không?

I am calling Henry.....

(ar æm 'kɔ:lɪŋ 'henri)

Tôi đang gọi Henry...

Who is calling, please?

(hu: IZ 'ko:lɪŋ, pli:z?)

Xin lỗi, ai đang nói chuyện ở đầu dây vậy?

Who am I speaking to?

(hu: æm ai 'spi:kɪŋ tu:?)

Tôi đang nói chuyện với ai vậy?

To whom do you want to speak with?

(tu: hu:m du: ju: wpnt tu: spi:k wīð?)

Bạn muốn nói chuyện với ai?

Please hold for a moment. / One moment please!

(pli:z hoʊld fo: ə 'moʊmənt/ wʌn 'moʊmənt pli:z!)

Làm ơn giữ máy trong giây lát. / Làm ơn đợi trong giây lát.

I would like to speak to Mr. Bill.

(aɪ wʊd laɪk tu: spi:k tu: 'mɪstə. bɪl.)

Tôi xin phép được nói chuyện với ông Bill.

Sorry. You have the wrong number.

('spri. ju: hæv ðə rpη 'nʌmbə.)

Xin lỗi! Bạn gọi nhầm số rồi.

There is no one here by that name.

(ðeə ız noʊ wʌn hɪə baɪ ðæt neɪm.)

Ở đây không có ai tên như vậy cả.

There is no answer.

(ðeə IZ nov 'a:nsə.)

Đường dây bên kia không có ai trả lời.

Please call back later.

(pli:z ko:l bæk 'lertə(r).)

Xin vui lòng gọi lại khi khác.

Good-bye.... Good day to you!

(god bar god der tu: ju:!)

Chào bạn... chúc bạn một ngày tốt lành!





9. HỔI THĂM

Did you have breakfast / lunch / dinner?

(Did ju: hæv 'brekfəst / lʌntʃ / 'dɪnə?)

Bạn đã ăn sáng / ăn trưa / ăn tối chưa?

Are you hungry? Yes. I am hungry.

(a: ju: 'hʌŋgri? jes. aɪ æm 'hʌŋgri.)

Bạn đói bụng không? Vâng. Tôi đói bụng.

Are you thirsty? Yes. I am thirsty.

(a: ju: 'θ3:sti? jes. aɪ æm 'θ3:sti.)

Bạn khát nước không? Vâng. Tôi khát nước.

Are you happy? Yes. I am happy.

(a: ju: 'hæpi? jes. ar æm 'hæpi.)

Bạn có vui không? Vâng. Mình vui.

Are you a hard worker?

(a: ju: ə ha:d 'w3:kə?)

Bạn là người làm việc chăm chỉ chứ?

Yes. I am a hard worker.

(jes. aɪ æm ə hɑ:d 'wɜ:kə.)

Vâng. Tôi là người làm việc chăm chỉ.

Will you come home late today?

(wɪl ju: kʌm hoʊm leɪt tə'deɪ?)

Hôm nay bạn sẽ về muôn chứ?

I will be late a bit late.



(ar wrl bi: lert brt lert.)

Tôi sẽ bị muộn muộn một chút.

I will be early.... a bit early.

(aɪ wɪl bi: '3:li bɪt '3:li.)

Tôi sẽ đến sớm... sớm một chút.

I will be there on time.

(ar wrl bi: ðeə on tarm.)

Tôi sẽ đến đó đúng giờ.

Did you eat? Did you finish?

(did ju: i:t? did ju: 'finis?)

Bạn đã ăn chưa? Bạn đã ăn hết chưa?

Did you try it before?

(did ju: trai it bi'fo:?)

Trước đây bạn đã thử nó chưa?

Are you done?

a: ju: dʌn?)

Bạn ăn xong chưa?

Do you like it?

(du: ju: laɪk it?)

Ban thích nó không?

Would you like to try it again?

(wod ju: lark to trai rt ə'gen?)

Ban muốn thử nó thêm một lần nữa không

I am done.

(aɪ æm dʌn.)

Tôi ăn xong rồi.



10. SỨC KHỔE

How is your family?

(haʊ ɪz jɔ: 'fæməli?)

Gia đình bạn có khỏe không?

How are your parents?

(haʊ a: jo: 'peərənts?)

Ba mẹ bạn có khỏe không?

How do you feel?

(hao du: ju: fi:l?)

Bạn cảm thấy thế nào?

Are you tired? Yes. I am very tired.

(a: ju: 'taɪəd? jes. aɪ æm 'veri 'taɪəd.)

Ban có mệt không? Vâng. Tôi rất mệt.

Are you strong and healthy or weak?

(a: ju: strpη ænd 'helθi ɔ: wi:k?)

Bạn khỏe mạnh hay ốm yếu?

Are you big or small?

(a: ju: brg o: smo:l?)

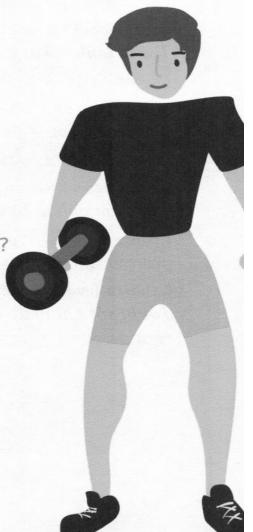
Bạn béo hay gầy?

Are you tall or short?

(a: ju: to:l o: so:t?)

Bạn cao hay thấp?

I don't feel very well today.



(aɪ dəʊnt fi:l 'veri wel tə'deɪ.)

Hôm nay tôi cảm thấy mình không được khỏe.

I am very tired today

(aɪ æm 'veri 'taɪəd tə'deɪ.)

Hôm nay tôi rất mệt.

I am very sad today.

(aı æm 'veri sæd tə'deı.)

Hôm nay tôi rất buồn.

I am cold. / I have a cold.

(ar æm koʊld / ar hæv ə koʊld.)

Tôi bị lạnh. / Tôi bị cảm lạnh.

My child is sick.

(mai tʃaild iz sik.)

Con tôi bị ốm.

I am very sick of him.

(aı æm 'veri sık əv hım.)

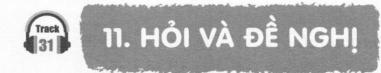
Tôi chán anh ta lắm.

I have a fever / a headache / a stomachache aching / a toothache

(aɪ hæv ə 'fi:və / ə 'hedeɪk / ə 'stʌmək'eɪk / ə 'tu:θeɪk)

Tôi bị sốt / bị nhức đầu / bị đau bụng / bị nhức

răng.....



What does that word mean?

(wpt daz ðæt ws:d mi:n?)

Từ đó nghĩa là gì vậy?

Could you explain that word to me?

(kod ju: iks'plein ðæt wa:d tu: mi:?)

Bạn có thể giải nghĩa từ đó cho tôi được không?

What would (did) you mean by that?

(wpt wod (did) ju: mi:n bai ðæt?)

Ý của bạn muốn nói gì qua từ đó?

Is that true? / Is it true?

(IZ ðæt tru:? / IZ It tru:?)

Sự thật có phải vậy không?

Is that right? Is it right?

(IZ ðæt raɪt? IZ It raɪt?)

Nó đúng như vậy sao?

Who did you speak to last time you came?

(hu: dɪd ju: spi:k tu: la:st taɪm ju: keɪm?)

Lần trước anh đến anh đã nói chuyện với ai?

Who recommended this particular hotel?

(hu: ,rekə'mendid ðis pə'tikjələ(r) hov'tel?)

Ai đã đề nghị khách sạn này?

Are you travelling alone?

(a: ju: 'trævlɪŋ ə'loʊn?)

Bạn đang đi du lịch một mình à?

How long are you planning to stay?

(haʊ lɒŋ a: ju: 'plænɪŋ tu: ster?)

Bạn đang dự định ở lại bao lâu?

Has your husband been here before?

(hæz jo: 'hʌzbənd bi:n hɪə bɪ'fo:?)

Chồng của chị đã đến đây trước đó phải không?

When would you like to see around the factory?

(wen wod ju: lark tu: si: ə'raond ðə 'fæktəri?)

Khi nào bạn muốn quan sát vòng quanh công ty?



l don't understand what you said, repeat again please! (aɪ dəʊnt ,ʌndə'stænd wɒt ju: sed, rɪ'pi:t ə'gen pli:z!)

Tôi không hiểu bạn đã nói gì, làm ơn nhắc lại lần nữa!

Please, speak more slowly.

(pli:z, spi:k mo: 'sloʊli.)

Làm ơn nói chậm hơn.

Please, repeat that again.

(pli:z, rī'pi:t ðæt ə'gen.)

Làm ơn, nhắc lại lần nữa.

Please, say that again.

(pli:z, seɪ ðæt ə'gen.)

Làm ơn nói lại lần nữa.

Please, repeat what you just have said.

(pli:z, rɪ'pi:t wpt ju: hæv 'dʒʌst sed.)

Làm ơn nhắc lại cái gì bạn vừa mới nói.

Would you please buy me a ticket?

(wod ju: pli:z bar mi: ə 'trkrt?)

Bạn vui lòng mua giúp tôi một vé?

Would you get me a napkin?

(wʊd ju: get mi: ə 'næpkɪn?)

Bạn vui lòng lấy giúp tôi một khăn giấy?

Could we go to the cafeteria?

(kʊd wi: goʊ tu: ðə ˌkæfəˈtɪəriə?)

Chúng tôi có thể vào phòng ăn được không?

Could we go outside for a while?

(kud wi: gou 'autsaid fo: ə wail?)

Chúng tôi có thể đi ra ngoài một chút được không?



12. MONG MUỐN - LỜI MỜI

Would you like to have breakfast?

(wod ju: lask tu: hæv 'brekfəst?)

Bạn muốn dùng bữa sáng không?

Would you like to have lunch with me?

(wod ju: lark tu: hæv lnntf wrð mi:?)

Bạn muốn dùng cơm trưa với tôi không?

I want to eat (have) breakfast / lunch / dinner.

(ar wont tu: i:t (hæv) 'brekfəst / lʌntʃ / 'dɪnə.)

Tôi muốn ăn sáng / ăn trưa / ăn tối.

I want to drink / rest / sleep /play ...

(ar wont tu: drɪŋk / rest / sli:p / pler)

Tôi muốn uống / nghỉ ngơi / ngủ / chơi.....

Excuse me... Please, excuse me ...

(Iks'kju:z mi:pli:z, Iks'kju:z mi:.)

Xin cáo lỗi,... Xin cảm phiền...

I am sorry / I am apologized.

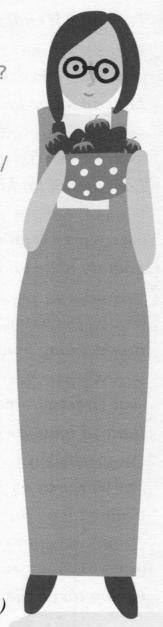
(aı æm 'spri / aı du: ə'pplədʒaız.)

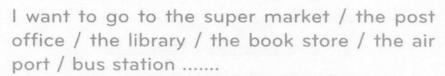
Tôi xin lỗi / tôi xin được tha lỗi.

Please, forgive me...

(pli:z, fə'gɪv mi:)

Xin tha lỗi cho tôi(xin bạn bỏ qua cho tôi.)





(ar wont tu: goʊ tu: ðə 'su:pə 'mɑ:krt / ðə poʊst 'pfɪs / ðə 'laɪbrəri / ðə bʊk stɔ: / ði eə pɔ:t / ðə bʌs 'steɪʃn)

Tôi muốn đi (đến) siêu thị / bưu điện / thư viện / tiệm sách / sân bay / bến xe buýt

I want to go out.

(ar wont tu: goo aot.)

Tôi muốn đi chơi. (ra ngoài)

I want to take a break.

(ar wont tu: terk a brerk.)

Tôi muốn nghỉ giải lao.

Go to the restaurant? / Shopping? / The Movie theater? /To picnic? / To the park?

(goʊ tu: ðə 'restrɒnt? / 'ʃɒpɪη? / ðə 'mu:vi 'θɪətə? / tu: 'pɪknɪk?/ tu: ðə paːk?)

Bạn muốn đi ăn nhà hàng không?... đi mua sắm?/ rạp chiếu phim? đi picnic? công viên?

I would like to take a vacation.

(aɪ wʊd laɪk tu: teɪk ə və'keɪʃn.)

Tôi muốn đi giải khuây (nghỉ mát)...

Would you like to go out?

(ar wont tu: goo aut.)

Bạn muốn đi chơi không?

I would like to use the rest-room.

(aɪ wʊd laɪk tu: ju:z ðə rest-ru:m.)

Tôi muốn sử dụng phòng vệ sinh.

I must go to the toilet / bathroom.....

(aɪ məst goʊ tu: ðə ˈtɔɪlət / ba:θ-ru:m)

Tôi cần phải vào nhà vệ sinh / nhà tắm.....

I need food... I am hungry.

(aɪ ni:d fu:d ... aɪ æm 'hʌηgri.)

Tôi cần thức ăn ... Tôi đói bụng.

I need water... I am thirsty.

(aɪ ni:d 'wɔ:tə ... aɪ æm 'θɜ:sti.)

Tôi cần nước... Tôi khát nước.

I need warm cloths. I am cold /cool.

(aɪ ni:d wɔ:m kloθs. aɪ æm koʊld / ku:l.)

Tôi cần quần áo ấm... Tôi lạnh.

I need money...I am poor.

(aɪ ni:d 'mʌni aɪ æm pʊə(r).

Tôi cần tiền... Tôi nghèo.

I need work..... I have bills to pay.

(aɪ ni:d wɜ:k.... aɪ hæv bɪlz tu: peɪ.)

Tôi cần việc làm ... Tôi có nhiều chi phí.

I need to work more hours.... I have family.

(aɪ ni:d tu: wɜ:k mɔ: 'aʊəz aɪ hæv 'fæməli.)

Tôi cần làm việc nhiều giờ...tôi phải lo cho gia đình.

I need friends... I am sad.

(aɪ ni:d frendz aɪ æm sæd.)

Tôi cần bạn... Tôi buồn.

I need love...I am lonesome, lonely.

(aɪ ni:d lʌv aɪ æm 'loʊnsəm, 'loʊnli.)

Tôi cần tình thương... Tôi hiu quạnh, cô đơn.

I need to learn... I am lack of knowledge.

(aɪ ni:d tu: l3:naɪ æm lækɪŋ əv 'nplɪdʒ.)

Tôi cần trau đồi kiến thức... Tôi thiếu kiến thức.

I need to buy food...I ran out of food.

(aɪ ni:d tu: baɪ fu:d ... aɪ ræn aʊt əv fu:d.)

Tôi cần mua thức ăn... Tôi đã hết thức ăn.

I need to go to the market, no more food at home.

(aɪ ni:d tu: goʊ tu: ðə 'ma:kɪt, noʊ mɔ: fu:d æt hoʊm.

Tôi cần đi chợ, nhà không còn đồ ăn.

I need to turn on the fan, I am too hot.

(aɪ ni:d tu: t3:n pn ðə fæn, aɪ æm tu: hpt.)

Tôi cần bật quạt, tôi nóng quá.

I need to study...I am lack of skill. (ar ni:d tu: ls:nar æm lækrŋ əv 'nɒlɪdʒ.)

Tôi cần học bài... Tôi thiếu kỹ năng.



13. RŮI RO

I had an accident.

(ar hæd ən 'æksrdənt.)

Tôi đã bị tai nạn.

I saw an accident.

(ar so: ən 'æksidənt.)

Tôi đã thấy một vụ tai nạn.

I saw a big crowd.

(ar so: a brg kravd.)

Tôi đã thấy một đám đông.

I saw someone got hurt.

(ar so: 'snmwn get ha:t.)

Tôi đã thấy một ai đó bị thương.

I was robbed (we were).

(aı wəz robd.)

Tôi đã bị cướp.

I lost my key.

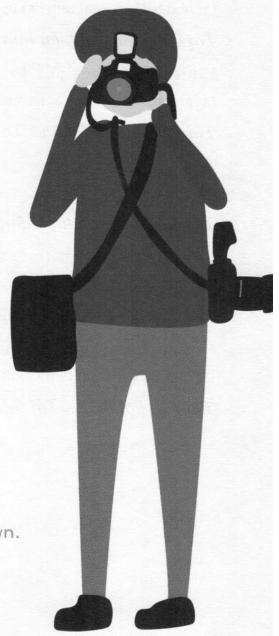
(ar lost mar ki:.)

Tôi đã làm mất chìa khóa.

My motorcycle (car) broke down.

(mai 'moʊtəsaikl (ka:) broʊk daʊn.)

Xe máy của tôi đã bị hỏng.



What happened?

(wpt 'hæpənd?)

Chuyện gì đã xảy ra?

How did it happen?

(hav did it 'hæpən?)

Nó đã xảy ra như thế nào?

How do you do it?

(haʊ dɪd ju: du: ɪt?)

Bạn làm cách nào?... làm thế nào?

Where did it happen?

(weə dɪd ɪt 'hæpən?)

Nó đã xảy ra ở đâu?

Why did it happen?

(war did it 'hæpən?)

Tại sao nó đã xảy ra? ... Lý do? Nguyên do?

Who were there?

(hu: wəz ðeə?)

Ai là những người đã có mặt ở đó?







14. THỜI GIAN -NGÀY THÁNG

What is the time? / What time is it?

(wpt Iz ðə taim? / wpt taim it Iz?)

Bây giờ là mấy giờ?

Could you tell me the time, please?

(kʊd ju: tel mi: ðə taɪm, pli:z?)

Bạn có thể xem giúp tôi mấy giờ rồi được không?

Do you happen to have the time? / Do you know what time is it?

(du: ju: 'hæpən tu: hæv ðə taɪm? / du: ju: noʊ wpt taɪm ɪz ɪt?)

Bạn có biết mấy giờ rồi không?

It is exactly one o'clock.

(rt rz rg'zæktli wnn ə'klpk.)

Bây giờ chính xác là một giờ đúng.

It is about two o'clock.

(It IZ Ig'zæktli wan ə'klok.)

Bây giờ khoảng hai giờ.

It is almost three o'clock.

(It IZ ə'baʊt tu: ə'klpk.)

Bây giờ gần ba giờ.

It is just gone four o'clock.

(It IZ '3:lmoʊst θri: ə'klɒk.)

Bây giờ hơn bốn giờ.

It is quarter past one.

(It IZ 'kwo:tə pa:st wnn.)

Bây giờ là một giờ mười lăm.

It is half past one.

(It IZ ha:f pa:st wnn.)

Bây giờ là một rưỡi.

It is quarter to two.

(It IZ 'kwo:tə tu: tu:.)

Bây giờ là hai giờ kém mười lăm.

My watch is fast / slow.

(mai wpt) iz fa:st / slov.)

Đồng hồ của tôi chạy nhanh / chậm.

That clock's little fast / slow.

(mai wpt) iz fa:st / slov.)

Đồng hồ đó hơi nhanh / chậm.

What time the plane will take off?

(wpt tarm wrl ðə plern terk o:f?)

Mấy giờ máy bay sẽ cất cánh?

What time will the bus leave?

(wot taim wil ðə bʌs li:v?)

Mấy giờ xe buýt sẽ rời bến?





When is the holiday?

(wen IZ ðə 'hplədei?)

Khi nào là ngày lễ?

When is your parents' memorial?

(wen IZ jo: 'peərənts mə'mo:rIəl?)

Khi nào là ngày giỗ cha mẹ bạn?

When is your birthday?

(wen IZ jo: 'b3:θdei?)

Khi nào là ngày sinh nhật của bạn?

When is your appointment?

(wen zz jo: ə'pɔɪntmənt?)

Cuộc hẹn của bạn vào khi nào?

When is your meeting?

(wen IZ jo: 'mi:tɪŋ?)

Buổi họp của bạn vào khi nào?

When is your lunch/ dinner?

(wen z jo: lʌntʃ?'dɪnə?)

Khi nào là giờ ăn trưa/ăn tối của bạn?

When will you go home?

(wen wil ju: goo hoom?)

Bạn sẽ về nhà khi nào?

When did you come home?

(wen dɪd ju: kʌm hoʊm?)

Bạn đã về nhà khi nào?

When will you return?

(wen wɪl ju: rɪ'tɜ:n?)

Khi nào bạn sẽ trở lại?

When will you arrive?

(wen wil ju: ə'raiv?)

Khi nào bạn sẽ đến nơi?

When will you come to my house?

(wen wil ju: knm tu: mai haus?)

Khi nào bạn sẽ đến nhà tôi?

When will you visit my friend?

(wen wil ju: 'vizit mai frend?)

Khi nào bạn sẽ ghé thăm bạn tôi?

When will you get paid?

(wen wil ju: get peid?)

Khi nào bạn sẽ được trả lương?

When will you buy?

(wen wɪl ju: bai?)

Khi nào ban sẽ mua?

When will you pay?

(wen wil ju: pei?)

Khi nào ban sẽ trả tiền?

When will you celebrate?

(wen wil ju: 'selibreit?)

Khi nào bạn sẽ ăn mừng?

When will you be busy?

(wen wɪl ju: bi: 'bɪzi?)





Khi nào bạn sẽ bận?

When will you be free?

(wen wɪl ju: bi: fri:?)

Khi nào bạn sẽ rảnh rỗi?

What is today? Monday?

(wpt iz tə'dei? 'mʌndei?)

Hôm nay là thứ mấy? Thứ hai?

What date is today?

(wpt dert iz tə'der?)

Hôm nay là ngày mấy?

What is this month?

(wpt iz \tilde{d} is $m_{\Lambda}n\theta$?)

Bây giờ là tháng mấy?

This month is January / February / March / April

......

(ðīs mʌnθ ɪz 'dʒænjuəri / 'februəri / c ma:tʃ / 'eɪprəl)

Tháng giêng / tháng hai / tháng ba / tháng tư





It is too far / close (It Iz tu: fa: / klovs) Nó quá xa / quá gần kề (quá sát).... It is too heavy / light / difficult / easy.... (It IZ tu: 'hevi / laɪt / 'dɪfɪkəlt / 'i:zi) Nó quá nặng / nhẹ / khó / dễ It is too much / little / expensive / cheap / big / small / dark / luxurious / soft (It IZ tu: mntf / 'litl / iks'pensiv / tfi:p / big / smo:l / da:k / lng' 3000rios / spft) Nó quá nhiều / ít / đắt / rẻ / to / nhỏ / tối / sang trọng / mềm It is too careful! (It IZ tu: 'keəfl!) Nó quá cần thận! It is too careless / clumsy / skillful / clever / smart / naive ... (It IZ tu: 'keələs / 'klnmzi / 'skɪlfl / 'klevə / sma:t / nar'i:v) Nó quá bất cẩn / vụng về / tài nghệ / khôn khéo / thông minh / ngây thơ It is too tricky! (It IZ tu: 'trīki!) Nó quá nhiều cam bẩy! It is too ignorant (dumb) / honest / dishonest / violent / aggressive (It IZ tu: 'Ignərənt (dʌm) / 'pnɪst / dɪs'pnɪst / 'vaɪələnt / ə'gresɪv) Nó quá tối trí (ngu quá) / thật thà / gian đối / bao lực / hung hặng



16. GIÚP Đ<mark>ỡ</mark>

Who will help you?

(hu: wɪl help ju:?)

Ai sẽ giúp bạn?

Do you need help?

(du: ju: ni:d help?)

Bạn cần giúp đỡ không?

I am willing...

(aı æm 'wılın....)

Tôi sẵn sàng...

I know how to help you.

(ar nov hav tu: help ju:.)

Tôi biết cách để giúp bạn.









What color is it?

(wpt 'knlə ız ıt?)

Nó là màu gì vậy?

Which color do you like?

(wrtf 'knlə du: ju: lark?)

Bạn thích màu nào?

It is white / black / red / yellow / green.....

(It IZ wait / blæk / red / 'jeloo / gri:n)

Nó là màu trắng / đen / đỏ / vàng / xanh lá cây





I believe you have met Mr. Johnson.

(aɪ bɪ'li:v ju: hæv met 'mɪstə. dʒpn[n.)

Tôi tin rằng bạn đã gặp ông Johnson.

You have met Mr. Johnson, haven't you?

(ju: hæv met 'mɪstə. dʒɒn∫n, hævnt ju:?)

Bạn đã gặp ông Johnson, có phải vậy không?

Do you think it would be best to send them a reminder? (du: ju: θiηk It wod bi: best tu: send ðem ə rɪ'maɪndə?)

Bạn nghĩ điều tốt nhất là nên gửi cho họ một lời để nhắc nhở họ không?

I don't think they normally pay up on time, is that right? (aɪ dəʊnt θɪηk ðeɪ 'nɔ:məli peɪ ʌp ɒn taɪm, ɪz ðæt raɪt?)

Tôi không nghĩ họ sẽ thường hay trả đúng giờ, phải vậy không?

They don't normally pay up immediately, do they?

(Pay up right away! Right now!)

(ðer daunt 'no:mali per np r'mi:djatli, du: ðer?) (per np rart a'wer! rart nau!)

Thông thường họ không trả ngay lập tức, phải không?

You are waiting to see Miss. Gilbert, that is right, isn't it?

(is that right? Is it true?)

[ju: a: 'weitin to si: mis. Gilbert, ðæt iz rait, iznt it?] (iz ðæt rait? iz it tru:?)

Bạn đang đợi để gặp cô Gilbert, phải vậy không?

As far as I know, Mr. Hilton does not arrive until tomorrow. (Come?)

(əz fa: əz aɪ noʊ, 'mɪstə. hɪltən dʌz nɒt ə'raɪv ən'tɪl tə'mɒroʊ.) (kʌm?)

Theo như tôi biết, ông Hilton sẽ không đến cho đến ngày mai, phải vậy không?





19. LỰA CHỌN

This or that?

(ðīs o: ðæt?)

Cái này hay cái kia?

Choose either this or that?

(t∫u:z 'aɪðə ðīs ɔ: ðæt?)

Chọn một là cái này hay cái kia?

Neither one...

('ni:ðə(r) wʌn)

Không chọn cả hai...

Neither this....nor that

('ni:ðə(r) ðīs no:(r) ðæt)

Không phải cái này cũng không phải cái kia...

Rather choose this than that...

(aɪd 'ra:ðə tʃu:z ðīs ðæn ðæt.....)

Thà chọn cái này còn hơn là chọn cái kia...

I rather stay home.....than to go with him.

(aɪd 'rɑ:ðə steɪ hoʊm ðæn goʊ wɪð hɪm.)

Tôi thà ở nhà...còn hơn là phải đi với hắn.

I rather stop than to continue...

(aɪd 'rɑ:ðə stɒp ðæn kən'tɪnju:....)

Tôi thà ngưng làm còn hơn là tiếp tục



20. GIAO THÔNG

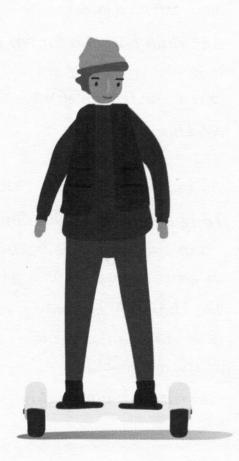
How is the traffic today? traffic jam? (haʊ ɪz ðə træfɪk tə'deɪ? træfɪk dʒæm?)

Giao thông hôm nay thế nào? Có kẹt xe không?

The traffic is good today / good traffic.
(ðə træfɪk ɪz gʊd tə'deɪ / gʊd træfɪk.)

Giao thông hôm nay ổn / không tắc đường.







How much is it?

(hav mnts iz it?)

Nó bao nhiêu tiền?

How much was it?

(hav mnts waz it?)

Nó đã trị giá bao nhiều?

How much would you sell me?

(haʊ mʌt∫ wʊd ju: sel mi:?)

Anh định bán cho tôi với giá bao nhiều?

It is about 5 dollars.

(It IZ ə'baʊt faɪv 'dplə(r)z.)

Nó khoảng 5 đô la.

The total cost to you is - 3000.

(ðə 'təʊtl kɒst tu: ju: ɪz θri: θaʊznd paʊndz.)

Tổng trị giá là 3.000 bảng.

I can't afford it, it is too expensive. (cheap)

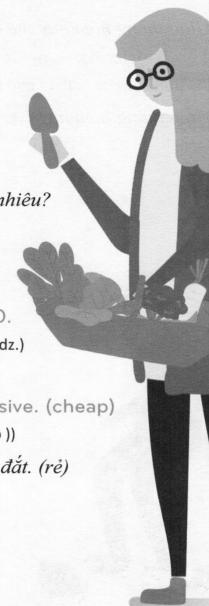
(aɪ kænt ə'fɔ:d ɪt , ɪt ɪz tu: ɪk'spensɪv. (tʃi:p))

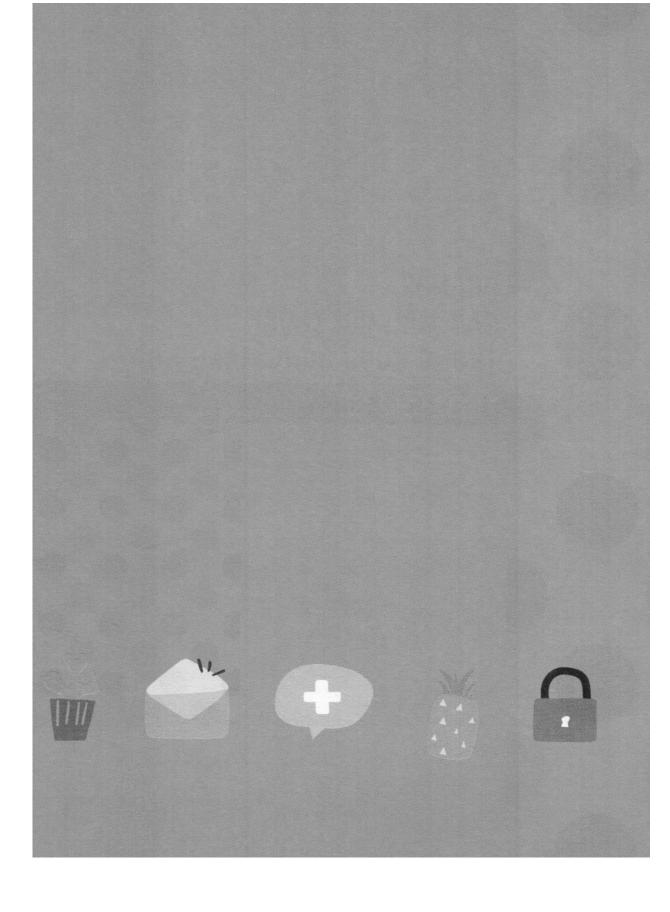
Tôi không đủ khả năng, vì nó quá đắt. (rẻ)

It is very reasonable!

[It iz 'veri 'ri:znəbl!]

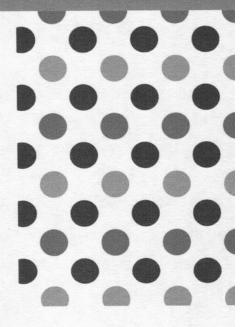
Giá rất phải chăng đấy!







THEO CHỦ ĐỀ



UNIT 1 GREETINGS CHÀO HỎI



SAMPLE SENTENCES MÃU CÂU

- 1. How are you?

 (haʊ ɑ:(r) ju:?)

 Anh có khoẻ không?
- Fine, thanks. And you? (faɪn, θæηks. ænd ju:)
 Cảm ơn, tôi rất khoẻ. Còn anh?
- 3. I am fine, too.
 (aɪ æm faɪn, tu:)

 Tôi cũng rất khoẻ.
- Hello, Mary. It is nice to see you again. (hə'loʊ, meri. ɪt ɪz naɪs tu: si: ju: ə'gen.)
 Chào Mary, rất vui được gặp lại cô.
- 5. Hi, Tim. What is new? (hai, tɪm. wɒt ɪz nju:?)

 Chào Tim. Có gì mới không?
- 6. Nothing much. How about you?

('nxθɪη mxtʃ. haʊ ə'baʊt ju:?)

Không có gì. Còn cô?

7. So far so good.

(sou fa:(r) sou gud.)

Cho đến bây giờ thì mọi việc đều ổn.

8. Is work still busy for you?

(IZ W3:k stil 'bizi fo:(r) ju:?)

Cô còn bận như trước kia không?

9. I didn't expect to meet you here.

(aɪ 'dɪdnt ɪks'pekt tu: mi:t ju: hɪə.)

Không ngờ lại gặp anh ở đây.

10. I have been looking forward to seeing you.

(aɪ hæv bi:n lʊkɪŋ 'fɔ:wəd tu: 'si:ɪŋ ju:.)

Tôi luôn mong được gặp anh.

11. I haven't seen you for a long time.

(aı hævnt si:n ju: fo:(r) ə lɒŋ taɪm.)

Lâu rồi không gặp anh.

12. You have been well?

(ju: hæv bi:n wel?)

Tôi nghĩ mọi chuyện của cô đều tốt đẹp cả chứ?

13. Bearing up, bearing up. 1

('beərin xp, 'beərin xp.)

Đại khái thôi.

^{1 &}quot;Bearing up" là cách nói tiếng Anh của người Anh, còn tiếng Mỹ tương ứng là "I'm managing hoặc "I'm getting by".

14. I'm on top of the world, thanks.

(aɪm ɒn tɒp əv ðə wɜ:ld, 'θæηks.) Cảm ơn, hiện giờ rất hạnh phúc.

15. Same as ever.

(seim æz 'evə.)

Vẫn bình thường như trước.





 Happy Christmas! ('hæpi 'krɪsməs!)
 Giáng sinh vui vẻ!

2. Merry Christmas! ('meri 'krīsməs!)

Giáng sinh vui vė!

3. Happy Easter!
('hæpi 'i:stə!)

Lễ phục sinh vui vẻ!

4. Happy New Year!
('hæpi nju: jɪə(r)!)

Năm mới vui vẻ!

5. Have a good weekend!

(hæv ə gʊd 'wi:kend!)

Chúc anh một buổi cuối tuần vui vẻ!

6. Have you got anything planned? (hæv ju: gɒt 'enɪθɪη plænd?)
Có kế hoạch gì chưa?

7. Are you doing anything? (α:(r) ju: 'du:ɪη 'enɪθɪη?)
Anh định làm gì vậy? 8. Are you going anywhere?

(a:(r) ju: 'goʊiŋ 'enɪweə?)

Anh có định đi đâu đó không?





REPLYING TO AN INVITATION ON HOLIDAYS

ĐÁP LẠI LỜI THĂM HỎI VÀO NGÀY LỄ

Thanks very much. Same to you!
 ('θæηks 'veri mʌtʃ. seɪm tu: ju:!)
 Rất cám ơn. Tôi cũng chúc anh vui vẻ!

Thanks. And you, too!
 ('θæηks. ænd ju:, tu:!)
 Cảm ơn, chức anh vui vẻ!

 Thanks. The same to you. ('θæηks. ðə seɪm tu: ju:.)
 Cảm ơn, cũng xin chúc anh vui vẻ!

4. I have been invited over to some Vietnamese friends' houses. And you?

(ar hæv bi:n rn'vartid 'oʊvə tu: sʌm ˌvjetnəˈmiːz frendz' 'haʊzɪz. ænd ju:?)

Mấy người bạn Việt Nam mời tôi tới đó. Còn anh?

5. I thought about going to my cousin. How about you? (aɪ θɔ:t ə'baʊt 'goʊɪn tu: maɪ 'kʌzn. haʊ ə'baʊt ju:?)

Tôi muốn đến nhà anh ho tôi. Còn anh?

6. I can't afford to do much. What about you? (ar ka:nt ə'fɔ:d tu: du: mʌtʃ. wɒt ə'bəʊt ju:?)

Tôi không có điều kiện nên chẳng làm gì. Còn anh?

- 7. My neighbor is giving a party.

 (maɪ 'neɪbə ɪz 'gɪvɪn ə 'pɑ:ti.)

 Người hàng xóm của tôi tổ chức một bữa tiệc.
- 8. I expect I'll stay with my family. (aɪ ɪks'pekt aɪl steɪ wɪð maɪ 'fæməli.)

 Tôi muốn được ở cùng người thân.





DIALOGUE

ĐÀM THOAI

DIALOGUE ONE

A: Happy Christmas! ('hæpi 'krɪsməs!) Giáng sinh vui vẻ!

B: Thanks very much. Same to you!

('θæηks 'veri mʌtʃ. seɪm tu: ju:!)

Rất cảm ơn, tôi cũng xin chúc anh vui vẻ!

A: Are you doing anything special?
(α:(r) ju: 'du::η 'enɪθiη 'speʃl?)

Các anh có chương trình đặc biệt gì chưa?

B: We are having some friends round. What are you doing? (wi: α:(r) hævɪη sʌm frendz raʊnd. wɒt α:(r) ju: 'du:ɪη?)

Chúng tôi định đi chơi cùng mấy người bạn, còn anh?

A: I daresay I'll just take things easy.
(aɪ deə(r) seɪ aɪl 'dʒʌst teɪk θɪηz 'i:zi.)

Tôi chỉ muốn nghỉ ngơi.

DIALOGUE TWO



A: Hi! Peter! Haven't seen you for ages! (haɪ! 'piːtə(r)! hævnt si:n ju: fɔ:(r) eɪdʒɪz!)

Chào Peter! Lâu lắm rồi không gặp anh!

B: Yeah, really. How have you been? (jeə, 'rɪəli. haʊ hæv ju: bi:n?)

Đúng vậy! Anh có khoẻ không?

A: Just fine, thanks. And you? ('dʒʌst faɪn, θæηks. ænd ju:?) Tôi vẫn khoẻ. cảm ơn. Thế còn anh?

B: I'm fine too. Happy Christmas! (aɪm faɪn tu:. 'hæpi 'krɪsməs!)

Tôi cũng vẫn khoẻ. Nô en vui vẻ!

· CHÚ Ý:

Khi bạn bận rộn

Nếu bạn gặp người quen trên đường trong lúc bạn đang vội thì phải làm thế nào?

Những câu dưới đây sẽ giúp bạn nhanh chóng chia tay một cách tự nhiên và lịch sự:

I really must go. I have a train to catch.

(aɪ 'rɪəli mʌst goʊ. aɪ hæv ə treɪn tu: kætʃ.)

Tôi phải đi rồi. Tôi phải đến kịp chuyến tàu.

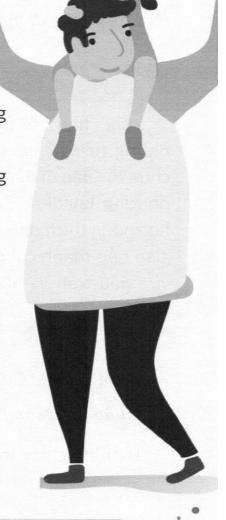
I'm in a hurry.

(aim in ə 'hʌri.)

Tôi đang vội.

We are in a great hurry.

(wi: a:(r) in a great 'hari.)



Chúng tôi đang vội.

We'd better make haste.

(wi:d 'betə meik heist.)

Tốt nhất chúng ta phải nhanh lên.

Somebody is waiting for me. I mustn't keep him waiting. ('sʌmbədi ɪz 'weɪtɪŋ fɔ:(r) mi:. aɪ mʌstnt ki:p hɪm 'weɪtɪŋ)

Có người đang đợi tôi, tôi không thể để họ chờ lâu.

If I don't go now, I shall miss my train.

(If aI dount gou nau, aI [æl mIs maI treIn.)

Nếu tôi không đi ngay thì sẽ bị lỡ chuyến tàu.

· LĒ NGHI CHÀO HỎI CỦA NGƯỜI ANH - MỸ

Khi chào hỏi người nước ngoài tuyệt đối phải tránh dùng những từ ngữ quen thuộc của người Việt Nam, như "Ăn cơm chưa?", "Bạn đi đâu vậy?"...... Vì những câu hỏi này trong văn hoá phương Tây đều liên quan đến chuyện riêng tư của mọi người, họ không thích người khác dò hỏi. Nếu bạn muốn tiến hành cuộc giao tiếp thành công với người phương Tây bạn nên nhớ kỹ điều vừa nêu trên và hãy bắt đầu từ những câu chào hỏi đơn giản nhất.

· HÌNH THỰC CHÀO HỎI ĐƠN GIẢN NHẤT:

Chào buổi sáng! / Chào buổi chiều! / Chào buổi tối!

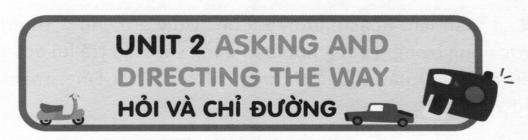
Hình thức này thường dùng trong trường hợp ban gặp người

không thân lắm hoặc người lạ. Còn "How are you?" thường được dùng trong trường hợp bạn đang vội. Câu trả lời đối với kiểu chào hỏi này thông thường chỉ có thể là Fine, thanks. And you?

Điều cần lưu ý, khi người nước ngoài nói câu này với bạn, họ không muốn nói rõ tình hình sức khoẻ của mình.

"Hello" và "Hi" là phương thức chào hỏi thường dùng nhất đối với bạn bè thân thiết. Hình thức quý ông chào quý bà là hành động bỏ mũ nhẹ nhàng. Kiểu bắt tay chỉ dùng đối với những người quen biết lần đầu và bạn bè lâu ngày không gặp. Đối với bạn hoặc bạn học, khi chào thường dùng luôn tên gọi, nếu không thì dùng họ của người đó.







SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

- 1. Excuse me. Could you tell me the way to the post office? (ɪks'kju:z mi:. kʊd ju: tel mi: ðə weɪ tu: ðə poʊst 'ɒfɪs?) Làm on cho hỏi tới bưu điện đi như thế nào?
- Go down this road and turn left at the first crossing. Walk on for about a hundred meters, and it will be on your left.

(gou daun ðis roud ænd ts:n left æt ða fs:st 'krosin. wo:k on fo: a'baut a 'handrad mi:taz, ænd it wil bi: on jo:(r) left.)

Đi theo con đường này, tới ngã tư thứ nhất rẽ trái. Lại đi tiếp khoảng 100 m, bưu điện ở ngay bên trái.

3. Excuse me. I am looking for the bank. Can you tell me where it is?

(ɪks'kju:s mi:.aɪ æm lʊkɪŋ fɔ:(r) ðə bæŋk. kæn ju: tel mi: weə ɪt ɪz?)

Xin lỗi, tôi đang tìm ngân hàng, cô có thể cho tôi biết nó ở đâu không?

4. Let me see. Just go straight ahead to the second crossing, then turn to the right. Go straight again until you see it in your right hand side.

(let mi: si:. 'dʒʌst goʊ streɪt ə'hed tu: ðə 'sekənd 'krɒsɪŋ, ðen tɜ:n tu: ðə raɪt. goʊ streɪt ə'gen ən'tɪl ju: si: ɪt ɪn jɔ:(r) raɪt hænd saɪd.)

Để tôi nghĩ xem. Cứ đi thẳng, đến ngã tư thứ hai thì rẽ phải. Lại đi thẳng, anh có thể nhìn thấy nó ngay ở bên phải.

- 5. Excuse me, sir! Where is the Hanoi Theatre? (ɪks'kju:z mi:, sɜ:! weə ɪz ðə Hanoi 'θɪətə?)

 Anh làm ơn cho hỏi nhà hát Hà Nội ở đâu?
- 6. Hanoi Theatre? I am not quite sure. (Hanoi 'θiətə? aɪ æm nɒt kwaɪt ʃuə.) Nhà hát Hà Nội? Tôi cũng không rõ lắm.
- 7. How do you get to People's Square?

 (haʊ du: ju: get tu: 'pi:plz skweə?)

 Cho hỏi tới quảng trường Nhân Dân đi như thế nào?
- 8. Take the subway at the corner. Get off at the Time's Square stop, and you will be there.

(teɪk ðə 'sʌbweɪ æt ðə 'kɔ:nə. get ɔ:f æt ðə taɪmz skweə stɒp, ænd ju: wil bi: ðeə.)

Ngồi tàu điện ngầm tại chỗ ngoặt. Đến ga quảng trường Time xuống tàu là tới.

9. I beg your pardon. Could you tell me where I can get the No. 15 bus to Hanoi University?

(aɪ beg jɔ:(r) 'pɑ:dn. kʊd ju: tel mi: weə aɪ kæn get ðə 'nʌmbə(r). fɪf'ti:n bʌs tu: Hanoi, ju:nɪ'vɜ:səti?)

Làm ơn cho hỏi tôi có thể đi chuyến xe số 15 đến trường đại học Hà Nội ở đâu?

 You can get a No. 15 bus in the North Square of the Railway Station.

(ju: kæn get ə ˈnʌmbə(r). 'fɪf'ti:n bʌs ɪn ðə nɔ:θ skweə əv ðə 'reɪlweɪ 'steɪʃn.) Anh có thể đi chuyến xe số 15 tại quảng trường phía Bắc của nhà ga.

11. Which is the nearest way to the sea?

(wit) iz ðə niərist wei tu: ðə si:?)

Cho hỏi đường gần nhất tới biển đi như thế nào?

12. Is there a post office anywhere near here?

(IZ ðeð ð poust 'pfis 'eniweð nið hið(r)?)

Gần đây có bưu điện không?

13. Is this seat engaged/taken? (IZ ðIS SI:T IN'geId3d/'teIkən?)

Chỗ này có người ngồi chưa?

14. How long will it take?

(haʊ lɒn wɪl ɪt teɪk?)

Mất hao nhiệu lâu?

15. Is there any other way of getting there? (IZ δeə 'eni 'λδə(r) weɪ əv 'getɪŋ δeə?) Có đường khác tới đó không?

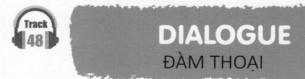
· CHÚ Ý:

"Excuse me" không phải là "Xin lỗi" dùng khi xin lỗi ai đó, mà đây là lời mở đầu để thu hút sự chú ý cho mọi người. Còn có thể thu hút sự chú ý bằng các phương thức sau:

Oh, I say

(ou, ar ser) Look here (lʊk hɪə ...) Oh, by the way (oʊ, baɪ ðə wei) Oh, Mr. Brown (oʊ, 'mɪstə. braʊn)





DIALOGUE ONE

A: Excuse me. Am I on the right road to Hanoi Supermarket? (Iks'kju:z mi:. em aɪ ɒn ðə raɪt roʊd tu: Hanoi 'su:pəmɑ:kɪt?)

Xin lỗi, cho hỏi đây là đường tới siêu thị Hà Nội phải không?

B: Oh, no. You have taken the wrong road! (ου, noυ. ju: hæv 'teɪkən ðə rɒŋ roʊd!)

Ô không phải. Chị đi nhầm đường rồi.

A: Have I? Then could you show me the way? (hæv aɪ? ðen kʊd ju: ʃoʊ mi: ðə weɪ?)

Thế à? Anh có thể chỉ giúp tôi không?

B: Of course. Turn back, and walk on until the first turn. Turn right, walk ahead for about three hundred meters. Then you can see Hanoi Supermarket on the left round the corner.

(əv kɔ:s. tɜ:n bæk, ænd wɔ:k ɒn ən'tɪl ðə fɜ:st tɜ:n. tɜ:n raɪt, wɔ:k ə'hed fɔ:(r) ə'baʊt θri: 'hʌndrəd mi:tə(r)z. ðen ju: kæn si: Hanoi 'su:pəmɑ:kɪt ɒn ðə left raʊnd ðə 'kɔ:nə.)

Tất nhiên. Chị đi ngược lại, tới ngã tư thứ nhất thì rẽ phải, sau đó đi khoảng 300 m, chị có thể nhìn thấy siêu thị ở bên trái của chỗ ngoặt.

A: Thank you so much. That's very kind of you. (θæηk ju: soʊ mʌtʃ. ðæt's 'veri kaɪnd əv ju:.)

Cảm ơn! Anh tốt quá.

DIALOGUE TWO

A: Excuse me. How do I get from here to the post office?

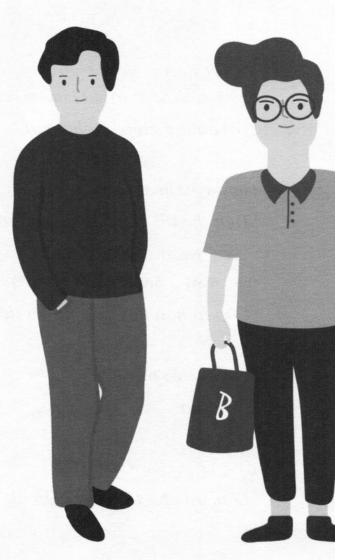
(ıks'kju:z mi:. hav du: aı get from hiə tu: ðə poost 'pfis?)

Làm ơn cho hỏi, đi từ đây tới bưu điện như thế nào?

B: Turn right, go along until you come to the main road; turn left then, go straight ahead, go straight across the round about, and turn left.

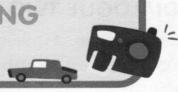
(tɜ:n raɪt, goʊ ə'lɒŋ ən'tɪl ju: kʌm tu: ðə mein roud, ta:n left ðen, gou streit ə'hed, gov streit ə'krps ðə raund ə'baʊt, ænd t3:n left.)

Rẽ phải, đi thẳng đến con đường chính; rẽ trái, cứ đi thẳng tới vòng tròn rồi rẽ trái.



UNIT 3 SHOPPING







SAMPLE SENTENCES Mẫu Câu

- 1. What can I do for you? / May I help you? (wpt kæn ar du: fp:(r) ju:? / mer ar help ju:?)

 Tôi có thể giúp gì cho anh?
- I'm just looking around, thank you. (aɪm 'dʒʌst lʊkɪŋ ə'raʊnd, θæŋk ju:.)
 Tiện thể tôi chỉ xem qua. Cảm ơn.
- 3. How much is this pair of vases? (haʊ mʌtʃ ɪz ðɪs peə(r) əv vɑ:zɪz?)

 Cặp lọ hoa này bao nhiều tiền?
- 4. That's too expensive.
 (ðæt's tu: ɪks'pensīv.)

 Đắt quá!
- 5. Could you give me a receipt? (kʊd ju: gɪv mi: ə rɪ'si:t?)
 Làm ơn cho tôi giấy biên nhận được không?
- 6. What's the price of that one?

(wpts ðə prais əv ðæt wn?)

Cái đó bao nhiêu tiền?

7. Where is the cashier? (weə ɪz ðə kæ'ʃɪə?)

Ouầy thu tiền ở đâu?

8. Can you give me a discount? (kæn ju: gɪv mi: ə 'dɪskaʊnt?)

Có thể giảm giá cho tôi không?

9. I'm sorry. We can't.
(aɪm 'sɒri. wi: kɑ:nt.)

Xin lỗi, chúng tôi không thể giảm giá.

10. I will give you a 20 percent discount. (aɪ wɪl gɪv ju: ə 'twenti pə'sent 'dɪskaʊnt.)

Tôi sẽ giảm giá cho anh 20%.

11. I'd like to return this sweater. (aɪd laɪk tu: rɪ'tɜ:n ðɪs 'swetə.)
Tôi muốn trả lai cái áo len này.

12. Can you make alterations to trousers? (kæn ju: meɪk ,ɔ:ltə'reɪʃnz tu: 'traʊzəz?)

Các cô có sửa quần không?

13. Are you being served? Or: Are you being attended to? (a:(r) ju: 'bi:ɪη sɜ:vd? a: ju: 'bi:ɪη ə'tendid tu:?)
Có người mang đồ cho anh chưa?

14. That's all, thank you. (ðæt's ɔ:l, θæηk ju:.)

Nhiều quá, cảm ơn.

15. Good day, I'm much obliged to you. (god dei, aim mʌtʃ ə'blɑidʒd tu: ju:.)

Chúc một ngày tốt lành, cảm ơn anh.





DIALOGUE

ĐÀM THOAI

DIALOGUE ONE

A: Good afternoon! What can I do for you? (god 'a:ftənu:n! wpt kæn ar du: fo:(r) ju:?) Xin chào! Tôi có thể làm gì giúp cô?

B: I'd like to buy a dress of this style. (aid laik tu: bai a dres av ðis stail.) Tôi muốn mua một chiếc váy kiểu này.

A: What size, please? (wpt saiz, pli:z?) Cho hỏi cô muốn mua cỡ bao nhiều?

B: Size L (sazz el.) Cõ L

A: Here is it. (hiə iz it.) Cỡ đó đây thưa cô.

B: May I try it on? (mei ai trai it pn?) Tôi có thể mặc thứ chứ?

A: Of course. The fitting room is over there. [ɔv kɔ:s. ðə 'fitin ru:m iz 'oʊvə ðeə.

Tất nhiên. Phòng thử đồ bên này.

B: How much is it?

(haʊ mʌtʃ ɪz ɪt?)

Bao nhiêu tiền?

A: It is 85 dollars. (It IZ 'eɪti faɪv 'dɒləz.) 85 đô.

B: Can you give me a discount? (kæn ju: gɪv mi: ə 'dɪskaʊnt?) Có thể giảm giá cho tôi không?

A: I'm afraid I can't. This is a new style just in the store this week.

(aɪm ə'freɪd ai kɑ:nt. ðɪs ɪz ə nju: staɪl 'dʒʌst ɪn ðə stɔ: ðɪs wi:k.)
Xin lỗi, tôi e là không thể. Đây là kiểu mới đang thịnh hành.

B: I think I will take it, anyway.
(aι θιηk aι wɪl teɪk ɪt, 'enɪweɪ.)

Dù thế nào thì tôi cũng mua.

DIALOGUE TWO 152

A: A loose-leaf notebook, please.
(ə lu:s - li:f 'noʊtbʊk, pli:z.)

Tôi muốn mua cuốn sổ rời.

B: Do you like this one? (du: ju: laɪk ðɪs wʌn?) Cuốn này cô có thích không? A: Yes. I'll take it.

(jes. aɪl teɪk ɪt.)

Rất thích. Tôi mua nó.

B: Is there anything else you want?

(IZ δeə 'enɪθɪη els ju: wɒnt?)

Còn mua gì nữa không?

A: I need a ball-point pen.
(aɪ ni:d ə bɔ:l - pɔɪnt pen).

Cho tôi môt cái bút bi.

B: Here is one for you. It writes very well. (hiə ız wʌn fɔ:(r) ju:. ɪt raɪts 'veri wel.)

Của cô đây, cái này viết rất trơn.

A: May I try it out?

(meɪ aɪ traɪ ɪt aʊt?)

Tôi có thể viết thử không?

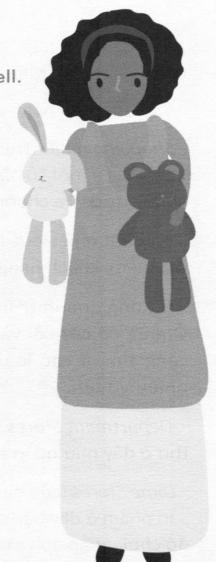
B: Yes. Here is a note-pad for you. (jes. hɪə ɪz ə 'noʊtpæd fɔ:(r) ju:.) Tất nhiên. Giấy viết thử của cô đây.

A: Yes. I'll buy it. How much are they? (jes. aɪl baɪ ɪt. haʊ mʌtʃ ɑ:(r) ðeɪ?)

Vâng, tôi mua cái này. Bao nhiêu tiền?

B: 2 dollars all together. (tu: 'dɒləz ɔ:l tə'geðə.) Tất cả 2 đô.

A: Here is 5 dollars.



(hɪə ɪz faɪv 'dɒləz.)
Đây là 5 đô.

B: Here is your change. Welcome back next time. Bye!

(hɪə ɪz jɔ:(r) tʃeɪndʒ. 'welkəm bæk nekst taɪm. baɪ!)

Tiền trả lại của cô đây. Chào mừng cô lần sau lại đến. Tạm biệt!

· CHÚ Ý:

- 1. Trong cửa hàng, văn phòng và những nơi công cộng ở nước ngoài, "Sir" và "Madam" là cách xưng hô thường dùng.
- 2. Các loại cửa hàng ở Mỹ:

Shopping malls (trung tâm thương mại lớn): thường nằm ở vùng ngoại ô, có một số nằm trong thành phố. Có hai nguyên nhân mà chúng được ưa chuộng:

- + Có rất nhiều cửa hàng khác nhau nhưng đặt sát nhau tại một địa điểm, khách hàng không phải chạy đi chạy lại mua hàng.
- + Xung quanh trung tâm thương mại có bãi đỗ xe miễn phí. Ở giữa có cây cối và suối phun nước, còn có rạp chiếu phim, căng tin và các loại cửa hàng. Chủng loại sản phẩm ở đấy nhiều vô tận.

Department Stores (cửa hàng bách hóa): Có thể mua được mọi thứ ở đây như quần áo, đồ dùng gia đình, dụng cụ, đồ chơi, vv...

Dime Stores (cửa hàng bán hạ giá): Như cửa hàng bách hóa nhỏ. Sản phẩm ở đây bán rất rẻ. Có thể mua được đồ dùng văn phòng, đồ chơi, quần áo và rất nhiều đồ dùng nhỏ.





SAMPLE SENTENCES MẫU CÂU

- BUS TRAVEL
 ĐI XE BUÝT
- WORDS FOR PASSENGERS

Từ ngữ dùng cho hành khách

- 1. Can I get to Hanoi Museum on this bus?

 (kæn aɪ get tu: Hanoi mju:'zɪəm ɒn ðɪs bʌs?)

 Tôi có thể đi xe này đến viện bảo tàng Hà Nội được không?
- 2. Is this the right bus to get the zoo? (IZ ÕIS ÕƏ raIT bAS tu: get ÕƏ ZU:?)
 Xe này chạy tới vườn bách thú phải không?
- 3. Does this bus go to the Botanical Garden? (dʌz ðɪs bʌs goʊ tu: ðə bə'tænɪkəl 'ga:dn?)

 Xe này chạy đến vườn Bách Thảo phải không?
- 4. How many stops are there to Giang Vo Road? (haʊ 'meni stops a:(r) ðeə tu: Giang Vo roʊd?)

 Đến đường Giảng Võ có mấy bến?

5. Is this where I get off? (IZ ðIS weə aI get D:f?)
Tôi phải xuống xe ở bến này phải không?

6. Which bus should I take from here?
(wits bas sod at terk from hip?)

Từ đây tôi phải đi xe nào?

7. Please tell me when getting close to my stop. (pli:z tel mi: wen getɪη kloʊs tu: maɪ stop.)
Khi nào tới bến làm ơn nói giúp tôi.

8. Let tell me when getting my stop.
(let: tel mi: wen getɪn maɪ stop.)

Lúc nào tôi phải xuống thì nói hộ tôi nhé.

9. Will this bus take me to Thanh Xuan University?
(wɪl ðɪs bʌs teɪk mi: tu: Thanh Xuan ,ju:nɪ'vɜ:səti?)

Xe này chạy đến trường đại học Thanh Xuân phải không?

WORDS FOR THE DRIVERS AND TICKET SELLERS



Từ ngữ dùng cho tài xế và người bán vé

There is the stop after the next.
 (ðeə IZ ðə stop 'a:ftə ðə nekst.)
 Còn hai bến nữa.

There's two stops after this one.
 (ðeə'z tu: stops 'a:ftə ðis wʌn.)
 Tới bến này còn hai bến nữa.

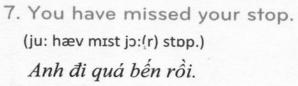
- 3. This is the right bus. (ðis iz ðə rait bas.)

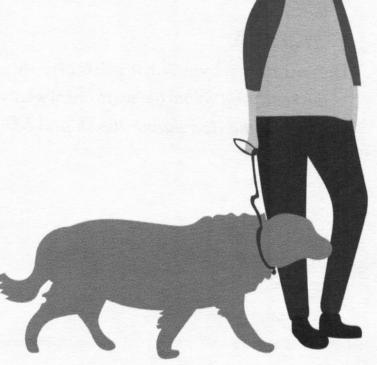
 Chính là xe này.
- 4. The bus route goes to Giang Vo Road.
 (ðə bʌs ru:t goʊz tu: Giang Vo roʊd.)

 Xe này chạy đến đường Giảng Võ.
- You got on the wrong bus.
 (ju: gpt pn ðə rpη bʌs.)
 Anh đi nhầm xe rồi.
- 6. You are going the wrong way. You should take bus No. 18.

(ju: a:(r) 'goʊɪŋ ðə rɒŋ weɪ. ju: ʃʊd teɪk bʌs 'nʌmbə(r). eɪ'ti:n.)

Anh đi nhầm xe rồi, anh phải đi tuyến 18.





1



DIALOGUE

ĐÀM THOẠI

DIALOGUE ONE

A: I hear that inner city transportation in Ha Noi is very harrowing.

(aɪ hɪə ðæt 'ɪnə 'sɪti ,trænspɔ:'teɪʃn ɪn Hanoi ɪz 'veri 'hæroʊɪη.)

Tôi nghe nói phương tiện giao thông trong thành phố Hà Nội rất phức tạp.

B: In a sense, you are right. But in recent years, the situation had improved a lot.

(In ə sens, ju: a:(r) raɪt. bʌt ɪn 'ri:snt jɪə(r)z, ðə ,sit ʃʊ'eɪʃn hæd bɪn ɪm'pru:vd ə lɒt.) Xét về góc độ nào đó thì đúng là như vậy. Nhưng mấy năm gần đây tình hình đã cải thiện rất nhiều.

A: Oh, really? (oʊ, 'rɪəli?)

Thât thế à?

B: You can travel within the city in many ways.

(ju: kæn 'trævl wi'ðin ða 'siti in 'meni weiz.)

Anh có thể dao quanh thành phố bằng nhiều phương tiện.



A: Does this bus go to Thanh Xuan?

(dʌz ðɪs bʌs goʊ tu: Thanh Xuan?)

Xe này chạy tới Thanh Xuân phải không?

B: Yes. This is the right bus. Get on please. Thanh Xuan is the tenth stop.

(jes. ðīs iz ðə rait bʌs. Get pn pli:z. Thanh Xuan iz ðə tenθ stpp.)

Vâng, chính là xe này. Mời lên xe. Thanh Xuân là bến số 10.

A: Will you tell me when we get there?

(wɪl ju: tel mi: wen wi: get ðeə?)

Khi nào tới bến nói giùm tôi nhé.

B: No problem.

(mov problem.)

Không có gì.

DIALOGUE THREE 57

A: Am I on the right bus for the Botanical Garden? (æm aɪ ɒn ðə raɪt bʌs fɔ:(r) ðə bə'tænɪkəl 'gɑ:dn?)

Xe này chạy đến vườn Bách Thảo phải không?

B: No. Get off at the next stop and take the same bus in the opposite direction, then change to bus No. 1.

nov. Get o:f æt ða nekst stop ænd teik ða seim bas in ði'ppazit di'rekſn, ðen tſeindʒ tu: bas 'namba(r) wan.)

Không anh phải xuống xe ở trạm sau. Đi xe chạy ngược lại

với hướng này, sau đó đi xe buýt tuyến số 1.

A: Oh! My goodness! Thanks anyway.

(ου! mai godnəs! 'θæηks 'eniwei.)

Trời ơi! Nhưng dù sao tôi cũng xin cảm ơn anh.







SAMPLE SENTENCES MẪU CÂU

WORDS FOR DOCTORS

TỪ NGỮ DÙNG CHO BÁC SỸ

Diagnosis and treatment

Chẩn đoán và chữa trị

- Any vomiting?
 (a:(r) ju: kpfɪη?)
 Có buồn nôn không?
- 2. Are you coughing? (a:(r) ju: kpfɪŋ?)

 Anh có bị ho không?
- 3. Are your bowels regular? (a:(r) jo:(r) 'baʊəlz 'regjələ?)
 Đại tiện bình thường chứ?
- 4. Do you have an appetite? (du: ju: hæv æn 'æpītaīt?)

 Khẩu vi tốt chứ?

5. How long have you had this? (haʊ lon hæv ju: hæd ðīs?)
Tình hình này kéo dài bao lâu rồi?

6. When did the pain start? (wen did ðə pein sta:t?)

Bắt đầu đau khi nào?

 Which tooth is troubling you? (wit∫ tu:θ iz 'trʌbliŋ ju:?)

Đau răng nào?

8. I would say you have caught cold.
(ar wod ser ju: hæv ko:t koold.)

Tôi nghĩ là anh bị cảm lạnh.

9. I think you need a shot to deaden the pain first. (at θτηk ju: ni:d ə ʃɒt tu: 'dedn ðə peɪn fɜ:st.)

Tôi nghĩ anh phải tiêm trước một mũi giảm đau.

10. There is a light infection.

(ðeə ız ə laɪt ɪn'fek∫n.)

Bị nhiễm trùng nhẹ.

11. Well, I'd better take your blood pressure. (wel, aɪd 'betə teɪk jɔ:(r) blʌd 'preʃə(r).)

Tốt nhất để tôi đo huyết áp cho anh.

Here is a prescription.
 (hiə iz ə pris'krip∫n.)
 Đây là đơn thuốc.

WORDS FOR PATIENTS



TỪ NGỮ DÙNG CHO BÊNH NHÂN

- 1. My body aches all over. (mai 'bodi eiks o:l 'oova.) Tôi đau khắp người.
- My ears are ringing. (mai iəz a:(r) 'rinin.)
 Tôi bị ù tai.
- 3. I have a splitting headache. (aɪ hæv ə 'splītīn 'hedeīk.)
 Đầu tôi đau như búa bổ.
- 4. I feel dizzy and I don't have an appetite. (aɪ fi:l 'dɪzi ænd ai dəʊnt hæv ən 'æpɪtaɪt.)
 Tôi thấy chóng mặt và ăn không ngon miệng.
- 5. I don't feel quite as bad as I did. (aɪ dəunt fi:l kwart æz bæd æz aɪ dɪd.)
 Tôi thấy hình như không nghiêm trọng như vậy.
- My eye sight is failing.
 (maɪ aɪ saɪt ɪz 'feɪlɪη.)

 Thị lực của tôi đang giảm sút.
- 7. I'm suffering from insomnia. (aɪm 'sʌfərɪŋ from ɪn'sɒmnɪə.) *Tôi đang bị chứng mất ngủ*.
- 8. What do you advise? (wpt du: ju: əd'vaɪz?) Bác sỹ khuyên tôi phải làm thế nào?





DIALOGUE ĐÀM THOAI

DOCTOR = D; PATIENT = P

D: You don't look well today, Mr. Richard. (ju: dəʊnt lʊk wel tə'deɪ, 'mɪstə. rɪtʃɑːd.)

Richard, trông anh hôm nay không được khỏe.

P: I often feel dizzy, and I have got a headache.
(aɪ 'pfn fi:l 'dɪzi, ænd aɪ hæv gpt ə 'hedeɪk.)

Tôi hay bị chóng mặt và đau đầu.

D: How long have you been like this? (haʊ lɒŋ hæv ju: bi:n laɪk ðɪs?)

Bao lâu rồi?

P: About a week.
(ə'baʊt ə wi:k.)

Khoảng một tuần.

D: You probably have the flu. Many people have the flu these days.

(ju: 'probəbli hæv ðə flu: 'meni 'pi:pl hæv ðə flu: ði:z deɪz.)

Có thể là do anh bị cúm. Gần đây rất nhiều người mắc bệnh này.

P: I have some medicine for the flu, but it doesn't seem to work. I never feel better.

(aɪ hæv sʌm 'medsn fɔ:(r) ðə flu:, bʌt ɪt dʌznt si:m tu: wɜ:k. ai 'nevə fi:l 'betə.)

Tôi đã uống thuốc trị cứm, nhưng dường như không có tác dụng gì. Tôi không thấy đỡ hơn chút nào.

D: Well let me take your blood pressure, (then).

[(wel let mi: teɪk jɔ:(r) blʌd 'preʃə(r), (ðen.))

It is slightly above normal. How old are you?

(It IZ 'slaitli ə'bʌv 'nɔ:məl. haʊ oʊld a:(r) ju:?)

Để tôi đo huyết áp cho anh, (sau đó). Cao hơn mức bình thường một chút. Anh bao nhiều tuổi rồi?

P: I'm forty years old.

(aim 'fo:ti jiə(r)z oʊld.)

Tôi 40 tuổi.

D: For your age, this blood pressure is a bit high. Take one tablet per day of this medicine and come back in three days. By the way, you should go on a diet, and you should relax.

Đối với độ tuổi này thì mức huyết áp này là hơi cao. Thuốc này mỗi ngày anh uống một viên, ba ngày sau anh lại tới. Tiện thể xin nhắc anh nên ăn kiêng và nghỉ ngơi.















SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

WORDS FOR CUSTOMERS

TỪ NGỮ DÙNG CHO KHÁCH HÀNG

- Do you have a cheap room? (du: ju: hæv a tʃi:p ru:m?)
 Có phòng giá rẻ không?
- 2. I want a quite room.

 (ar wont ə ˈkwarət ru:m.)

Tôi muốn một căn phòng yên tĩnh.

3. Can I reserve a three-room suite from March 7th on till the 10th?

(kæn aɪ rɪ'zɜ:v ə θri: - ru:m swi:t frɒm mɑ:tʃ ðə 'sevnθ ɒn tɪl ðə tenθ?)

Có thể đặt trước cho tôi một phòng có ba buồng ngủ từ ngày mùng 7 đến ngày mùng 10 tháng 3 không?

4. How much is this room? (hau mnts iz ðis ru:m?)

Phòng này bao nhiều tiền?

5. All our rooms are fully occupied. (2:1 'avə(r) ru:mz a:(r) 'fvli 'pkjopaid.)

Hết phòng rồi.

6. Oh, I'm sorry, we are heavily booked for that week.
(oʊ, aɪm 'sɒri, wi: a:(r) 'hevɪli bʊkt fɔ:(r) ðæt wi:k.)
Xin lỗi, tuần đó phòng ở chỗ chúng tôi được đặt quá nhiều.

7. Is there a shop in the hotel? (IZ δeə ə ∫op In δə hoʊ'tel?)
Trong khách sạn có cửa hàng nào không?

numbers of people?

8. Does your hotel have facilities for a conference for large

(dxz jo:(r) hoʊ'tel hæv fə'sɪlətɪz fo:(r)ə 'kɒnfərəns fo:(r) la:dʒ 'nxmbəz əv 'pi:pl?)

Khách sạn của các anh chị có thể tổ chức được cuộc họp với lượng lớn người tham dự không?

9. What sort of entertainment do you offer? (wpt so:t əv ,entə'teinmənt du: ju: 'pfə?)

Các anh có những trò giải trí gì?

10. What if I have something to be sent to the laundry? (wpt if ai hæv 'sʌmθiŋ tu: bi: sent tu: ðə 'lɔ:ndri?)

Nếu tôi có quần áo cần chuyển đến phòng giặt thì phải làm thế nào?

WORDS FOR HOTEL STAFF



TỪ DÙNG CHO NHÂN VIÊN KHÁCH SẠN

1. Do you want a single or double room? (du: ju: wont ə 'sɪŋgl ɔ:(r) 'dʌbl ru:m?)

Anh muốn đặt phòng đơn hay phòng đôi?

For how long?(fɔ:(r) haʊ lɒη?)

Ở bao lâu?

3. Is it just for tonight?

(IZ IT 'd3AST fo:(r) tə'naIT?)

Chỉ ở một đêm nay phải không?

4. Would you like breakfast?

(wod ju: lark 'brekfəst?)

Anh dùng bữa sáng không?

5. With bathroom or not?

(wið ba:θrom o:(r) npt?)

Có phòng tắm hay không?

6. Please fill out this form.

(pli:z fɪl aʊt ðɪs fɔ:m.)

Làm ơn điền vào bảng này.

7. Give me your passport please.

(gɪv mi: jɔ:(r) 'pa:spɔ:t pli:z.)

Vui lòng cho tôi xem hộ chiếu của anh.

8. If you have anything for the laundry, just leave it in the laundry bag in your room.

(If ju: hæv 'eniθiη fɔ:(r) ðə 'lɔ:ndri, 'dʒʌst li:v It In ðə 'lɔ:ndri bæg In jɔ:(r) ru:m.)

Nếu anh có đồ gì cần giặt, chỉ cần cho chúng vào túi giặt đồ trong phòng là được.

9. Just tell the service counter and they'll see to it.

('dʒʌst tel ðə 'sɜːvɪs 'kaʊntə ænd ðeɪl si: tu: ɪt.)
Chỉ cần nói với quầy phục vụ là được, họ sẽ lo liệu việc đó.

10. A single room is 60 dollars.

(ə 'sıngl ru:m ız 'sıksti 'doləz.)

Phòng đơn 60 đô la.

11. Meals are extra.

(mi:lz a:(r) 'ekstrə.)

Tiền cơm nước tính ngoài.

12. We have to charge you 10 dollars extra.

(wi: hæv tu: tʃa:dʒ ju: ten 'dɒləz 'ekstrə.)

Chúng tôi phải thu 10 đô la chi phí ngoài của anh.





DIALOGUE

ĐÀM THOAI

DIALOGUE ONE

L: I'd like a room for tonight.
(aɪd laik ə ru:m fɔ:(r) tə'naɪt.)

Làm ơn cho tôi một phòng.

C: Single or double room?

('sɪŋgl ɔ:(r) 'dʌbl ru:m?)

Phòng đơn hay phòng đôi?

L: Single please.
('sɪŋgl, pli:z.)

Phòng đơn.

C: Do you have a reservation? (du: ju: hæv ə ,rezə'veɪʃn?)

Anh có đặt trước không?

L: I called you last weekend from New York. I'm Peter Reese. I wanted a room with a private bath-room.

(aɪ kɔ:ld ju: lɑ:st 'wi:kend from nju:jɔ:k. aɪm 'pi:tə(r) ri:z. aɪ wontɪd ə ru:m wɪð ə 'praɪvɪt bɑ:θrʊm.)

Có. Cuối tuần trước tôi gọi điện từ New York. Tôi tên là Peter Reese. Tôi đã đặt một phòng có nhà tắm riêng.

C: Yes, We have a room reserved for you. It has a private bathroom.

(jes, wi: hæv ə ru:m rɪ'zɜ:vd fɔ:(r) ju:. ɪt hæz ə 'praɪvɪt bɑ:θrʊm.)

Vâng. Chúng tôi đã đặt phòng cho anh. Có phòng tắm riêng.

L: And what is the price of the room? (ænd wpt IZ ðə praIS əv ðə ru:m?)

Giá phòng là bao nhiêu?

C: 100 dollars a night. (wʌn 'hʌndrəd 'dɒləz ə naɪt.) 100 USD một đêm.

L: Do you have anything cheaper? (du: ju: hæv 'enɪθɪη tʃi:pɜ:?)

Có rẻ hơn không?

C: I can give you a room without a bathroom for 80 dollars.

(aɪ kæn gɪv ju: ə ru:m wɪ'ðaʊt ə bɑ:θrʊm fɔ:(r) 'eɪti 'dɒləz.)

Có phòng không có nhà tắm giá là 80 đô.

L: Is it quiet?
(IZ IT 'kwaIƏT?)

Có yên tĩnh không?

C: It is a little noisy.
(It IZ ə 'lɪtl 'nɔɪzi.)

Nó hơi ồn.

L: I think I prefer the room of 100. I don't sleep well.

(aɪ θɪηk aɪ prɪ'fɜ:(r) ðə ru:m əv wʌn 'hʌndrəd. aɪ dəʊnt sli:p wel.)

Tôi nghĩ hay là lấy phòng 100 đô la vậy. Tôi rất khó ngủ.



C: How long do you plan to stay, Mr. Reese? [haʊ lɔŋ dʊ ju: plæn tʊ stei, 'mistə. Reese?]

Thế anh định ở lại đây bao lâu?

L: Probably until next Monday. I'm checking out sometime Monday morning. By the way, do you have a diningroom in the hotel?

('probəbli ən'tıl nekst 'mʌndeɪ. aı'em t∫ekın aʊt 'sʌmtaɪm mʌndeɪ 'mɔ:nɪŋ. baɪ ðə weɪ, du: ju: hæv ə 'daɪnɪŋ,ru:m ɪn ðə hoʊ'tel?)

Có thể tôi sẽ ở đến thứ hai tuần sau. Sáng thứ hai tuần sau tôi trả phòng. Tiện thể cho hỏi, trong khách sạn có phòng ăn không?

C: Yes, we do. Please sign the register here.

(jes, wi: du:. pli:z saɪn ðə 'redʒɪstə hɪə.)

Có. Anh vui lòng ký tên vào sổ đăng kí.

DIALOGUE TWO



L: Do you have a room for tonight?

(du: ju: hæv ə ru:m fo:(r) tə'naɪt?)

Có còn phòng tối nay không?

C: Do you have a reservation?

(du: ju: hæv ə ,rezə'veɪʃn?)

Anh có đặt trước không?

L: Yes, I phoned yesterday.

(jes, ar faund 'jestader.)

Tôi có gọi điện từ hôm qua.

C: What's your name please?

(wpt's jo:(r) nerm, pli:z?)

Cho hỏi anh tên gì?

L: George Gree.

('d30:d39 gri:.)

C: Yes. We have a room for you.

(jes. wi: hæv ə ru:m fo:(r) ju:.)

Vâng. Chúng tố có giữ phòng cho anh.







SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

AT THE RESTAURANT

Tại nhà hàng

- A table for two, please.
 (ə 'teɪbl fɔ:(r) tu:, pli:z.)
 Làm ơn bố trí cho một bàn hai người.
- 2. Can we have the table by the window? (kæn wi: hæv ðə 'teɪbl baɪ ðə 'wɪndoʊ?)

 Chúng tôi có thể ngồi bàn cạnh cửa sổ không?
- 3. We have a reservation for dinner this evening. I'm Hung. (wi: hæv ə ,rezə'veɪʃn fɔ:(r) 'dɪnə ðɪs i':vnɪη. aɪm Hung.)

 Chúng tôi đã đặt trước bàn tối nay. Tôi tên là Hùng.

CHOOSING FOODS Track Chọn đồ ăn

1. Is there anything cold?

(IZ ðeə 'enɪθɪη koʊld?)

Có đồ uống gì lạnh không?

2. Can we have a look at the menu, please? (kæn wi: hæv ə lʊk ət ðə 'menju:, pli:z?)

Làm ơn cho tôi xem qua thực đơn được không?

3. What would you recommend? (wpt wod ju: ,rekə'mend?)

Anh sẽ giới thiệu những món ăn gì?

 Anything is all right for me. ('enɪθɪŋ ɪz ɔ:l raɪt fɔ:r mi:.)
 Tôi ăn món gì cũng được.

 I think I'll have soup to begin with. (aɪ θɪηk aɪ'l hæv su:p tu: bɪ'gɪn wɪð.)
 Tôi nghĩ tôi sẽ ăn súp trước.

6. Let's have mashed potatoes for a change. (let's hæv mæst pə'tertouz fo:(r) ə tserndz.)

Chúng ta hãy chọn món tương khoai tây để thay đổi khẩu vị nhé.

7. Here, take some more. (hɪə, teɪk sʌm mɔ:.)

Nào, ăn thêm chút nữa.



WORDS FOR ATTENDANTS

TỪ NGỮ DÙNG CHO NGƯỜI PHỤC VỤ

 Are you ready to order, sir? Or: Can I take your order now?

(a:(r) ju: 'redi tu: 'ɔ:də, sɜ:? / kæn aɪ teɪk jɔ:(r) 'ɔ:də naʊ?)

Anh có gọi đồ ăn luôn không?

2. And any vegetables? (ænd 'eni 'vedʒtəblz?)

Có ăn rau không?

3. Do you want any soup? (du: ju: wɒnt 'eni su:p?)

Anh có ăn súp không?

4. Roast duck is our restaurant's specialty. (roʊst dʌk ɪz 'aʊə(r) 'restront's 'speʃəlti.)
Vịt quay là món đặc sản của nhà bếp chúng tôi.

5. The chef's specialty is fried sliced squid. (ðə ʃef's 'speʃəlti ız fraɪd slaɪst skwɪd.)
Món sở trường của đầu bếp chúng tôi là lát mực ống chiên.

6. We have a choice of fresh asparagus, green beans and grilled tomatoes.

(wi: hæv ə tʃɔɪs əv freʃ əs'pærəgəs, gri:n bi:nz ænd grɪld tə'ma:toʊz.)

Chúng tôi có các loại măng tây tươi, đậu xanh và cà chua nướng.

7. We have very nice assorted vegetables. Would you like to order some?

(wi: hæv 'veri naɪs ə'sɔ:tɪd 'vedʒtəblz. wʊd ju: laɪk tu: 'ɔ:də sʌm?)

Chúng tôi có món rau thập cẩm. Anh muốn gọi thêm không?

IN THE MEAL



Trong bữa ăn

Yes, please.
 (jes, pli:z.)
 Vâng, xin mời.

2. Just a little, please. ('dʒʌst ə 'lɪtl, pli:z.) Chỉ một chút thôi.

May I have a little to taste? We don't have this in my country.

(mei ai hæv ə 'litl tu: teist? wi: dəʊnt hæv ðis in mai 'kʌntri.)

Tôi muốn nếm thử. Ở nước chúng tôi không có những thứ này.

 No, I won't have any more, thank you. (noʊ, aɪ woʊnt hæv 'eni mɔ:, θæηk ju:.)
 Không, tôi không cần, cảm ơn.

5. Do you want salt or pepper? (du: ju: wpnt so:lt o:(r) 'pepə(r))?



Anh có dùng muối hoặc hạt tiêu không?

6. May I pour you some water? (meɪ aɪ pɔ: ju: sʌm 'wɔ:tə?)

Tôi chan ít nước cho anh nhé?

7. May I trouble you for the mustard?

(meɪ aɪ 'trʌbl ju: fɔ:(r) ðə 'mʌstəd?)

Làm phiền anh đưa giúp tôi lọ mù tạt được không?

8. Would you be so kind as to pass the vinegar? (wod ju: bi: soo kaind əz tu: pa:s ðə 'vinigə?)

Làm ơn đưa hộ tôi lọ giấm được không?

- The chicken curry with rice is very good.
 (ðə 'tʃɪkin 'kʌri wið rais iz 'veri god.)
 Món com gà cà ri rất ngon.
- 10. I like the ambiance of this restaurant. (aɪ laɪk ði 'æmbiəns əv ðis 'restront.)
 Tôi thích bầu không khí trong nhà hàng này.

INVOICE 169 Hoá đơn thanh toán

Let me get this.
 (let mi: get ðīs.)
 Để tôi lấy cho.

2. I'll pay for this one. (ail pei fo:(r) ðis wʌn.)

Để tôi trả tiền.

3. This is my treat.

(ðīs iz mai tri:t.)

Lần này tôi mời.

4. It's on me.

(Its pn mi:.)

Tôi mời.

Nếu là người mời, có thể dùng Really, I insist, để tăng thêm ngữ khí.





DIALOGUE

ĐÀM THOAI

DIALOGUE ONE

A: Are you ready to order, sir? (a:(r) ju: 'redi tu: '5:də, ss:?)

Anh gọi đồ ăn luôn chứ?

B: Yes. I'll have an order of country cream soup to begin with.

(jes. aıl hæv ən 'ɔ:də əv 'kʌntri kri:m su:p tu: bɪ'gɪn wɪð.)

Vâng, mang trước cho tôi món súp kem.

A: What'll you have to follow?

(wptl ju: hæv tu: 'fplou?)

Tiếp theo là món gì?

B: What's today's special?

(wpts tə'dezz 'spesl?)

Hôm nay có món đặc sản gì?

A: Perhaps I could recommend the chef's delight: baked potatoes.

(pə'hæps ar kod ,rekə'mend ðə ʃef's dr'lart: berkt pə'tertooz.)

Chúng tôi xin giới thiệu món sở trường của đầu bếp chúng tôi: khoai tây nướng.

B: I'll try it.

(ail trai it.)

Tôi muốn thử xem sao.

DIALOGUE TWO Track 71

A: May I take your order, sir? (meɪ aɪ teɪk jɔ:(r) 'ɔ:də, sɜ:?)

Cô có gọi đồ ăn luôn không?

B: Yes. I'll have the curry, please. (jes. aɪl hæv ðə 'kʌri, pli:z.)

Có, cho tôi món cà ri.

A: Will there be anything else? (wɪl ðeə bi: 'enɪθɪη els?)

Còn gọi món gì khác không?

B: I would like some water melon if you have. (aɪ wʊd laɪk sʌm 'wɔ:tə'melən ɪf ju: hæv.) Nếu có thì cho tôi miếng dựa hấu.





CUSTOMERS

KHÁCH HÀNG

1. I'd like to cash this check.

(aid laik tu: kæʃ ðis tʃek.)

Tôi muốn rút tiền bằng tấm séc này.

2. Can I draw on my account for payment of purchases? (kæn aɪ drɔ: pn maɪ ə'kaʊnt fɔ:(r) 'peɪmənt əv 'pɜ:tʃəsɪz?)

Tôi có thể rút tiền trả phí mua sắm của tôi không?

3. Can you draw some money on this letter of credit? (kæn aɪ drɔ: sʌm 'mʌni ɒn ðɪs 'letə əv 'kredɪt?)

Tôi có thể rút tiền bằng thẻ tín dụng này không?

 I'd like to take out a loan for an apartment I'm going to purchase.

. (aɪd laɪk tu: teɪk aʊt ə loʊn fɔ:(r) ən ə'pɑ:tmənt aɪm 'goʊɪŋ tu: 'pɜ:tʃəs.)

Tôi muốn vay tiền để mua chung cư.

5. How do we open a saving account?

(haʊ du: wi: 'oʊpən ə 'seɪvɪŋ ə'kaʊnt?)

Mở tài khoản như thế nào?

I want to make a deposit. (aı wont tu: meik ə di'pozit.)

Tôi muốn gửi tiền.

7. Can you tell me the current exchange rate for US dollars please?

(kæn ju: tel mi: ðə 'kʌrənt ɪks'tʃeɪndʒ reɪt fɔ:(r) ju: es 'dɒləz pli:z?)

Anh có thể cho tôi biết tỷ giá đô la hiện giờ không?

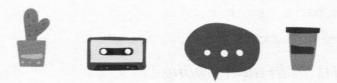
8. What's the dollar going for today? (wpts ðə 'dplə 'govin fɔ:(r) tə'dei?)

Giá bán đô la ngày hôm nay là bao nhiêu?

9. I want to remit a thousand dollars to the US. (at wont tu: rt'mɪt ə 'θaʊznd 'dɒləz tu: ðə ju: es.)

Tôi muốn gửi 1000 đô la sang Mỹ.

10. Please break this \$100 bill into ten \$10 bills. (pli:z breik ðis wan 'handrad 'dolaz bil 'intu: ten ten 'dolaz bilz.) Vui lòng đổi tờ 100 đô la thành 10 tờ 10 đô la.



BANK CLERKS

NHÂN VIỆN NGÂN HÀNG

 Please endorse the check on the back. (pli:z ɪn'dɔ:s ðə tʃek ɒn ðə bæk.)
 Vui lòng ký tên vào phía sau tấm séc.

Please fill out the exchange form.
 (pli:z fɪl aʊt ðɪ ɪks'tʃeɪndʒ fɔ:m.)
 Đề nghị điền vào tờ hối đoái này.

3. A deposit or a current account? (ə dr'pɒzɪt ɔ:(r) ə 'kʌrənt ə'kaʊnt?)

Gửi có kỳ hạn hay không kỳ hạn?

4. How do you wish to draw your money/How do you want it?

(haʊ du: ju: wɪʃ tu: drɔ: jɔ: 'mʌni/haʊ du: ju: wɒnt ɪt?)

Anh muốn rút tiền như thế nào?

5. What kind of currency do you want to change? (wpt kaind əv 'kʌrənsi du: ju: wpnt tu: tʃeɪndʒ?)

Anh muốn đổi loại tiền nào?

6. Will five tens be allright?
(wɪl faɪv tenz bi: ɔ:lraɪt?)

Năm tờ 10 đô la được không?

7. Here's the deposit and the interest, 2000 dollars. (hɪəz ðə dɪ'pɒzɪt ænd ðɪ 'ɪntrəst, tu: 'θaʊznd 'dɒləz.)

Đây là khoản tiền gốc và lãi, tổng cộng 2000 đô la.

8. The letter of credit is exhausted.
(ða 'leta þv 'kredit iz ig'zɔ:stid.)

Thư tín dụng đã rút hết tiền rồi.

9. We'll notify you as soon as your remittance comes.
(wi:l 'noʊtɪfaɪ ju: æz su:n æz jɔ: rɪ'mɪtəns 'kʌmz.)

Chúng tôi sẽ thông báo khi khoản tiền của anh được gửi đến.

10. Please sign your name on the line at the top. (pli:z saɪn jɔ: neɪm ɒn ðə laɪn æt ðə tɒp.)
Đề nghị ký tên ở dòng đầu tiên.

11. Can you give some form of identification?

(kæn ju: gɪv sʌm fɔ:m əv aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn?)

Anh có thể cho tôi xem giấy chứng minh nhân dân được không?





SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

A: Good morning! May I help you? (god 'mɔ:nɪŋ! meɪ aɪ help ju:?)

Xin chào! Cho hỏi tôi có thể giúp gì cho anh?

B: Yes. I want to open a savings account. (jes. ar wont tu: 'oopen ə 'servrnz ə'kaont.)

Vâng. Tôi muốn mở tài khoản.

A: Do you have the identification card with you?

(du: ju: hæv ðī aɪ,dentɪfɪ'keɪʃn ka:d wīð ju:?)

Anh có mang theo chứng minh thư không?

B: Yes. Here you are. Will 100 dollars be enough for a deposit?

(jes. hɪə ju: a:. wɪl wʌn 'hʌndrəd 'dɒləz bi: ɪ'nʌf fɔ: ə dɪ'pɒzɪt?)

Có. Chứng minh thư của tôi đây. Gửi ít nhất 100 đô la được không?

A: Yes.

(jes.)

Được.







SAMPLE SENTENCES MẪU CÂU

CUSTOMERS

KHÁCH HÀNG

- 1. How long will it take for my letter to reach its destination? (haw lon wil it teik fo: mai 'letə tu: ri:tʃ its ,desti'neiʃn?) Thư của tôi gửi đến nơi nhận mất bao lâu?
- 2. I want to send a registered letter by air mail to Italy. (ar wont tu: send ə 'redzistəd 'letə bar eə merl tu: 'rtəli.) Tôi muốn gửi thư bảo đảm theo đường hàng không tới Ý.
- 3. What's the sea mail postage on postcards to Sydney? (wpt's ðə si: meɪl 'poʊstɪdʒ pn 'poʊstka:dz tu: 'sɪdni?) Cước phí gửi bưu thiếp theo đường biển tới Sydney hết bao nhiệu tiền?
- 4. Give me two eighty cent stamps and a twenty cent stamp, please.

(grv mi: tu: 'erti sent stæmps ænd a 'twenti sent stæmp, pli:z.) Làm on cho tôi hai chiếc tem 80 và một chiếc 20.

5. Can it go as printed matter?

(kæn ɪt goʊ æz prɪntɪd 'mætə?)
Cái này có thể gửi như ấn phẩm không?

6. Are you sending it by regular or by express?

(a: ju: 'sendɪŋ ɪt baɪ 'regjələ ɔ: baɪ ɪks'pres?)

Anh muốn gửi thư thường hay thư chuyển phát nhanh?

7. Is this where I claim parcels? 21

(1z ðis weə ai kleim 'pa:slz?) Lấy bưu kiện ở đây phải không?

8. This letter is over the weight limit. You'll have to pay 90 cents extra for it.

(ðis 'letə iz 'oʊvə ðə 'weit 'limit. ju:l hæv tu: pei 'nainti sents 'ekstrə fɔː(r) it.)

Bức thư này vượt quá trọng tải quy định, anh phải trả thêm 90 xu.

9. Do you wish to insure it? (du: ju: wɪʃ tu: ɪn'ʃuə ɪt?)

Anh có muốn gửi bảo đảm không?

By surface mail? (bar 'sa:fis meil?)

Gửi bình thường qua bưu điện phải không?

Câu 7 còn có thể dùng các câu khác để biểu đạt ý tương tự: Do I claim parcels here? Do I get my parcels here? Is this where I get my parcels? Are parcels claimed here? Is this the window for claiming parcels?



DIALOGUE

ĐÀM THOAI

DIALOGUE ONE

A: Can I buy some envelopes here?

(kæn ar bar snm 'envrloups hra?)

Ở đây có bán phong bì không?

B: Certainly. What size do you want? We have size four and size five.

('sa:tnli. wot sazz du: ju: wont? wi: hæv sazz fo: ænd sazz fazv.)

Có. Anh muốn cỡ nào? Chúng tôi có cỡ số 4 và số 5.

A: Ten size four envelopes, and ten size five ones. How much are they?

(ten sazz fo: 'envəloups, ənd ten sazz fazv wnz. hau mntʃ a: ðer?)

Cho tôi 10 cái số 4 và 10 cái số 5. Hết bao nhiều tiền?

B: Three dollars.

(θri: 'dɒləz.)

3 đô la.

DIALOGUE TWO



A: Could you tell me how much this parcel to Chicago costs?

(kʊd ju: tel mi: haʊ mʌtʃ ðɪs 'pa:sl tu: Chɪcago kɒsts?)

Cho hỏi bưu kiện này gửi tới Chicago hết bao nhiều tiền?

B: Let me weigh it first. It's 123 dollars. Anything else? (let mi: weɪ ɪt fɜ:st. ɪt's wʌn 'hʌndrəd ænd 'twenti θri: 'dɒləz. 'enɪθɪŋ els?) Để tôi cân trước đã. Hết 123 USD. Còn gì nữa không?

A: Yes. Give me a money order form, please. (jes. gɪv mi: ə 'mʌni 'ɔ:də fɔ:m, pli:z.)

Còn. Cho tôi một tấm phiếu gửi tiền được không?







SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

- 1. Are there any good tickets left for tonight's show? (a: ðeə 'eni god 'tɪkɪts left fɔ: tə'naɪt's ʃoʊ?)

 Có còn vé cho buổi biểu diễn đêm nay không?
- 2. Do you have anything in the front rows? (du: ju: hæv 'enɪθɪη ɪn ðə frʌnt rəʊz?) Có vé ngồi ở những hàng ghế trước không?
- 3. I'd like to book two seats for "Hamlet" on Saturday evening.

(ar'd lark tu: bok tu: si:ts fo: "'hæmlɪt" pn 'sætədeɪ r':νnɪη.)

Τôi muốn đặt hai vé xem vở "Hamlet" vào tối thứ bảy.

- 4. Do you have any cancellations? (du: ju: hæv 'eni ,kænsə'leɪ∫nz?) Có vé nhượng lại không?
- 5. Is it possible to get tickets for tomorrow evening? (IZ It 'posəbl tu: get 'tɪkɪts fɔ: tə'mɒroʊ ɪ':vnɪη?)
 Vẫn có thể mua được vé tối mai chứ?
- 6. All seats are sold out.

(ɔ:l si:ts a: soʊld aʊt.)

Toàn bộ vé đều bán hết rồi.

I'm sorry, but we have nothing closer.
 (aɪm 'sɒri, bʌt wi: hæv 'nʌθɪŋ kloʊzə.)
 Xin lỗi, chúng tôi không có vé ngồi gần sân khấu.

The tickets have been sold out for three days already.
 (ða 'tɪkɪts hæv bi:n soʊld aʊt fɔ: θri: deɪz ɔ:l'redi.)

Vé đã bán hết trước 3 ngày rồi.

Do you like Jazz? (du: ju: laɪk dʒæz?)

Anh có thích nhạc Jazz không?

10. Where can I get a program? (wea kæn az get a 'proggræm?)

Có thể lấy tờ danh sách diễn viên ở đâu?

11. The main character is played by Schwarzenegger. He is one of the greatest actors in the U.S.

(ðə mein 'kæriktə iz pleid bai stro:(r) 'zi:negə. hi: iz wʌn əvðə greitist 'æktəz in ðə ju: es.)

Vai diễn chính là Schwarzenegger. Anh ấy là một trong những diễn viên nam xuất sắc nhất của Mỹ.

Who's the actor playing the biology professor?
 (hu:z ði: 'æktə pleɪη ðə baɪ'plədʒi prə'fesə?)

Diễn viên đóng vai giáo sư sinh học đó là ai?

13. The leading actress seems a little stiff.

(ðə 'li:dɪη 'æktrəs si:mz ə 'lɪtl stɪf.)

Nữ diễn viên chính này không tự nhiên lắm.

14. The leading actor is an expert at conveying his role's fine feeling.

(ðə 'li:dɪŋ 'æktə ɪz ən 'ekspɜ:t æt kən'veɪŋ hɪz roʊlz faɪn 'fi:lɪŋ.)

Nam diễn viên chính này biết cách truyền đạt tình cảm tế nhi trong vai diễn của mình.

15. She's an excellent tragic actress.

(Si:z ən 'eksələnt 'trædzık 'æktrəs.)

Cô ấy là diễn viên bi kich xuất sắc.

16. I really enjoy Western films, and you? (aɪ 'rɪəli ɪn'dʒɔɪ 'westən fɪlmz, ænd ju:?)

Tôi rất thích những bộ phim miền tây, còn anh?

17. Well, no, not really. I find them all a little bit predictable. And I can't stand the way the Indians always get killed. (wel, noo, not 'ri:əli. aı faınd ðəm o:l ə 'lıtl bıt prı'dıktəbl. ænd aı ka:nt stænd ðə wei ði 'indjənz 'o:lweiz get kild.)

Ö, tôi không thích lắm. Tôi thấy kết cục của những bộ phim này đoán quá dễ. Hơn nữa tôi không thể chịu đựng được cảnh người Anh - Điêng bị giết hại.





DIALOGUE

ĐÀM THOẠI

A: Hello. Can I book two tickets for "Hamlet" on Sunday? (hə'loʊ. kæn aɪ bʊk tu: 'tɪkɪts fɔ "'hæmlɪt" ɒn 'sʌndeɪ?)

Xin chào, tôi có thể đặt trước hai vé "Hamlet" vào ngày chủ nhật không?

B: Certainly. Just give me your name and telephone number.

('sɜ:tnli. 'dʒʌst gɪv mi: jɔ: neɪm ænd 'telɪfoʊn 'nʌmbə.)

Tất nhiên là được. Vui lòng cho tôi biết họ tên và số điện thoại của anh.

A: OK. My name is Peter, and my phone number is 35679. (ου keɪ. maɪ neɪm ɪz 'pi:tə, ænd maɪ foʊn 'nʌmbə ɪz θri: faɪv sɪks 'sevn naɪn.) Vâng. Tôi là Peter, số điện thoại của tôi là 35679.

B: You can come and get the tickets in one hour before the play starts.

(ju: kæn kʌm ænd get ðə 'tɪkɪts ɪn wʌn 'aʊə bɪ'fɔ: ðə pleɪ sta:ts.)

Anh có thể tới lấy vé trước vở diễn một tiếng.

A: Thanks.

('θæηks)

Cảm ơn.





SAMPLE SENTENCES MẫU CÂU

- Do you have any part-time jobs?
 (du: ju: hæv 'eni pa:t 'taɪm dʒɒbz?)
 Các ông có việc gì làm bán thời gian không?
- 2. I was wondering whether you have any vacancies for a part-time translator? (aɪ wəz 'wʌndərɪŋ 'weðə ju: hæv 'eni veɪkənsız fɔ: ə pa:t - 'taɪm træns' leɪtə?) Không biết các anh còn thiếu người làm phiên dịch bán thời gian không?
- 3. I'm interested in the post of sales manager you advertised in the internet yesterday.

(aım 'ıntrıstıd ın ðə poʊst əv seilz 'mænidʒə ju: 'ædvətaizd in ði 'intənet 'jestədi.)

Tôi rất thích chức vụ giám đốc marketing mà các anh đăng tuyển trên mục quảng cáo trên mạng ngày hôm qua.

- 4. Are you familiar with that sort of job?

 (a: ju: fə'mɪlɪər wɪð ðæt sɔ:t əv dʒɒb?)

 Anh có thành thạo với công việc đó không?
- 5. Are you still the same job?

(a: ju: stɪl ɪn ðə seɪm dʒɒb? Anh vẫn làm công việc đó chứ?

- 6. How long did you work there? (haʊ lɒŋ dɪd ju: wɜ:k ðeə?)
 Anh làm việc ở đó bao lâu rồi?
- 7. What sort of experience do you have?
 (wpt so:t əv iks'piəriəns du: ju: hæv?)

 Anh có kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực nào?
- 8. Actually, I was trained for that sort of job. ('æktjuəli, aɪ wəz 'treɪnd fɔ: ðæt sɔ:t əv dʒɒb.)

 Trên thực tế tôi đã được đào tạo về công việc đó.
- 9. l just graduated from school. (aɪ 'dʒʌst ˈgrædʒueɪtɪd from sku:l.) Tôi vừa mới tốt nghiệp.
- 10. I have been in their employment for seven years. (aɪ hæv bi:n ɪn ðeə ɪm'plɔɪmənt fɔ: 'sevn jɪə(r)z.)

 Tôi đã làm việc cho họ được 7 năm.
- 11. I have given up my job in that firm.

 (aɪ hæv 'gɪvn ʌp maɪ dʒɒb ɪn ðæt 'fɜ:m.)

 Tôi đã thôi làm việc ở công ty đó.
- 12.The pay is nearly twice what you are getting now. (ðə peɪ ɪz 'nɪəli twaɪs wɒt ju: a: 'getɪη naʊ.)

 Thù lao dường như gấp đôi mức lương hiện tại của anh.
- 13. We are considering the appointment of a new manager. (wi: a: kən'sıdərın ði ə'pɔɪntmənt əv ə nju: 'mænɪdʒə.)

Chúng tôi đang xem xét nhận một giám đốc mới.

14. You are just the sort of person we need.

(ju: a: 'dʒʌst ðə sɔ:t əv 'pɜ:sn wi: ni:d.)

Anh đúng là người mà chúng tôi đang cần.

15. You are the person for the job.

(ju: a: ðə 'p3:sn fo: ðə d3pb.)

Anh là người được chọn thích hợp cho công việc này.

16. My job pays well.

(mar dzpb perz wel.)

Công việc của tôi được trả lương rất cao.

17. We have our lunch break from 12:00 to 1:00.

(wi: hæv 'aʊə(r) lʌnt∫ breɪk frɒm twelv tu: wʌn.)

Thời gian ăn trưa và nghỉ ngơi của chúng

ta từ 12:00 đến 1:00.

18. I get only meager pay.

(ar get 'ounli 'mi:gə per.)

Lương của tôi rất thấp.

We can offer you an additional two thousand dollars a year.

(wi: kæn 'pfə ju: ən ə'dıʃənl tu: ' θ auznd 'dpləz ə jıə(r).)

Ngoài ra mỗi năm chúng tôi có thể trả thêm cho anh 2.000 đô la.



20. How do you like the job so far?

(haʊ du: ju: laɪk ðə dʒɒb soʊ fa:?)

Cho đến nay anh có thích công việc này không?

21. Our employees are usually given a two-week paid holiday per year.

('aʊə(r), ɪmplɔɪ'i:z a: 'ju:ʒəli 'gɪvn ə tu: wi:k peɪd 'hɒlədi pɜ: jɪə(r).)

Mỗi năm nhân viên của chúng tôi có hai tuần nghỉ phép có lương.

22. Why do you want to leave your present job?

(war du: ju: wpnt tu: li:v jo: 'preznt d3pb?)

Vì sao anh muốn thôi công việc hiện tại?

23. What are you responsible for at work?

(wpt a: ju: r1'sppnsəbl fo: æt w3:k?)

Anh đang đảm nhận công việc gì?

24. What's your line of business?

(wpt 's jo: lain əv 'biznəs?)

Anh làm ngành nào?

25. What is your opinion about the qualities and skills of a good company manager?

(wpt iz jo: ə'pɪnjən ə'baʊt ðə 'kwplətɪz ænd skɪlz əv ə gʊd 'kʌmpəni 'mænɪdʒə?)

Theo anh, một giám đốc cần có những tố chất và kỹ năng như thế nào?

26. If you had the power, what reforms would you carry out within the company?

(If ju: hæd ðə 'paʊə, wɒt rɪ'fɔ:mz wʊd ju: 'kæri aʊt wɪ'ðɪn ðə 'kʌmpəni?)

Nếu anh có quyền, anh sẽ thực hiện cuộc cải cách trong công ty như thế nào?

27. Do you have any ambitions?

(du: ju: hæv 'eni æm'bı∫nz?) Anh có hoài bão gì không?

SOME FREQUENTLY ASKED QUESTIONS IN THE INTERVIEW Track R1 Track R1

MỘT SỐ CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG CUỘC PHỎNG VẤN

1. What can you tell me about yourself? (wot kæn ju: tel mi: ə'baʊt jɔ:'self?)
Anh có thể cho tôi biết gì về anh?

2. Why do you want to work for us? [wai du: ju: wont to wa:k fo: as?]
Vì sao anh muốn làm việc cho chúng tôi?

3. Why should I hire you? (war ʃʊd ar 'harə ju:?)

Vì sao tôi cần thuê anh?

4. How do you feel about your progress to date? (haʊ du: ju: fi:l ə'baʊt jɔ: 'proʊgres tu: deɪt?)

Anh cảm thấy như thế nào về sự tiến bộ của mình?

5. What would you like to do in five years from now? (wot wod ju: laɪk tu: du: ɪn faɪv: jɪə(r)z from naʊ?)

Anh muốn làm gì trong 5 năm từ nay về sau?

6. What is your greatest weakness? (wpt 1z jp: greitist 'wi:knəs?)

Nhược điểm lớn nhất của anh là gì?

7. What is your greatest strength? (wpt IZ jp: greitist 'strenθ?)
Uu điểm nổi bật nhất của anh là gì?

8. What goals had you set and how did you meet them? (wot goolz hæd ju: set ænd hao did ju: mi:t ðəm?)

Anh đã từng đặt ra mục tiêu gì, và đạt được những mục tiêu đó như thế nào?





SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

A: Excuse me. Do I have the pleasure of speaking to Mr. Peter?

(ɪks'kju:z mi:. du: aɪ hæv ðə 'pleʒə əv 'spi:kɪη tu: 'mɪstə 'pi:tə(r)?) Xin lỗi, tôi có thể nói chuyện với ông Peter không?

B: Yes, I am Mr. Peter. Come in and take a seat, please. (jes, aɪm 'mɪstə 'pi:tə(r). kʌm ɪn ænd teɪk ə si:t, pli:z.)

Tất nhiên. Tôi đây. Mời vào, mời ngồi.

A: Thank you.

(θæηk ju:.)

Cảm ơn.

B: I have read your letter of application. You seem to be experienced in this field. Why do you want to leave your present job?

(aɪ hæv red jɔ: 'letə əv ,æplɪ'keɪʃn. ju: si:m tu: bi:ɪks'pɪərɪənst ɪn ðɪs fi:ld. war du: ju: wɒnt tu: li:v jɔ: 'preznt dʒɒb?)

Tôi đã đọc qua thư xin việc của cô. Hình như cô rất có kinh nghiệm về lĩnh vực này. Vì sao cô muốn từ bỏ công việc hiện tại?

A: Well, the main reason that I want to quit is the meager salary and long working hours. I always have to work very late. Besides, the boss never puts me in an important position.

(wel, ðə mein 'ri:zn ðæt ai wont tu: kwit iz ðə 'mi:gə 'sæləri ænd lon 'wɜ:kɪŋ 'aʊəz. ai 'ɔ:lweiz hæv tu: wɜ:k 'veri leit. bi'saidz, ðə bos 'nevə pʊts mi: in æn im'pɔ:tənt pə'zɪʃn.)

Vâng. Nguyên nhân chính tôi muốn từ chức vì lương thấp

và thời gian làm việc dài. Tôi thường phải làm việc đến tối muộn. Ngoài ra, ông chủ lại không trọng dụng tôi.

B: I see. What do you expect for salary?

(aɪ si:. wpt du: ju: ɪks'pekt fo: 'sæləri?)

Tôi hiểu rồi. Cô muốn mức lương bao nhiêu?

A: I'll leave that to you, sir. I'm sure you know what is best for me.

(aɪl li:v ðæt tu: ju:, sa:. aɪm ʃuə ju: noʊ wɒt ɪz best fɔ: mi:.)

Cái đó do ông quyết định. Tôi tin là ông biết mức lương nào phù hợp với tôi.

B: If you had the power, what reforms would you carry out within the company?

(If ju: hæd ðə 'paʊə, wɒt rɪ'fɔ:mz wʊd ju: 'kæri aʊt wɪ'ðɪn ðə 'kʌmpəni?)

Nếu cô có quyền, cô muốn cải cách gì trong nội bộ công ty?

A: I'm a doer, not a daydreamer. (aɪm ə 'du:ə, nɒt ə 'deɪ,dri:mə.)

Tôi là người làm chứ không phải là người nằm mơ ban ngày.

B: Okay, Miss. Mary, we'll have a discussion before making a decision. You'll be informed if we employ you. Good luck!

(,οσ'keɪ, mɪs meri, wi:l hæv ə dɪs'kʌʃn bɪ'fɔ: 'meɪkɪŋ ə dɪ'sɪʒn. ju:l bi: ɪn'fɔ:md ɪf wi: ɪm'plɔɪ ju:. gʊd lʌk!)

Được rồi, cô Mary. Chúng tôi sẽ có quyết định sau khi thảo luận. Nếu cô được tuyển dụng, chúng tôi sẽ thông báo cho cô biết. Chúc cô may mắn!

A: Thanks for giving me the time. I hope to see you soon! ('θæηks fɔ: 'gɪvɪŋ mi: ðə taɪm. aɪ hoʊp tu: si: ju: su:n!)

Cảm ơn thời gian quý báu của ông. Hy vọng sớm được gặp ông!

UNIT 12 TELEPHONE CALLS GọI ĐIỆN THOẠI

BÍ QUYẾT NÓI CHUYỆN ĐIỆN THOẠI BẰNG TIẾNG ANH

Bạn đã học tiếng Anh được bao lâu? Bạn có đủ tự tin để nói tiếng Anh không, đặc biệt là nói qua điện thoại, khi mà bạn không thể nhìn thấy người khác? Bài viết sau sẽ bật mí cho bạn một số bí quyết nhỏ để mỗi lần nhấc điện thoại lên gọi, bạn không phải băn khoăn về cách diễn đạt ngôn ngữ.

1 Nói chậm và rõ ràng

Nghe điện thoại bằng ngoại ngữ có thể là một thách thức lớn bởi bạn không thể nhìn thấy người mà bạn đang nói chuyện cùng. Tuy nhiên, đó cũng là khó khăn đối với người nghe ở đầu dây bên kia bởi có thể họ cũng cảm thấy không hiểu hết ý bạn nói. Bạn có thể không nhận ra rằng cách phát âm của bạn không rõ, bởi ở trên lớp học, giáo viên và bạn bè đã biết và hiểu bạn. Hãy chú ý đặc biệt tới những phần bạn thấy là mình yếu nhất khi nói chuyện (như các âm "r's" và "l's" hay "b's" và "v's"). Nếu bạn thấy lo lắng khi nói chuyện điện thoại bằng tiếng Anh bạn có thể dễ nhận thấy rằng bạn đang nói rất nhanh. Vì vậy, hãy luyện tập và viết ra những điều bạn sẽ nói và hãy thở sâu một vài lần trước khi nhấc máy điện thoại lên.

2 Hãy đảm bảo rằng bạn hiểu người nói

Đừng giả vờ hiểu tất cả mọi điều mà bạn nghe thấy qua điện thoại. Thậm chí ngay cả người bản ngữ đôi khi cũng vẫn phải yêu cầu nhắc lại và xác nhận lại thông tin. Điều này đặc biệt quan trọng nếu bạn đang nghe hộ điện thoại cho người khác. Hãy học những cách diễn đạt mà người bản ngữ thường dùng khi họ không nghe rõ người khác nói. Đừng e ngại việc nhắc nhở người khác giảm tốc độ nói. Hãy để điện thoại tránh xa những nơi có tiếng ồn, có thể gây ra sự mất tập trung như tivi hay đài.

3 Hãy luyện tập với một người bạn

Hãy luyện tập cách nói chuyện điện thoại bằng tiếng Anh với bạn mình. Bạn có thể chọn ra một buổi tối trong tuần, gọi điện cho nhau vào một khoảng thời gian nào đó. Hãy cố gắng nói trong vòng ít nhất 15 phút. Bạn có thể nói những điều thường ngày hoặc đóng vai trong các tình huống thương mại giả định. Nếu không, bạn cũng có thể luyện bằng cách đặt hai chiếc ghế quay lưng vào nhau và nói chuyện với nhau. Điều quan trọng khi luyện nói chuyện điện thoại là bạn không thể nhìn thấy miệng của người kia.





Có rất nhiều cách đơn giản để luyện tập kỹ năng nói chuyện điện thoại bằng tiếng Anh. Sau những giờ làm việc, bạn có thể gọi điện và nghe những lời nhắn đã được ghi sẵn. Lần đầu tiên, hãy viết ra những gì bạn nghe được, sau đó gọi lại và kiểm tra độ chính xác. Hãy sử dụng điện thoại hàng ngày. Gọi cửa hàng mang bánh pizza đến thay vì đi ra ngoài ăn. Gọi đặt chỗ ở tiệm chăm sóc sắc đẹp. Thậm chí bạn cũng có thể gọi điện tới rạp chiếu phim để hỏi về danh sách các bộ phim đang được công chiếu thay vì xem thông tin trên báo.

5 Học những quy tắc nói chuyện điện thoại

Cách bạn nói chuyện điện thoại với bạn thân không giống như khi nói với đối tác trong công việc. Rất nhiều người mắc sai lầm vì đã quá "thẳng thắn" và "bộc trực" qua điện thoại. Có thể người nghe sẽ nghĩ bạn thô lỗ và không lịch sự nếu bạn không sử dụng những ngôn từ trang trọng trong những tình huống nhất định. Đôi khi chỉ cần một từ như "could" hoặc "may" cũng đủ tạo nên ý nghĩa trang trọng trong lời nói. Bạn nên sử dụng cùng những



động từ khuyết thiếu vẫn thường sử dụng trong các tình huống "mặt đối mặt". Hãy dành thời gian để học cách trả lời điện thoại và chào tạm biệt thật lịch sự, cũng như các cách khác nhau để bắt đầu và kết thúc cuộc thoại thông thường.

6 Hãy luyện tập cách nói ngày tháng và con số.

Ngày tháng và con số thường hay được sử dụng trong khi nói chuyện điện thoại. Chỉ mất một chút thời gian để nhớ mặt chữ nhưng bạn cũng nên dành thì giờ để nói to ra những từ chỉ ngày tháng và các con số. Bạn cũng có thể viết ra giấy các từ đó và lần lượt đọc cho nhau nghe qua điện thoại. Hãy ghi lại những gì bạn nghe thấy, trao đổi cho nhau để kiểm tra lại.

♦ Ngôn ngữ điện thoại

Nếu chuông điện thoại reo, đừng ngại nhấc ống nghe lên và trả lời. Nỗi sợ hãi khi nói chuyện điện thoại bằng ngôn ngữ thứ hai sẽ biến mất nếu bạn luyện tập thường xuyên. Phần khó nhất khi nói chuyện điện thoại bằng ngoại ngữ đó là bạn không thể nhìn thấy mắt, miệng, ngôn ngữ cử chỉ và những cử động của người nói. Mặc dù bạn có thể không nhận thấy điều đó nhưng trên thực tế, trong các cuộc thoại mặt đối mặt, bạn thường suy luận từ những cử động miệng người nói, nụ cười, và những cử chỉ. Nghe điện thoại cũng giống như làm một bài tập nghe băng trên lớp, chỉ có điều khác biệt duy nhất ở đây là bạn phải trả lời lai mà thôi.

◆Các thuật ngữ trong ngôn ngữ điện thoại

· Answer: Trả lời điện thoại

Answering machine: Trả lời tự động

Busy signal: Tín hiệu máy bận

• Call: Gọi điện

Caller: Người gọi điện thoại

Call back/phone back: Goi lai

Call display: Màn hình hiển thị người gọi

Cordless phone: Điện thoại kéo dài

• Cellular phone/cell phone: Điện thoại di động

· Dial: Quay số, nhấn số

• Dial tone: Âm thanh khi quay số

• Directory/phone book: Danh bạ điện thoại

· Hang up: Cúp máy

Operator: Người trực tổng đài điện thoại

· Pager: Máy nhắn tin

Phone: Cái điện thoại, gọi điện thoại

 Phone booth/pay phone: Bốt điện thoại công cộng

• Pick up: Nhấc máy (để trả lời điện thoại)

• Receiver: Ông nghe điện thoại

 Ring: Chuông điện thoại reo, tiếng chuông điện thoại

· Ringer: Phần chuông báo khi có cuộc gọi đến





- Could I talk to your manager, please?
 (kud ai to:k tu: jo: 'mænidʒə, pli:z?)
 Cho tôi nói chuyện với giám đốc của anh được không?
- 2. Do I have the pleasure of addressing Professor Stern? (du: aI hæv ðə 'pleʒə əv ə'dresIn prə'fesə stɜ:n?)

 Tôi có thể nói chuyện với giáo sư Stern được không?
- 3. Hello! This is Geoffrey. May I talk to Hellene, please? (hə'loʊ! ðɪs ɪz dʒefri:. meɪ aɪ tɔ:k tu: 'heliɪn , pli:z?)

 Xin chào, tôi là Geoffrey. Cho tôi nói chuyện với Hellene được không?
- 4. ls that directory enquiries?
 (Iz ðæt dI'rektəri In'kwaIərIz?)

 Đây có phải là quầy tra tìm số điện thoại phải không?
- 5. Can I put him through to his secretary? (kæn aI put him θru: tu: hiz 'sekrətri?) Tôi có thể gọi điện cho anh ấy thông qua thư ký của anh ấy không?
- 6. Hold on, please. / Just hang on a minute, please. (hoʊld ɒn, pli:z. / 'dʒʌst hæŋ ɒn ə 'mɪnɪt, pli:z?) Xin chờ một lát. Có thể nói cách khác:

Would you hold the line a moment? (wʊd ju: hoʊld ðə laɪn ə 'moʊmənt?)

Làm ơn chờ một lát được không?

Would you wait a minute, please?

(wʊd ju: weIt ə 'mɪnIt, pli:z?)

Làm ơn chờ một lát được không?

Don't hang up, please.

(dəʊnt hæη ʌp, pli:z.)

Làm on đừng gác máy.

7. Hold on. I'll see if he's in.

(hould on. all si: if hi:z In.)

Chờ một lát, để tôi xem anh ấy có ở đây không.

8. May I ask who's calling?

(Who's speaking, please?/Who's this calling, please?/ Who should I say is calling?)

(meI aI α:sk hu:z 'kɔ:lɪη?) (hu:z 'spi:kɪη, pli:z?/hu:z ðɪs 'kɔ:lɪη, pli:z?/hu: ʃʊd aI seI Iz 'kɔ:lɪη?)

Xin hỏi ai đang gọi đấy a?

9. There's nobody here by that name.

There's no Gates here.

(ðeəz 'noubədi hiə bai ðæt neim.)

(pː(r): ðeəz nəʊ geɪts hɪə.)

Không có người đó ở đây.

Hoặc: ở đây không có người tên Gates.

10. I'm afraid you have called the wrong number.

(aIm ə'freId ju: hæy kɔːld ðə rɒη 'nʌmbə.) Chắc là anh gọi nhầm số.

11. He's not available right now.

(hi:z nbt ə'veIləbl raIt nau.)

Bây giờ anh ấy không có ở đây.

12. Is this Professor Nguyen?

(IZ ðIs prə'fesə Nguyen?)

Cho hỏi là giáo sư Nguyễn phải không?

13. He's on another phone.

(hi:z pn ə'nʌðə foʊn.)

Anh ấy đang gọi điện thoại.

14. A long distance call for you, Mr. Baker.

(ə lɒŋ 'dɪstəns kɔ:l fɔ: ju:, 'mɪstə 'beɪkə(r).)

Anh Baker, anh có cuộc điện thoại đường dài.

15. Can you take the call?

(kæn ju: teIk ðə kɔ:l?)

Anh nhận cuộc điện này chứ?

16. Someone wants you on the phone. / Someone is asking for you on the phone. A phone call for you, Stevens.

You are wanted on the phone.

('sʌmwʌn wɒnts ju: ɒn ðə foʊn. / 'sʌmwʌn Iz a:skIη fɔ: ju: ɒn ðə foʊn. ə foʊn kɔ:l fɔ: ju:, stIvnz. ju: a: 'wɒntɪd ɒn ðə foʊn.)

Có người gọi điện tới tìm anh.

Anh có điện thoại.

17. Would you like to leave a message for him? Can/May I take a message?

Do you have a message that I can pass to him?

(wʊd ju: laɪk tu: li:v ə 'mesɪdʒ fɔ: hɪm? kæn/meɪ aɪ teɪk ə 'mesɪdʒ?) (du: ju: hæv ə 'mesɪdʒ ðæt aɪ kæn pa:s tu: hɪm?)

Có nhắn gì cho anh ấy không?

Anh có nhắn gì để tôi nhắn lại cho anh ấy không?

18. Sorry to have kept you waiting. ('sɒri tu: hæv kept ju: 'weItIη.)

Rất xin lỗi vì để anh chờ lâu.

19. Nobody is answering the phone. / The phone is busy. ('noʊbədi ɪz 'a:nsərɪη ðə foʊn. / ðə foʊn ɪz 'bɪzi.)

Không có ai trả lời. / Máy bận.

20. Tell him l'll call later. (tel him ail kɔ:l leitə.) Nói với anh ấy là tôi sẽ gọi lại.

21. Please tell him to call me back. My number is 84273. (pli:z tel hIm tu: kɔ:l mi: bæk. maɪ 'nʌmbə ɪz eIt fɔ: tu: 'sevn θri:.)

Làm on bảo anh ấy gọi lại cho tôi, số của tôi là 84273.





DIALOGUE

ĐÀM THOẠI

DIALOGUE ONE

A: MC Company. Good morning!

(em si: 'kAmpəni. gud 'ma:nın!)

Xin chào! Đây là Công ty MC.

B: Good morning. This is Mary from CJ Company. Could I have the pleasure of speaking to Mr. Nam, please? ¹

(god 'mɔ:nɪη. ðis iz Meri from si: dzei 'kʌmpəni. kʊd ai hæv ðə 'pleʒə əv 'spi:kɪŋ tu: 'mɪstə. Nam, pli:z?)

Xin chào! Tôi là Mary, người của Công ty CJ. Làm ơn cho tôi nói chuyện với ông Nam được không?

A: Hold on a minute, please. I'll see if he's in I'm sorry he's in conference right now. Can I take a message?

(hoʊld ɒn ə 'mɪnɪt, pli:z. aɪl si: if hi:'z ɪn aɪm 'sɒri hi:z ɪn 'kɒnfərəns raɪt naʊ. kæn aɪ teɪk ə 'mesɪdʒ?)

Xin chờ một lát. Để tôi xem ông ấy có ở đây không. Xin lỗi, ông ấy đang họp. Chị có nhắn gì không?

B: Yes, please tell him to call me back.

(jes, pli:z tel hIm tu: ko:l mi: bæk.)

Có, nhắn ông ấy gọi lại cho tôi.

DIALOGUE TWO



A: 9788

('naIt sevn eit eit)

Đây là số 9788.

B: Hello! Mary here. Can I speak to James, please?

(hə'loʊ! Meri hɪə. kæn aɪ spi:k tu: 'dʒeɪmz, pli:z?)

Xin chào! Tôi là Mary. Làm ơn cho tôi nói chuyện với James?

A: Hold the line, please. (hoʊld ðə laɪn, pli:z.)

Xin đừng gác máy.

B: OK.
(əʊˈkeɪ)
Vâng.

A: Sorry, but he's not in now. ('sɒri, bʌt hi:z nɒt ɪn naʊ.)

Xin lỗi, giờ anh ấy không có ở đây.

B: Would you please tell him to ring me back?

1 (wod ju: pli:z tel him tu: rin mi: bæk?)

Làm ơn nhắn anh ấy gọi lại giúp tôi được không?

A: Sure.

(∫uə.)

Tất nhiên.







SAYING GOODBYE

Chào tam biệt

- I have come to say goodbye.
 (aI hæv kʌm tu: seI gud'baI.)
 Tôi đến để chia tay với anh.
- 2. I'd like to say goodbye to you. (aId laIk tu: seI gUd'baI tu: ju:.)
 Tôi muốn nói lời tạm biệt với anh.
- I'm ringing to say goodbye.
 (aIm 'rIηIη tu: seI gUd'baI.)
 Tôi gọi điện tới để tạm biệt anh.

REPLYING TO A GOODBYE 187

Đáp lại lời tạm biệt của người khác

1. When are you off? What time are you going? (wen a: ju:):f? wpt taIm a: ju: 'goUIn?)

Khi nào anh đi?

Goodbye, and be sure to drop a line if you are ever in Guangzhou.

(gƯơ'baī, ænd bi: ʃuə tu: drɒp ə laīn īf ju: a: 'evə īn 'gwaːηʃaʊ.)

Tạm biệt, nếu anh tới Quảng Châu thì nhớ viết thư cho chúng tôi.

3. I'm really going to miss you.

(aIm 'rIəli 'gouIn tu: mIs ju:.)

Thực lòng tôi rất nhớ anh.

4. Well, goodbye, and have a good journey.

(wel, gud'baI, ænd hæv ə gud 'dʒɜ:ni.)

Thế thì tạm biệt nhé, và chúc anh một chuyển đi vui vẻ!

5. Goodbye. See you next year!

(gud'bai. si: ju: nekst jiə(r)!)

Tạm biệt, hẹn sang năm gặp lại!

6. Give my love to your mother.

(gɪv maɪ lʌv tu: jɔ: 'mʌðə.)

Cho tôi gửi lời hỏi thăm tới mẹ của anh.

7. Remember to look me up if ever you are here.

(rI'membə tu: lUk mi: Ap If 'evə ju: a:(r) hIə.)

Nếu anh tới đây thì đừng quên ghé thăm tôi nhé.

8. Please allow me to show you to the entrance. A limousine is waiting for you.

(pli:z ə'laʊ mi: tu: ʃoʊ ju: tu: ðī 'entrəns. ə 'lɪməzi:n īz 'weɪtɪŋ fɔ: ju:.) Vui lòng để tôi tiễn anh ra cửa. Có xe đang chờ anh.

9. Please follow me. I will guide you to the exit.

(pli:z 'fplou mi:. aI wIl gard ju: tu: ðI 'eksrt.)

Làm on đi theo tôi. Tôi sẽ tiễn anh ra cổng.

10. It was a great pleasure for me to meet you. Please visit us again.

(It wəz ə greIt 'pleʒə fɔ: mi: tu: mi:t ju:. pli:z 'vIzIt əs ə'gen.)

Rất hân hạnh được làm quen với anh. Chào mừng anh lại đến thăm chúng tôi.

11. If you could wait for about ten minutes, my husband will give you a ride to the airport.

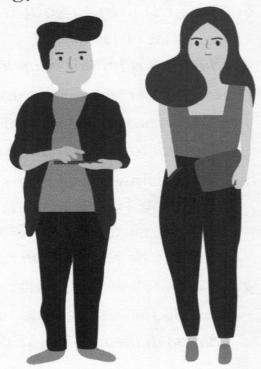
(If ju: kUd wert fo: abaUt ten 'minits, mai 'hAzband wil gIv ju: a raid tu: ði 'eapo:t.)

Nếu anh có thể chờ khoảng 10 phút, chồng tôi sẽ lái xe chở anh ra sân bay.

12. Did you drive here today, or would you like me to call a taxi for you?

(dɪd ju: draɪv hɪə tə'deɪ, ɔ: wʊd ju: laɪk mi: tu: kɔ:l ə 'tæksi fɔ: ju:?)

Hôm nay anh đi xe tới hay để tôi gọi tắc xi cho anh?





DIALOGUE

ĐÀM THOAI

DIALOGUE ONE

A: I have just called to say goodbye.

(aI hæv 'd3Ast k2:ld tu: seI gud'baI.)

Tôi gọi tới để nói lời tam biệt.

B: What time are you leaving? (wpt taIm aI(r) ju: li:vIn?)

Mấy giờ anh lên đường?

A: I'm flying home on Sunday.

(aIm 'flaiIη hoʊm ɒn 'sʌndeɪ.)

Chủ nhật tôi về nhà bằng máy bay.

B: Goodbye then, and all the very best.

(gud'baī ðen, ænd ɔ:l ðə 'veri best.)

Thể thì tạm biệt nhé, chúc anh thuận buồm xuôi gió!

A: Cheerio. Say goodbye to the rest of the family for me, won't you?

('tʃɪəri'oʊ. seɪ gʊd'baɪ tu: ðə rest əv ðə 'fæməli fɔ: mi:, wəʊnt ju:?)

Tạm biệt. Cho tôi gửi lời chào tới mọi người trong gia đình nhé!

• DIALOGUE TWO



A: Bye for now! Have a nice vacation.

(baIf): naʊ! hæv ə naIs və'keI∫n.)

Tạm biệt! Chúc anh một kỳ nghỉ vui vẻ!

B: Thanks, same to you.

('θæηks, seIm tu: ju:.)

Cảm ơn, anh cũng vậy.

· CHÚ Ý:

Nếu chào từ biệt vào buổi tối và chỉ gặp nhau trong chốc lát thì nói: *Goodbye!* (Tạm biệt!), *Good night then!* (Chúc ngủ ngon!)

Bye-bye có chút tính khí trẻ con, sử dụng không thích hợp trong trường hợp chính thức.

Trong trường hợp không chính thức thường có thể dùng: See you later! See you soon! Bye now!

Nếu chia tay trong thời gian dài hoặc chia tay mãi mãi, thường nói:

- I hope everything goes well!
 Mong cho mọi việc đều thuận lợi!
- Let's hope it's au revoir.
 Hy vọng có thể được gặp lại.



UNIT 14 PRACTICAL CONVERSATIONS ĐÀM THOẠI THỰC DỤNG MỜI, NHẬN VÀ TỪ CHỐI LỜI MỜI



SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

APOLOGIZE AND REPLY
 XIN LÕI VÀ ĐÁP LẠI LỜI XIN LÕI

I'm awfully sorry.
 (aIm 'D:fli 'spri.)
 Tôi thực sự xin lỗi.

2. I beg your pardon. (rising tone)
(aɪ beg jɔ: 'pa:dn.)
Xin anh thứ lỗi. (cao giọng)

3. I must apologize. (aɪ mʌst ə'pɒlədʒaɪz.)

Tôi phải xin lỗi.

4. I hope you'll excuse/forgive me. (aI hoʊp ju:l Iks'kju:z/fə'gIv mi:.)

Mong anh tha lõi cho tôi.

5. It was most thoughtless of me. (It was moust 'θɔ:tləs əv mi:.)

Tôi suy nghĩ không cẩn thận lắm.

(It wəz 'rɪəli kwaɪt ,Λnɪn'tenʃənl.)

Thực sự không phải là tôi cố ý.

- 7. I'm afraid you must have thought I behaved badly. (aIm ə'freId ju: mʌst hæv θɔ:t aI bI'heIvd 'bædli.)
 Chắc anh nghĩ là tôi cư xử không tốt.
- 8. I really didn't mean that at all. (aɪ 'rɪəli dɪdnt mi:n ðæt æt ɔ:l.)

 Không phải là tôi cố ý.





1. Shall we go for a walk?

(∫æl wi: goʊ fɔ: ə wɔ:k?)

Chúng ta đi dạo được không?

2. You might as well see him now; he is in the office.

(ju: maɪt æz wel si: hɪm naʊ; hi: ɪz ɪn ðī 'ɒfɪs.)

Anh nên đến thăm anh ấy, bây giờ anh ấy đang ở văn phòng.

3. Have you ever thought of going camping at the weekend?

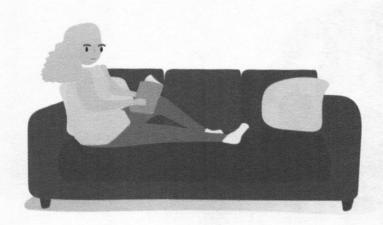
(hæv ju: 'evə θɔ:t əv 'goʊɪŋ 'kæmpɪŋ æt ðə 'wi:kend?)

Anh muốn cuối tuần đi dã ngoại chứ?

4. Suppose I reserve seats in advance?

(sə'pouz aI rI'za:v si:ts In əd'va:ns?)

Tôi đặt trước chỗ ngồi nhé?





AGREEMENT EXPRESSION BIỂU THỊ SỰ TÁN THÀNH

Yes, that would be nice/lovely/fine.
 (jes, ðæt wud bi: naɪs/'lʌvli/faɪn.)
 Được, rất tuyệt.

 Yes, that would be okay by me. (jes, ðæt wod bi: ,ou'keī baī mi:.)
 Được, tôi thấy có thể.

3. Great!
(greIt!)
Tuyệt quá!





1. Not for me, thanks.

(nɒt fɔ: mi:, 'θæηks.) *Tôi không muốn, cảm ơn*.

I don't think that's very good.
 (aI daUnt θIηk ðæts 'veri gUd.)
 Tôi thấy điều này không hay lắm.

3. I'm not happy about our rash decision.

(aɪm nɒt 'hæpi ə'baʊt 'aʊə(r) ræʃ dɪ'sɪʒn.)

Tôi không tán thành quyết định thiếu suy nghĩ này.

4. I must say I find it unacceptable.

(aI mAst seI aI faInd It ,Anak'septabl.)

Tôi phải nói rằng, tôi thấy đây là điều không thể chấp nhận được.













DIALOGUE

ĐÀM THOAI

DIALOGUE ONE

A: Hello, Alma, have you got any plans for this evening? (ha'loυ, ˌælmə, hæv ju: gɒt 'eni plænz fɔ: ðɪs ɪ':vnɪη?)

Chào Alma, tối nay có kế hoạch gì chưa?

B: Not really. (npt 'rɪəli.) Chưa có.

A: Well, would you like to have dinner with me? (wel, wod ju: lark tu: hæv 'dɪnə wɪð mi:?)

Vậy đi ăn cơm tối cùng tôi nhé?

B: Oh, well, I'm not sure I can manage that.

(oʊ, wel, aɪm nɒt ʃuə aɪ kæn 'mænɪdʒ ðæt.)

Ö, tôi không dám chắc có thể đi hay không.

A: There is nice Japanese restaurant in town, the food is very good there.

(ðeə ɪz naɪs,dʒæpə›ni:z‹restrɒnt ɪn taʊn, ðə fu:d ɪz 'veri gʊd ðeə).

Trong thành phố có một nhà hàng Nhật Bản, đồ ăn ở đó rất ngon.

B: Oh, that sounds very nice, thanks.

(ου, ðæt saundz 'veri naɪs, 'θæηks.)

Ôi, thú vi quá, cảm ơn.

A: I will call for you about 8, then.
(aɪ wɪl kɔ:l fɔ: ju: ə'baʊt eɪt, ðen.)
Vậy 8 giờ tôi sẽ gọi cho cô.

B: 8 o'clock. Fine, thanks. (ert ə'klɒk. faɪn, 'θæηks.) 8 giờ, được, cảm ơn.

DIALOGUE TWO



A: Peter, I'm sorry I blew up just now.

(Pi:tə(r), aɪm 'sɒri aɪ blu: Λp 'dʒΛst naʊ.)

Peter, xin lỗi vì tôi vừa nổi cáu.

B: Nonsense - you had every reason to blow up. I shouldn't have done such a stupid thing.

('nønsns-ju: həd 'evri 'ri:zn tu: bloʊ ʌp. aɪ ʃʊdnt hæv dʌn sʌtʃ ə 'stju:pɪd θ ɪŋ.)

Sao lại nói vậy. Anh cũng phải có lý do để nổi cáu chứ. Tôi không nên làm chuyện ngốc nghếch đó.

A: But I'm supposed to have such a mild temper!

(bAt aIm sə'poʊzd tu: hæv sAt[ə maild 'tempə!)

Nhưng tính khí của tôi cũng phải dễ chịu hơn.





KỸ NĂNG ĐÀM THOẠI





SAMPLE SENTENCES Mẫu câu

Khi người Mỹ nói chuyện với người lạ, họ thường không thích đề cập đến chuyện riêng tư, vì vậy thời tiết là cách mở đầu tự nhiên nhất và khiến người ta ưa chuộng nhất, những lời mở đầu này gọi là opening gambits (cách mở đầu).

- 1. Cold weather, isn't it? (koʊld 'weðə, Iznt It?)

 Trời lạnh quá nhỉ!
- 2. Nice day, isn't it? (nais dei, iznt it?) Thời tiết hôm nay đẹp thật!
- 3. It is good to see the sun again.
 (It Iz gud tu: si: ðə sʌn ə'gen.)
 Thật hay vì lại có thể nhìn thấy ánh mặt trời.
- It seems to be clearing up.
 (It si:mz tu: bi: 'klɪərɪŋ ʌp.)
 Xem ra trời sắp nắng rồi.

- * Ngoài chủ đề thời tiết được coi là lời mở đầu, còn có thể vận dụng các cách nói khác trong hoàn cảnh khác nhau, như:
- 5. Sorry to disturb you, what are you drinking? ('spri tu: dīs'tɜ:b ju:, wpt a: ju: drɪŋkɪŋ?)
 Xin lỗi đã làm phiền anh, cho hỏi anh uống gì?
- 6. Excuse my asking, are you Mr. Peter? (Iks'kju:z maI α:skIη, a: ju: 'mIstə. pi:tə(r)?) Xin lỗi, cho hỏi anh là Peter phải không?
- 7. Would you like a cigarette? (wʊd ju: laɪk ə ,sɪgə'ret?)

 Hút điếu thuốc chứ?
 - * Excuse me ngoài dùng khi xin cáo lui mọi người, còn thường dùng để thu hút sự chú ý của mọi người, là lời mở đầu của câu.
- 8. Excuse me, I heard that you are a linguist. (ɪks'kju:z mi:, aɪ hɜɪd ðæt ju: aɪ(r) ə 'lɪŋgwɪst.)
 Xin lỗi, tôi nghe nói anh là nhà ngôn ngữ học.
- 9. Excuse me, do you mind if l sit here? (ɪks'kju:z mi:, du: ju: maɪnd ɪf ai sɪt hɪə?)
 Xin lỗi, anh có phiền nếu tôi ngồi ở đây không?
- 10. Excuse me, could you tell me the time? (Iks'kju:z mi:, kʊd ju: tel mi: ðə taIm?) Xin lỗi, có thể cho tôi biết bây giờ là mấy giờ không?





- 1. Excuse me, could you do me a favor to move this table? (Iks'kju:z mi:, kʊd ju: du: mi: ə 'feIvə tu: mu:v ðIs 'teIbl?)

 Xin lỗi, anh làm ơn chuyển giúp tôi cái bàn này được không?
- 2. Oh, I say, who's on the phone? (oʊ, ai sei, hu:z ɒn ðə foʊn?)
 Ô, tôi nghe đây, ai gọi đấy?
- 3. Hey, you! (hei, ju:!) Này!
- * Gây sự chú ý của mọi người thông thường cũng là một trong những phương thức bắt đầu cuộc hội thoại. Khi nói chuyện về chủ đề "Take up a point" và chuyển chủ đề "Change the subject" thì trước tiên đều phải tìm cách chen ngang cuộc nói chuyện một cách lịch sự, sau đó mới nói chuyện hoặc chuyển chủ đề.





POLITE INTERRUPTION

CHEN NGANG MỘT CÁCH LỊCH SỰ

 Oh, by the way, that reminds me, I saw a very interesting film on TV about Egypt.

(oU, baI ðə weI, ðæt rI'maIndz mi:, aI sɔ: ə 'veri 'IntrəstIŋ fIlm ɒn ti: vi: ə'baUt 'i:dʒIpt.)

Ô, tiện đây tôi nhớ lại một bộ phim rất hay trình chiếu trên vô tuyến, bộ phim này nói về Ai Cập.

Sorry to interrupt again, but that's just not true: the oil companies have made great efforts to protect the environment in Vietnam.

('sɒri tu: , ɪntə'rʌpt ə'gen, bʌt ðæt's 'dʒʌst nɒt tru: : ðī ɔīl 'kʌmpənīz hæv meīd greīt 'efəts tu: prə'tekt ðī In'vaīrənmənt In vjet'næm.)

Xin lỗi vì làm gián đoạn cuộc nói chuyện của các anh, nhưng sự thực không phải như thế: công ty dầu mỏ của Việt Nam đã rất cố gắng để bảo vệ môi trường.

 About income, I think regional difference is an object fact.

(ə'baUt 'InkAm, aI θIηk 'ri:dʒənl 'dIfrəns ız æn 'vbdʒIkt fækt.) Nói đến vấn đề thu nhập, tôi nghĩ sự khác biệt về địa phương là hiện thực khách quan.

4. You mentioned the Chairman of the Student Union just now. Well, he is really outstanding, I think.

(ju: 'menfnd ðə 'tfeəmən əv ðə 'stju:dnt 'ju:nIən 'd 3Λ st na υ . wel, hi: IZ 'rIəli a υ t'stænd $I\eta$, aI θ I η k.)

Anh vừa nhắc đến chủ tịch hội sinh viên. Đúng vậy, tôi thấy anh ấy thật xuất sắc.

I think we ought to move on to the next item.
 (aI θιηk wi: 'Ͻιτ tu: mu:v ɒn tu: ðə nekst 'aItəm.)
 Tôi nghĩ chúng ta nên trao đổi tiếp phần tiếp theo.

6. Oh, while I remember, Professor Peter is going to give us a lecture next Monday morning.

(oʊ, waɪ laɪ ri'membə, prə'fesə pi:tə(r) ız 'goʊɪŋ tu: gɪv əs ə 'lekt∫ə nekst 'm∧ndeɪ 'mɔ:nɪŋ.)

À, tôi vẫn còn nhớ, giáo sư Peter sáng thứ hai tuần tới sẽ dạy chúng ta.





FINISHING A CONVERSATION

KẾT THÚC BUỔI ĐỐI THOẠI

1. I'd better be off, I think.

(aid 'betə(r) bi: pf, ai θiŋk.)

Tôi nghĩ tốt hơn là tôi đi.

2. It's been nice talking to you, but I really should be going. (Its bi:n naIs 'tɔ:kIη tu: ju:, bʌt aɪ 'rɪəli ʃʊd bi: 'goʊɪη.)

Nói chuyện với anh rất vui, nhưng tôi phải đi rồi.

3. Hope to see you again.

(hoʊp tu: si: ju: ə'gen.)

Hy vọng lại được gặp anh.

4. You will have to excuse me.

(ju: wIl hæv tu: Iks'kju:z mi:.)

Mong anh thứ lỗi.

5. Well, thank you for a wonderful day.

(wel, θæηk ju: fɔ: ə 'wʌndəfl deɪ.)

Cảm ơn anh đã dành cho tôi một ngày tuyệt vời.













BE ATTRACTED INTO A CONVERSATION

BI CUỐN HÚT VÀO CUỘC NÓI CHUYỆN

1: Well, I must say, life in Britain is quite different from what I'm used to. Take the traffic, for example. British drivers seem to drive much more aggressively than drivers in my country.

(wel, ar mast ser, larf in 'brith iz kwait 'difrənt from wot aim ju:zd tu:. terk ðə træfik, fo: ig'za:mpl. 'briti\seta 'draivəz si:m tu: draiv mat\seta mo: ə'gresivli ðæn 'draivəz in mai 'kantri)

Tôi thấy sinh hoạt của người Anh khác với thói quen của tôi. Ví dụ như vấn đề giao thông, lái xe người Anh dường như xông xáo hơn lái xe của nước tôi.

2: Yes, I quite agree. But what do you think? What's your experience been?

(jes, aI kwart ə'gri:. bʌt wɒt du: ju: θIηk? wɒts jɔ: Iks'pIəriəns bi:n?) Đúng vậy, tôi rất đồng ý. Nhưng anh nhận xét theo kinh nghiệm chứ?

3: Hmm, I see. Another thing that's different is the food. English food is very ... how I shall say...... How would you describe English food?

(hmm, aɪ si:. ə'nʌðə θɪŋ ðæts 'dɪfrənt ɪz ðə fu:d. 'Iŋglɪʃ fu:d ɪz 'veri ... haʊ aɪ ʃæl seɪ..... haʊ wʊd ju: dɪs'kraɪb 'Iŋglɪʃ fu:d?)

Tôi hiểu rồi. Một sự khác biệt nữa là về ẩm thực. Ẩm thực ở nước Anh rấtphải nói như thế nào nhỉ? Anh nói xem ẩm thực của nước Anh ra sao?



DIALOGUE ONE

A: Got any plans for the weekend, Mary? Are you going anywhere?

(gɒt 'eni plænz fɔ: ðə 'wi:kend, Meri? αː(r) ju: 'goʊɪŋ 'enɪweə?)

Cuối tuần có kế hoạch gì chưa, Mary? Muốn đi đâu không?

B: Well, I wanted to go to Ha Noi, but I couldn't afford the train fare.

(wel, aɪ 'wɒntɪd tu: goʊ tu: Ha Noi, bʌt aɪ 'kʊdnt ə'fɔ:d ðə treɪn feə.)
Ôi, tôi muốn đi Hà Nội, nhưng không mua được vé tàu.

C: (Interruption) Actually, I'm driving to Ha Noi on Sunday. Would you like a lift?

(,Intə'r∧p∫n) 'æktjuəli, aIm draɪvɪη tu: Ha Noi ⊅n 's∧ndeI. wʊd ju: laɪk ə lɪft?)

(Chen ngang) Thật ra, chủ nhật tôi lái xe tới Hà Nội. Chị có muốn đi nhờ tới đó không?

B: That's great, yes, thanks very much. The problem is that I have arranged to see Peter on Sunday and I don't want to let him down.

(ðæts greIt, jes, 'θæηks 'veri mʌtʃ. ðə 'prɒbləm Iz ðæt aI hæv ə'reIndʒd tu: si: 'pi:tə(r) ɒn 'sʌndeI ænd aI dəʊnt wɒnt tu: let hIm daʊn.)

Tốt quá, rất cảm ơn. Vấn đề là tôi đã lên kế hoạch chủ nhật đến thăm Peter, tôi không muốn làm anh ấy thất vọng.

DIALOGUE TWO

Track 102

A: What do you think of Scotland? I went there last summer. It was really nice.

(wbt du: ju: θ Ink əv 'skbtlənd? aI went ðeə la:st 'sAmə. It wəz 'rIəli nais.)

Anh thấy Scotland thế nào? Mùa hè năm ngoái tôi đã đến đó. Ở đó thật đẹp.

B: I'm surprised to hear that-everyone else I have talked to said it was awful thereyou know, the weather, the food, the people.

(aIm sə'praIzd tu: hIə ðæt - 'evrIwAn els aI hæv tɔ:kt tu: sed It wəz 'ɔ:fl ðeə - ju: noʊ, ðə 'weðə, ðə fu:d, ðə 'pi:pl.)

Tôi rất ngạc nhiên vì anh nói vậy. Những người khác nói với tôi rằng ở Scotland chán lắm: nào là thời tiết này, đồ ăn này và cả con người nữa.

C: Sorry to interrupt, but I don't really agree. When I was there - the weather was lovely and the food was delicious. ('spri tu: , Intə'rʌpt, bʌt aɪ dəʊnt 'rɪəli ə'gri:. wen aɪ

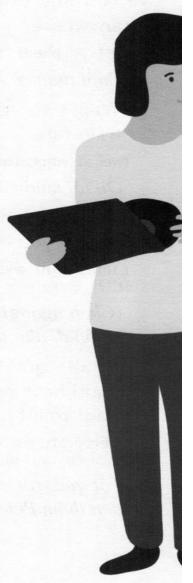
wəz ðeə ðə 'weðə wəz 'lavli ænd ðə fu:d wəz di'lisəs.)

Xin lỗi vì tôi cắt ngang, tôi không đồng ý với
quan điểm của anh. Khi tôi ở đó, thời tiết rất
đẹp, đồ ăn cũng rất hợp khẩu vị.

D: I have never been there, of course, but I have read about the heavy industry and pollution in parts of Scotland.

(aI hæv 'nevə bi:n ðeə, əv kɔ:s, b∧t aI hæv red ə'baʊt ðə 'hevi 'Indəstri ænd pə'lu:∫n In paːsts əv 'skɒtlənd.)

Đương nhiên tôi chưa từng tới đó, nhưng tôi có đọc tài liệu nói về khu công nghiệp nặng và vấn đề ô nhiễm của một số khu vực tại Scotland.



DIALOGUE THREE



A: It's very cold for December, isn't it? (Its 'veri kəʊld fɔ: dɪ'sembə, ɪznt ɪt?) Thời tiết vào tháng 12 rất lạnh, không phải sao?

B: Yes, it's freezing. (jes, its 'fri:zIn.) Đúng vậy, rất lạnh!

A: Let's hope it gets warmer soon. (lets houp It gets 'walma(r) su:n.) Hy vọng trời có thể ấm sớm hơn.

B: Mmm, it ought to be much warmer at this time of year. (Mmm, It 'JIt tə bi: mʌtʃ 'wɔɪmə(r) at ðis taim əv

jIə(r).) Ùm, mùa này phải là rất ấm.













27

Phương pháp học tiếng Anh

ĐỂ HỌC TỐT TIẾNG ANH

PHẦN 1: TỪ VỰNG TIẾNG ANH THEO CHỦ ĐỀ	35
Số đếm	36
Số thứ tự	40
Tháng	42
Những ngày trong tuần	43
Ngày	44
Giờ	46
Thời tiết	48
Màu và hình	49
Rau quả và trái cây	51
Nhà và vật dụng trong nhà	56
Vật nuôi	64
Gia đình	66
Biển báo	68
Vận chuyển- phương tiện chuyên chở	70

. •	• .	•	• • •	
Bộ phận cơ thể ngư	rời		76	
Cửa hàng và việc m	nua sắm		77	
Khách sạn và nhà h	nàng		83	
Bưu điện			86	
Công việc			89	

NGƯỜI MỚI HỌC	94
1. Chào hỏi	95
2. Nơi sống	100
3. Sống với ai	102
4. Khoảng cách	107
5. Thời tiết	108
6. Trường học	113
7. Nghề nghiệp	116
8. Gọi điện	125
9. Hỏi thăm	128
10. Sức khỏe (tâm trạng)	131
11. Hỏi và đề nghị	134
12. Mong muốn-Lời mời	139
13. Růi ro	146
14. Thời gian-Ngày tháng	149
15. Mức độ	158
16. Giúp đỡ	160

• • •	
17. Màu sắc	161
18. Phỏng đoán	162
19. Lựa chọn	165
20. Giao thông	167
21. Giá cả	168
NGÀY THEO CHỦ ĐỀ	170
Unit 1: Greetings- Chào hỏi	171
Unit 2: Asking and directing the way- Hỏi và chỉ đường	182
Unit 3: Shopping- Mua sắm	194
Unit 4: City traveling- Đi lại trong thành phố	204
Unit 5: Hospital- Bệnh viện	213
Unit 6: Hotel- Khách sạn	222
Unit 7: Food & drink- Ăn uống	234
Unit 8: Bank- Ngân hàng	245
Unit 9: Post office- Bưu điện	252
Unit 10: Theatre-cinema- Nhà hát-rạp chiếu phim	258
Unit 11: Job- Việc làm	265
Unit 12: Telephone calls- Gọi điện thoại	279
Unit 13: Saying goodbye & Sending someone off	
- Chào tạm biệt và đưa tiễn	296
Unit 14: Practical conversations - Đàm thoại thực dụng	304
Unit 15: Techniques of conversations- Kỹ năng đàm thoại	312
250 YOUR VERY FIRST ENGLISH - Tư học tiếng Anh cấp tốc cho người không biết gì	



HƯỚNG DẪN CÁCH THỰC HÀNH SỐ TAY

Mỗi ngày bạn chỉ cần bỏ ra 30 phút để học từ vựng, các bạn sẽ cảm thấy khả năng từ vựng của bạn được cải thiện rõ rệt. Các bạn cần có một cuốn sổ tay để thực hành từ vựng và luôn luôn mang theo mình các bạn nhé!

Ô word: dùng cho các bạn có thể ghi từ mới. Hãy ghi tất cả những từ mới mà bạn đã gặp trong bài học, trong cuộc sống, hay trong phim ảnh, ...

Ô word family: Khi các bạn học, các bạn cần phải ghi nhớ các từ liên quan như tính từ, trạng từ, danh từ hay động từ,...

Ô Definition: Cố gắng các bạn không nên dùng tiếng Việt và hãy dùng tiếng Anh để viết lại phần nghĩa của từ mới bạn đã học. Nếu không được thì vẽ hoặc dùng kí tự, hoặc bạn có thể định nghĩa theo cách của bạn – một mình bạn hiểu cũng được.

Ô Examples: Các bạn hãy lấy ví dụ cho các từ bạn vừa học nhé! Lưu ý: Hãy sử dụng trang đôi bạn nhé!

Chúc các bạn học đạt hiệu quả tôi ưu!

Word	Word Family
our in to let in well libration of the	approved and the Control
aut of bre setter of all periods	
en su tyri puðu orðib páus su till es	
Gorden (Ledens and South	
	CIVERDACE N. ACCOMMONS CO. B.

Definition	Examples

. . . .

0

0

Word	Word Family

Definition	Examples

Word	Word Family

Definition	Examples

Word	Word Family

Definition	Examples

Word	Word Family

Definition	Examples
	·

Word	Word Family

Definition	Examples

Word	Word Family

Definition	Examples
The Arms Turk	

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Địa chỉ: 65. Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

Điện thoại: 024.3 9260024 Fax: 024.3 9260031

YOUR VERY FIRST ENGLISH

TỰ HỌC TIẾNG ANH CẤP TỐC CHO NGƯỜI KHÔNG BIẾT GÌ

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc

BÙI VIỆT BẮC

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

LÝ BÁ TOÀN

Biên tập: Ngô Thị Hồng Tú

Trình bày, minh họa: Hải Yến

Sửa bản in: Huyền Nguyễn

Vẽ bìa: Hải Yến

LIÊN KẾT XUẤT BẢN

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Mọi thắc mắc về sách, Quý độc giả vui lòng liên hệ

Điện thoại: (024) 3792 1466

Email: contact@mcbooks.vn

Website: www.mcbooks.vn

Facebook: fb.com/mcbooksvn

Địa chỉ: Lô 34E, khu đấu giá 3ha, Phúc Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

In 3000 cuốn, khổ 14,5x20.5cm, tại Công ty CP in Sao Việt.

Địa chi: Số 9, Ngõ 40 Ngụy Nhu Kon Tum, P.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, Hà Nội.

Số ĐKKHXB: 4097 - 2018/ CXBIPH/ 25 -106/HĐ, ngày 09/11/2018

Số QĐXB: 1427/ QĐ-NXBHĐ, ngày 13/11/2018

In xong và nộp lưu chiếu năm 2018

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-89-5883-1